

PHỤ LỤC 11

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM
HIV/AIDS**

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	18
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	18
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ'	21
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	207
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN	323
3. 5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	405
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	490
4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM	490
4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM	493
4.3. Y TẾ	497

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
 - 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở
 - 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế
 - 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở
 - 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở
2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, thẻ BHYT
 - 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
 - 5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng
 - 5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng
 - 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm
 - 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng
7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
 - 9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
 - 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...
 - 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở
 - 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình
 - 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác
14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động
16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng
17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 17.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 17.1.1. Trường hợp có thân nhân
 - 17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

17.2.2. Trường hợp không có thân nhân

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng. Xét nghiệm nhanh HIV
Thông báo với UBND xã (phường) nơi Cơ sở trú đóng
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Trường hợp xét nghiệm (HIV +), đưa vào nuôi dưỡng tạm thời tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở trú đóng.
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở

Tiếp nhận thông tin đối tượng từ bên ngoài cơ sở BTXH về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi, không có nguồn nuôi dưỡng (đối với trẻ Có kết quả xét nghiệm HIV +)
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với UBND phường nơi đối tượng bị bỏ rơi.
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi. Có kết quả xét nghiệm HIV +

Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Liên hệ với thân nhân, cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý: (hoàn thiện các hồ sơ pháp lý cần thiết theo quy định: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...)
Xây dựng kế hoạch chăm sóc trợ giúp đối tượng (theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH...)
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Khám sức khỏe tại cơ sở</i>
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Cơ sở Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng (theo quy định của Bộ Y tế) Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng.... Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng Chỉ định điều trị HIV cho đối tượng
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
<i>Khám sàng lọc tại bệnh viện</i>
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc đối tượng (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.
<i>Điều trị (nếu cần)</i>
Đưa đối tượng đến các cơ sở y tế điều trị bệnh lý, tâm lý nếu vượt quá khả năng của Cơ sở

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng

- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
*Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;

- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, thể BHYT

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở.
Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định.

Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng;
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, suy dinh dưỡng, mắc bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng

Tổng hợp danh sách đối tượng
Lập dự toán kinh phí mua BHYT/bảo hiểm thân thể cho đối tượng
Đối chiếu với cơ quan BHXH kinh phí mua thẻ BHYT/bảo hiểm thân thể cho đối tượng để thanh quyết toán trả tiền hàng tháng.
Quản lý thẻ BHYT/bảo hiểm thân thể để đối tượng sử dụng trường hợp đối tượng được đưa đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế, bệnh viện.
Báo giảm thẻ BHYT khi đối tượng hết thời hạn chăm sóc nuôi dưỡng hoặc chuyển đi.

5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe đối tượng cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng
Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD của đối tượng (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV cho đối tượng tiếp tục điều trị trong thời gian nằm viện
- Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khỏe của đối tượng - Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm cho đối tượng....

6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn - Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu; - Thực hiện các công tác tập huấn: Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc, báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn, tổng kết cuộc tập huấn; - Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí; - Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu.
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

<i>Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin</i>

- Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin. - Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng. - Phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan để trợ giúp đối tượng. - Báo cáo với lãnh đạo phụ trách đề xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ đối tượng.
<i>Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng</i> Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khỏe, thể chất, tinh thần.
<i>Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng</i> - Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống. - Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập.
<i>Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> - Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ - Hợp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn. - Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
<i>Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng</i> - Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng - Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: tình trạng nhiễm HIV của đối tượng, chăm sóc bản thân, cách phòng chống lây nhiễm, tuân thủ khi điều trị HIV; trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục, phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình; phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có). - Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu). - Tư vấn chính sách có liên quan. - Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng. - Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng. - Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến. - Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương. - Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng.
<i>Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp:</i> - Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Lưu trữ hồ sơ quản lý tư vấn tâm lý cho đối tượng.

8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi, quà,... quản lý người tham gia hoạt động,...
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,...
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,...

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS

Lập kế hoạch tuyên truyền về các nội dung liên quan đến chăm sóc, điều trị HIV

Cử cán bộ tham gia tuyên truyền, phát thanh, cắt băng rôn, khẩu hiệu, phổ biến kiến thức phòng chống HIV...
Tuyên truyền về chống phân biệt, kỳ thị đối tượng nhiễm HIV
Liên hệ mời giảng viên về tập huấn, tuyên truyền HIV cho đối tượng

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở .
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác

Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang trung tâm BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang trung tâm BTXH khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV
Tổ chức đưa đối tượng đến trung tâm BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng /thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
Tiếp nhận đơn đề nghị dừng trợ giúp của đối tượng /thân nhân/gia đình đối tượng
Họp đề xuất dừng trợ giúp (biên bản họp)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương
Thông báo UBND xã/phường nơi đề xuất đưa đối tượng vào cơ sở về việc bàn giao đối tượng hoà nhập cộng đồng
Báo cáo giám trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hoà nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng (nếu cần)

16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế.

+ Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng.
+ Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

17.1. Tử vong ở Bệnh viện

17.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,49	4,18	19,98	29,01	2,28	1,20	3,32	6,13
4.2	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,17	3,14	14,96	22,60	1,80	0,90	2,49	4,78
4.3	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,49	6,85	0,23	0,17	1,25	1,45
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng	Phút/lượt	3,33	8,33	35,48	22,24	5,11	2,40	5,90	4,70

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79
6.2	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lượt	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10	Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS	Phút/hoạt động	35,51	116,45	308,66	198,12	54,50	33,56	51,34	41,88
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác	Phút/lượt	28,39	57,83	122,86	74,00	43,57	16,66	20,43	15,64
14	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
16.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
17.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
17.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
17.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
17.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
17.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
17.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00019	0,00019	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,01229	0,01229	-	0,02112	0,02112	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00218	-	0,00218	0,00672	-	0,00672	0,01112	-	0,01112
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03979	0,03979	-	0,23410	0,23410	-	0,36557	0,36557	-
5	Attomat	Chiếc	0,00571	-	0,00571	0,02592	-	0,02592	0,04247	-	0,04247
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,01460	-	0,01460	0,02559	-	0,02559
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00372	-	0,00372	0,00687	-	0,00687
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00892	-	0,00892	0,04260	-	0,04260	0,07268	-	0,07268

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00133	-	0,00133	0,00251	-	0,00251
31	Biển cài	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,03624	-	0,03624	0,04258	-	0,04258
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00171	-	0,00171	0,00852	-	0,00852	0,01255	-	0,01255
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00424	-	0,00424	0,00649	-	0,00649
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00545	-	0,00545	0,01830	-	0,01830	0,02956	-	0,02956
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,00819	-	0,00819	0,01271	-	0,01271
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00162	-	0,00162	0,00312	-	0,00312
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01644	-	0,01644	0,07077	-	0,07077	0,12208	-	0,12208
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01422	-	0,01422	0,04952	-	0,04952	0,07404	-	0,07404
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00244	0,00244	-	0,00536	0,00536	-
48	Bút bi	Chiếc	0,24767	-	0,24767	0,50656	-	0,50656	0,65439	-	0,65439
49	Bút chì	Chiếc	0,02545	-	0,02545	0,05370	-	0,05370	0,09347	-	0,09347

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Bút ký	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,02962	-	0,02962	0,05298	-	0,05298
51	Bút nhò dòng	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,03853	-	0,03853	0,06405	-	0,06405
52	Bút nước	Chiếc	0,00625	-	0,00625	0,04920	-	0,04920	0,09176	-	0,09176
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,06032	-	0,06032	0,12658	-	0,12658	0,17201	-	0,17201
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00084	0,00084	-	0,00157	0,00157	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01097	0,01097	-	0,05547	0,05547	-	0,08769	0,08769	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00263	-	0,00263	0,00515	-	0,00515
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00604	-	0,00604	0,01900	-	0,01900	0,03093	-	0,03093
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,01558	-	0,01558	0,02803	-	0,02803
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,01682	-	0,01682	0,02778	-	0,02778
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00425	-	0,00425	0,00724	-	0,00724
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00032	0,00032	-	0,00061	0,00061	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,01450	-	0,01450	0,02282	-	0,02282
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02812	-	0,02812	0,21422	-	0,21422	0,39017	-	0,39017
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00034	-	0,00034	0,00069	-	0,00069
67	Chè khô	Kg	0,00738	-	0,00738	0,02343	-	0,02343	0,03148	-	0,03148
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
69	Chén trà	Chiếc	0,01670	-	0,01670	0,09631	-	0,09631	0,14897	-	0,14897
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00026	0,00026	-	0,00052	0,00052	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00424	-	0,00424	0,02359	-	0,02359	0,04398	-	0,04398
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01039	-	0,01039	0,01873	-	0,01873
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00085	0,00085	-	0,00148	0,00148	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,02649	-	0,02649	0,09650	-	0,09650	0,14003	-	0,14003
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,01082	-	0,01082	0,01872	-	0,01872
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00016	0,00016	-	0,00030	0,00030	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00570	-	0,00570	0,01832	-	0,01832	0,03438	-	0,03438
87	Cước điện thoại	VNĐ	223,78505	-	223,78505	2.819,71958	-	2.819,71958	6.399,05307	-	6.399,05307

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	32,04893	-	32,04893	403,81655	-	403,81655	916,41865	-	916,41865
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00048	0,00048	-	0,00090	0,00090	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00454	-	0,00454	0,02079	-	0,02079	0,03571	-	0,03571
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00525	-	0,00525	0,00878	-	0,00878
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00526	-	0,00526	0,03011	-	0,03011	0,05129	-	0,05129
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00575	-	0,00575	0,00902	-	0,00902
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00021	0,00021	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00521	-	0,00521	0,00860	-	0,00860
101	Đầu dập số	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00161	-	0,00161	0,00268	-	0,00268
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00024	0,00024	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00149	-	0,00149	0,00326	-	0,00326

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02016	-	0,02016	0,04345	-	0,04345	0,07557	-	0,07557
130	File trình ký	Chiếc	0,70484	-	0,70484	1,50151	-	1,50151	1,19978	-	1,19978
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00149	0,00149	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00215	-	0,00215	0,02151	-	0,02151	0,03550	-	0,03550
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00747	-	0,00747	0,04785	-	0,04785	0,08789	-	0,08789
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00344	-	0,00344	0,02724	-	0,02724	0,04414	-	0,04414
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00916	-	0,00916	0,06767	-	0,06767	0,11793	-	0,11793
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00956	-	0,00956	0,01768	-	0,01768
139	Giấy ăn	Hộp	0,00019	-	0,00019	0,00019	-	0,00019	0,00075	-	0,00075
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00043	0,00043	-	0,00115	0,00115	-	0,00119	0,00119	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00178	-	0,00178	0,00763	-	0,00763	0,01001	-	0,01001
142	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00656	-	0,00656	0,00907	-	0,00907
143	Giấy in A4	Gram	0,01616	-	0,01616	0,11447	-	0,11447	0,17505	-	0,17505
144	Giấy in A5	Gram	0,00042	-	0,00042	0,00769	-	0,00769	0,00531	-	0,00531
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01042	-	0,01042	0,05883	-	0,05883	0,10644	-	0,10644
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00937	-	0,00937	0,06456	-	0,06456	0,10475	-	0,10475

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
147	Giấy phân trang	Tập	0,00529	-	0,00529	0,04867	-	0,04867	0,09349	-	0,09349
148	Giấy than xanh	Tập	0,00036	-	0,00036	0,00634	-	0,00634	0,00970	-	0,00970
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tù côm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00048	0,00048	-	0,00089	0,00089	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00703	-	0,00703	0,02842	-	0,02842	0,05400	-	0,05400
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01405	-	0,01405	0,04945	-	0,04945	0,08024	-	0,08024
155	Hồ dán	Lọ	0,01177	-	0,01177	0,04957	-	0,04957	0,07637	-	0,07637
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00157	-	0,00157	0,00218	-	0,00218
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01005	-	0,01005	0,01706	-	0,01706	0,02048	-	0,02048
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00421	-	0,00421	0,01906	-	0,01906	0,03031	-	0,03031
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00453	-	0,00453	0,01921	-	0,01921	0,03119	-	0,03119
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00400	-	0,00400	0,02032	-	0,02032	0,02970	-	0,02970
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00150	0,00150	-
164	Keo dán	Lọ	0,00443	-	0,00443	0,02633	-	0,02633	0,04176	-	0,04176
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00032	-	0,00032	0,00049	-	0,00049	0,00091	-	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	Kéo vãn phòng	Chiếc	0,00988	-	0,00988	0,03820	-	0,03820	0,06706	-	0,06706
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01781	-	0,01781	0,14271	-	0,14271	0,26030	-	0,26030
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01984	-	0,01984	0,14603	-	0,14603	0,26459	-	0,26459
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01939	-	0,01939	0,14213	-	0,14213	0,26343	-	0,26343
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01936	-	0,01936	0,13894	-	0,13894	0,26330	-	0,26330
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01934	-	0,01934	0,13892	-	0,13892	0,26324	-	0,26324
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01840	-	0,01840	0,13833	-	0,13833	0,26257	-	0,26257
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01712	-	0,01712	0,14753	-	0,14753	0,27538	-	0,27538
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00301	-	0,00301	0,00486	-	0,00486
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03167	0,03167	-	0,12808	0,12808	-	0,18790	0,18790	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,01617	-	0,01617	0,02474	-	0,02474
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,02851	-	0,02851	0,05540	-	0,05540
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00033	0,00033	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
302	Rỗ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00369	0,00369	-	0,00004	0,00004	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,00306	-	0,00306	0,00001	-	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,12721	0,12721	-	0,00069	0,00069	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	-	0,00628	0,00904	-	0,00904	0,00006	-	0,00006
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00539	-	0,00539	0,00003	-	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00115	-	0,00115	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	-	0,00943	0,01971	-	0,01971	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	-	0,00863	0,01660	-	0,01660	0,00009	-	0,00009
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	-	0,00616	0,01170	-	0,01170	0,00006	-	0,00006
12	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0,00478	-	0,00478	0,00909	-	0,00909	0,00005	-	0,00005
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	-	0,00517	0,00913	-	0,00913	0,00006	-	0,00006
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	-	0,00497	0,00952	-	0,00952	0,00005	-	0,00005
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	-	0,00535	0,00891	-	0,00891	0,00006	-	0,00006
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	-	0,00582	0,01109	-	0,01109	0,00007	-	0,00007
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00329	-	0,00329	0,00003	-	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00000	-	0,00000
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00567	-	0,00567	0,00002	-	0,00002
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	-	0,10309	0,14782	-	0,14782	0,00101	-	0,00101
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
23	Băng tin	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00089	-	0,00089	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00801	-	0,00801	0,01586	-	0,01586	0,00009	-	0,00009
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
29	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00093	-	0,00093	0,00000	-	0,00000
31	Biển cài	Chiếc	0,00902	-	0,00902	0,02613	-	0,02613	0,00012	-	0,00012
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	-	0,00318	0,00302	-	0,00302	0,00003	-	0,00003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00367	-	0,00367	0,00001	-	0,00001
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00839	-	0,00839	0,00005	-	0,00005
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00576	-	0,00576	0,00002	-	0,00002
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00134	-	0,00134	0,00000	-	0,00000
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	-	0,01496	0,03477	-	0,03477	0,00013	-	0,00013
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	-	0,01432	0,03233	-	0,03233	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
47	Búa	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00393	0,00393	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,21936	-	0,21936	0,34992	-	0,34992	0,00221	-	0,00221
49	Bút chì	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,01615	-	0,01615	0,00010	-	0,00010
50	Bút ký	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,01102	-	0,01102	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhò dòng	Chiếc	0,00663	-	0,00663	0,01538	-	0,01538	0,00007	-	0,00007
52	Bút nước	Chiếc	0,01216	-	0,01216	0,01745	-	0,01745	0,00010	-	0,00010
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	-	0,07035	0,08165	-	0,08165	0,00105	-	0,00105
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02327	0,02327	-	0,00012	0,00012	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00504	-	0,00504	0,01016	-	0,01016	0,00005	-	0,00005
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	-	0,00368	0,00615	-	0,00615	0,00004	-	0,00004
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	-	0,00424	0,00641	-	0,00641	0,00004	-	0,00004
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00182	-	0,00182	0,00001	-	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00522	-	0,00522	0,00003	-	0,00003
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	-	0,15848	0,88971	-	0,88971	0,00023	-	0,00023
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00035	-	0,00035	0,00000	-	0,00000
67	Chè khô	Kg	0,00755	-	0,00755	0,01138	-	0,01138	0,00008	-	0,00008
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03514	-	0,03514	0,04595	-	0,04595	0,00030	-	0,00030
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00624	-	0,00624	0,00005	-	0,00005
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00501	-	0,00501	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	-	0,03677	0,05407	-	0,05407	0,00034	-	0,00034
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00367	-	0,00367	0,00002	-	0,00002
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00300	-	0,00300	0,00555	-	0,00555	0,00004	-	0,00004
87	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	-	145,22067	177,27692	-	177,27692	2,95962	-	2,95962
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	-	20,79727	25,38811	-	25,38811	0,42385	-	0,42385
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00604	-	0,00604	0,00004	-	0,00004
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00158	-	0,00158	0,00001	-	0,00001
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	-	0,00678	0,01040	-	0,01040	0,00006	-	0,00006
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00338	-	0,00338	0,00001	-	0,00001
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,00195	-	0,00195	0,00001	-	0,00001
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00046	-	0,00046	0,00000	-	0,00000
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00188	-	0,00188	0,00000	-	0,00000
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00073	-	0,00073	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00921	0,00921	-	0,00064	0,00064	-	0,00001	0,00001	-
116	Dây mạng	m	0,20537	-	0,20537	0,48268	-	0,48268	0,00247	-	0,00247
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,48669	0,48669	-	1,00760	1,00760	-	0,00001	0,00001	-
124	Điện	Kw	42,45991	-	42,45991	49,21223	-	49,21223	0,20110	-	0,20110
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01120	-	0,01120	0,02837	-	0,02837	0,00013	-	0,00013
130	File trình ký	Chiếc	0,20408	-	0,20408	0,84747	-	0,84747	0,00432	-	0,00432
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
132	Găng tay nilông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	-	0,00446	0,00517	-	0,00517	0,00004	-	0,00004
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	-	0,01039	0,01366	-	0,01366	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
136	Ghim dập cờ trung	Hộp	0,00736	-	0,00736	0,00840	-	0,00840	0,00006	-	0,00006
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	-	0,01899	0,02741	-	0,02741	0,00017	-	0,00017
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00464	-	0,00464	0,00002	-	0,00002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00108	-	0,00108	0,00000	-	0,00000
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	-	0,00259	0,00508	-	0,00508	0,00002	-	0,00002
142	Giấy in A3	Gram	0,00160	-	0,00160	0,00278	-	0,00278	0,00001	-	0,00001
143	Giấy in A4	Gram	0,03793	-	0,03793	0,05436	-	0,05436	0,00032	-	0,00032
144	Giấy in A5	Gram	0,01018	-	0,01018	0,00315	-	0,00315	0,00003	-	0,00003
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	-	0,01324	0,02808	-	0,02808	0,00012	-	0,00012
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	-	0,01418	0,02956	-	0,02956	0,00012	-	0,00012
147	Giấy phân trang	Tập	0,00987	-	0,00987	0,01182	-	0,01182	0,00009	-	0,00009
148	Giấy than xanh	Tập	0,00086	-	0,00086	0,00145	-	0,00145	0,00001	-	0,00001
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,00766	-	0,00766	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	-	0,01393	0,03303	-	0,03303	0,00012	-	0,00012
155	Hồ dán	Lọ	0,01198	-	0,01198	0,02685	-	0,02685	0,00012	-	0,00012
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00175	-	0,00175	0,00000	-	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	-	0,00716	0,01612	-	0,01612	0,00007	-	0,00007
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	-	0,00499	0,00943	-	0,00943	0,00004	-	0,00004
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	-	0,00512	0,00972	-	0,00972	0,00004	-	0,00004
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	-	0,00516	0,00938	-	0,00938	0,00005	-	0,00005
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
163	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
164	Keo dán	Lọ	0,00666	-	0,00666	0,01006	-	0,01006	0,00006	-	0,00006
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
166	Keo silicon	Lọ	0,00019	-	0,00019	0,00035	-	0,00035	0,00000	-	0,00000
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00806	-	0,00806	0,01108	-	0,01108	0,00007	-	0,00007
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	-	0,01749	0,05396	-	0,05396	0,00018	-	0,00018
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	-	0,02390	0,05648	-	0,05648	0,00023	-	0,00023
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	-	0,02308	0,05609	-	0,05609	0,00023	-	0,00023
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	-	0,02246	0,05550	-	0,05550	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	-	0,02244	0,05539	-	0,05539	0,00022	-	0,00022
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	-	0,02244	0,05548	-	0,05548	0,00022	-	0,00022
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	-	0,02858	0,05800	-	0,05800	0,00027	-	0,00027
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00020	-	0,00020	0,00000	-	0,00000
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,05695	0,05695	-	0,00035	0,00035	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	-	0,00309	0,00522	-	0,00522	0,00002	-	0,00002
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	-	0,00368	0,00783	-	0,00783	0,00005	-	0,00005
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00504	-	0,00504	0,00728	-	0,00728	0,00005	-	0,00005
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
190	Lưỡi chần muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03494	0,03494	-	0,00012	0,00012	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00773	0,00773	-	0,00003	0,00003	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	-	0,00582	0,01315	-	0,01315	0,00006	-	0,00006
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00539	-	0,00539	0,00003	-	0,00003
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00126	-	0,00126	0,00263	-	0,00263	0,00001	-	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,02466	-	0,02466	0,02377	-	0,02377	0,00020	-	0,00020
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	-	0,00073	0,00172	-	0,00172	0,00001	-	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
211	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,81907	0,81907	-	0,00572	0,00572	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-	0,00001	0,00001	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	-	0,00329	0,00547	-	0,00547	0,00003	-	0,00003
219	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	241,05	-	241,05	294,26	-	294,26	4,91	-	4,91
221	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02432	0,02432	-	0,00010	0,00010	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21183	-	0,21183	0,31584	-	0,31584	0,00157	-	0,00157
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
226	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01033	-	0,01033	0,01342	-	0,01342	0,00010	-	0,00010
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00220	-	0,00220	0,00001	-	0,00001
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	-	0,02173	0,03648	-	0,03648	0,00019	-	0,00019
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,00924	0,00924	-	0,00008	0,00008	-
247	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	-	0,19391	0,29357	-	0,29357	0,00179	-	0,00179
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	-	0,19889	0,27327	-	0,27327	0,00196	-	0,00196
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
255	Ủng	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00358	-	0,00358	0,00001	-	0,00001
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	-	0,05007	0,13213	-	0,13213	0,00073	-	0,00073
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,19883	0,19883	-	0,35355	0,35355	-	0,00000	0,00000	-
269	Xăng	lít	1,13124	-	1,13124	0,81503	-	0,81503	0,00593	-	0,00593
270	Xi phông kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
271	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
274	Âu cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	-	0,00434
275	Bát canh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	-	0,00217
276	Cặp lồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
277	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
278	Chảo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	-	0,00043
279	Chao lý	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	-	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
280	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
281	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	-	0,00022
282	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
283	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
284	Đĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	-	0,00434
285	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	-	0,00022
286	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
287	Gáo nhựa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
288	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	-	0,00260
289	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00130	-	0,00130
290	Kẹp thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
291	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
292	Khay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	-	0,00694
293	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
294	Lông bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	-	0,00217
295	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
296	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
297	Muôi thùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
298	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	-	0,00087
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	-	0,00043
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	-	0,00217
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	-	0,00065
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	-	0,00109

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00044	0,00044	-	0,00024	0,00024	-	0,00293	0,00293	-
5	Attomat	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00049	-	0,00049
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
9	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00003	-	0,00003	0,00065	-	0,00065
10	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00056	-	0,00056
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00078	-	0,00078
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00039	-	0,00039
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00037	-	0,00037
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00034	-	0,00034
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00047	-	0,00047
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00056	-	0,00056
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00017	-	0,00017
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00063	-	0,00063	0,00032	-	0,00032	0,00464	-	0,00464
21	Băng tan	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005
23	Băng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
24	Băng xóa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00044	-	0,00044
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
29	Bát cháo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005
31	Biển cái	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00093	-	0,00093
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00043	-	0,00043
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00014	-	0,00014
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00028	0,00028	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00170	-	0,00170

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00158	-	0,00158
46	Bột giặt	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
47	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00065	-	0,00065	0,01392	-	0,01392
49	Bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00083	-	0,00083
50	Bút ký	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00043	-	0,00043
52	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00034	-	0,00034
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00027	-	0,00027	0,00326	-	0,00326
54	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00093	0,00093	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00044	-	0,00044
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00028	-	0,00028
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00187	-	0,00187
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
67	Chè khô	Kg	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00047	-	0,00047
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00010	-	0,00010	0,00129	-	0,00129
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00008	0,00008	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00016	-	0,00016
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00011	-	0,00011	0,00175	-	0,00175
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00014	-	0,00014
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00035	-	0,00035
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,94849	-	1,94849	1,54743	-	1,54743	12,63128	-	12,63128
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,27905	-	0,27905	0,22161	-	0,22161	1,80893	-	1,80893
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00044	-	0,00044
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00057	-	0,00057
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00012	-	0,00012
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
102	Dầu diezen	lít	0,00105	-	0,00105	0,00039	-	0,00039	0,00481	-	0,00481
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
108	Dây bơm nước	m	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	0,00093	0,00093	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
113	Dây điện	m	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	0,00087	0,00087	-
114	Dây dù	Mét	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	0,00267	0,00267	-
115	Dây hút đom	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00050	0,00050	-
116	Dây mạng	m	0,00164	-	0,00164	0,00104	-	0,00104	0,03235	-	0,03235
117	Dây phun sương	m	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
118	Dây thép	m	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00051	0,00051	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,05231	0,05231	-
124	Điện	Kw	0,13617	-	0,13617	0,06265	-	0,06265	1,82289	-	1,82289
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00112	-	0,00112
130	File trình ký	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00145	-	0,00145	0,01298	-	0,01298
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00037	0,00037	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00055	-	0,00055
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004	0,00032	-	0,00032
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00041	-	0,00041
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00006	-	0,00006	0,00040	-	0,00040
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00026	-	0,00026
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00024	-	0,00024
143	Giấy in A4	Gram	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00152	-	0,00152
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00011	-	0,00011
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00120	-	0,00120
147	Giấy phân trang	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00031	-	0,00031
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00029	-	0,00029
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-	0,00154	0,00154	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00059	-	0,00059
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00114	-	0,00114
155	Hồ dán	Lọ	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,00087	-	0,00087
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00071	-	0,00071

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00041	-	0,00041
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00037	-	0,00037
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00062	-	0,00062
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007
163	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
164	Keo dán	Lọ	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00064	-	0,00064
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00065	-	0,00065
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009	0,00300	-	0,00300
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00259	-	0,00259
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00213	-	0,00213
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00167	-	0,00167
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00167	-	0,00167
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00167	-	0,00167
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011	0,00167	-	0,00167
175	Khăn lau	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00321	0,00321	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00054	-	0,00054
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
187	Lịch	Quyển	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00035	-	0,00035
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
191	Lưới cửa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
193	Máng xông điện nước	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	0,00144	0,00144	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00034	0,00034	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00061	-	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
198	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009
201	Mực in	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00006	-	0,00006	0,00128	-	0,00128
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
204	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00099	0,00099	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00068	0,00068	-	0,00024	0,00024	-	0,00491	0,00491	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
211	Nước uống	lít	0,00363	0,00363	-	0,00195	0,00195	-	0,01125	0,01125	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
214	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
215	Ống ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00036	0,00036	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00051	0,00051	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00028	-	0,00028
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
220	Phí internet	VNĐ	3,23	-	3,23	2,57	-	2,57	20,97	-	20,97
221	Phích cắm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-	0,00073	0,00073	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00096	-	0,00096	0,00057	-	0,00057	0,02000	-	0,02000
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
231	Rèm cửa	m2	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00090	0,00090	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
235	Sổ các loại	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00080	-	0,00080
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
240	Tap dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007	0,00146	-	0,00146
243	Thìa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
246	Thuốc kê	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00066	0,00066	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00047	0,00047	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00067	-	0,00067	0,00542	-	0,00542
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00089	-	0,00089	0,00352	-	0,00352
253	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
255	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00012	-	0,00012
257	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
259	Ve	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00052	-	0,00052	0,00226	-	0,00226
265	Vôi bột	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,01519	0,01519	-
269	Xăng	lít	0,00345	-	0,00345	0,00262	-	0,00262	0,29685	-	0,29685
270	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
274	Ấu cơm	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00434	-	0,00434	-	-	-
275	Bát canh	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00217	-	0,00217	-	-	-
276	Cặp lồng	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
277	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
278	Chảo	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00043	-	0,00043	-	-	-
279	Chao lỳ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00043	-	0,00043	-	-	-
280	Chày, cối	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-
281	Chõ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	-	-	-
282	Cuốc	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
283	Đệm	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
284	Đĩa	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00434	-	0,00434	-	-	-
285	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	-	-	-
286	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-
287	Gáo nhựa	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
288	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00260	-	0,00260	-	-	-
289	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00130	-	0,00130	-	-	-
290	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
291	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
292	Khay inox	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00694	-	0,00694	-	-	-
293	Liềm	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
294	Lồng bàn	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00217	-	0,00217	-	-	-
295	Mâm	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
296	Mũ đầu bếp	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
297	Muôi thùng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00087	-	0,00087	-	-	-
298	Nồi, xoong	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00087	-	0,00087	-	-	-
300	Phích đá	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00043	-	0,00043	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00217	-	0,00217	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-
305	Xén	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-
306	Xẻng	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00065	-	0,00065	-	-	-
307	Xô	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00109	-	0,00109	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00570	0,00570	-	0,00896	0,00896	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00277	-	0,00277	0,01171	-	0,01171
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01871	0,01871	-	0,13354	0,13354	-	0,19263	0,19263	-
5	Attomat	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,01222	-	0,01222	0,03485	-	0,03485
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00727	-	0,00727	0,01322	-	0,01322
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00017	0,00017	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00159	-	0,00159	0,00327	-	0,00327
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00243	-	0,00243	0,02220	-	0,02220	0,03910	-	0,03910
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00287	-	0,00287	0,02137	-	0,02137	0,03844	-	0,03844
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00279	-	0,00279	0,01505	-	0,01505	0,04737	-	0,04737
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00158	-	0,00158	0,01314	-	0,01314	0,01939	-	0,01939
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00172	-	0,00172	0,01447	-	0,01447	0,02238	-	0,02238
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00139	-	0,00139	0,01209	-	0,01209	0,01960	-	0,01960
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00166	-	0,00166	0,01255	-	0,01255	0,02651	-	0,02651
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00243	-	0,00243	0,01990	-	0,01990	0,03454	-	0,03454
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00541	-	0,00541	0,01150	-	0,01150
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00013	-	0,00013	0,00037	-	0,00037
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00553	-	0,00553	0,00911	-	0,00911
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02388	-	0,02388	0,14770	-	0,14770	0,24388	-	0,24388

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Băng tan	Cuộn	0,00007	-	0,00007	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092
22	Băng thun	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00016	-	0,00016	0,00094	-	0,00094
23	Băng tin	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00135	-	0,00135	0,00282	-	0,00282
24	Băng xóa	Chiếc	0,00225	-	0,00225	0,01831	-	0,01831	0,02420	-	0,02420
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00025	0,00025	-	0,00266	0,00266	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00044	0,00044	-	0,00139	0,00139	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00032	0,00032	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00020	0,00020	-	0,00039	0,00039	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-	0,00044	0,00044	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00061	-	0,00061	0,00054	-	0,00054
31	Biển cài	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,02260	-	0,02260	0,07283	-	0,07283
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00056	-	0,00056	0,00329	-	0,00329	0,00719	-	0,00719
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00367	-	0,00367	0,00469	-	0,00469
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,01024	-	0,01024	0,02287	-	0,02287
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,00021	-	0,00021
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,00047	-	0,00047
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00015	0,00015	-	0,00074	0,00074	-	0,00259	0,00259	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00492	-	0,00492	0,00876	-	0,00876
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00049	0,00049	-	0,00221	0,00221	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00085	-	0,00085	0,00115	-	0,00115
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,03713	-	0,03713	0,09675	-	0,09675
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00307	-	0,00307	0,03076	-	0,03076	0,08979	-	0,08979
46	Bột giặt	Kg	0,00022	0,00022	-	0,00148	0,00148	-	0,00111	0,00111	-
47	Búa	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00234	0,00234	-	0,00501	0,00501	-
48	Bút bi	Chiếc	0,03972	-	0,03972	0,42597	-	0,42597	0,26125	-	0,26125
49	Bút chì	Chiếc	0,00312	-	0,00312	0,03078	-	0,03078	0,10265	-	0,10265
50	Bút ký	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,01252	-	0,01252	0,01905	-	0,01905
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,01788	-	0,01788	0,02818	-	0,02818
52	Bút nước	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,01547	-	0,01547	0,03054	-	0,03054
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,08754	-	0,08754	0,12959	-	0,12959
54	Các loại ống nước	Mét	0,00013	0,00013	-	0,00029	0,00029	-	0,00178	0,00178	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00066	0,00066	-	0,00136	0,00136	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,02411	0,02411	-	0,06189	0,06189	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00080	-	0,00080	0,00443	-	0,00443
58	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,01074	-	0,01074	0,02588	-	0,02588
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00720	-	0,00720	0,00855	-	0,00855

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00754	-	0,00754	0,02079	-	0,02079
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00265	-	0,00265	0,00216	-	0,00216
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00028	0,00028	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00027	0,00027	-	0,00045	0,00045	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00623	-	0,00623	0,01928	-	0,01928
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,05351	-	0,05351	0,13695	-	0,13695
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00022	-	0,00022	0,00078	-	0,00078
67	Chè khô	Kg	0,00328	-	0,00328	0,02217	-	0,02217	0,02449	-	0,02449
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00068	0,00068	-	0,00185	0,00185	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,03936	-	0,03936	0,06922	-	0,06922
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00022	0,00022	-	0,00032	0,00032	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	0,00088	0,00088	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00020	0,00020	-	0,00047	0,00047	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00028	0,00028	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00035	0,00035	-	0,00064	0,00064	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00035	0,00035	-	0,00048	0,00048	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00975	-	0,00975	0,02182	-	0,02182
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00023	0,00023	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00078	0,00078	-	0,00107	0,00107	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00880	-	0,00880	0,05476	-	0,05476	0,07392	-	0,07392
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00517	-	0,00517	0,01169	-	0,01169
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00026	0,00026	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00134	-	0,00134	0,00967	-	0,00967	0,01802	-	0,01802
87	Cước điện thoại	VNĐ	119,58516	-	119,58516	882,15404	-	882,15404	1.041,67427	-	1.041,67427
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,12599	-	17,12599	126,33485	-	126,33485	149,18013	-	149,18013
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-	0,00064	0,00064	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00031	0,00031	-	0,00059	0,00059	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-	0,00042	0,00042	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00959	-	0,00959	0,03228	-	0,03228
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00021	0,00021	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00042	0,00042	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00216	-	0,00216	0,00639	-	0,00639
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,01214	-	0,01214	0,04210	-	0,04210

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00345	-	0,00345	0,00730	-	0,00730
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00200	-	0,00200	0,00621	-	0,00621
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00060	-	0,00060	0,00304	-	0,00304
102	Dầu diezen	lít	0,00574	-	0,00574	0,00445	-	0,00445	0,17188	-	0,17188
103	Dầu nhớt	Lít	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004	0,00047	-	0,00047
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00094	0,00094	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00084	-	0,00084	0,00252	-	0,00252
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00118	-	0,00118	0,00316	-	0,00316
108	Dây bơm nước	m	0,00129	0,00129	-	0,00233	0,00233	-	0,01479	0,01479	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-	0,00059	0,00059	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00048	0,00048	-
113	Dây điện	m	0,00087	0,00087	-	0,00368	0,00368	-	0,02299	0,02299	-
114	Dây dù	Mét	0,00219	0,00219	-	0,00261	0,00261	-	0,03054	0,03054	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,16519	0,16519	-	0,00903	0,00903	-	0,00696	0,00696	-
116	Dây mạng	m	0,09399	-	0,09399	0,62544	-	0,62544	1,77256	-	1,77256
117	Dây phun sương	m	0,00002	0,00002	-	0,00015	0,00015	-	0,00085	0,00085	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
118	Dây thép	m	0,00061	0,00061	-	0,00097	0,00097	-	0,04274	0,04274	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00028	0,00028	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00016	0,00016	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,03288	0,03288	-	0,00009	0,00009	-	0,00037	0,00037	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-	0,00045	0,00045	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,05179	0,05179	-	0,81920	0,81920	-	1,35905	1,35905	-
124	Điện	Kw	4,67530	-	4,67530	49,72954	-	49,72954	81,84053	-	81,84053
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00049	0,00049	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
127	Đũa	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00023	0,00023	-	0,00134	0,00134	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	0,00040	0,00040	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,03053	-	0,03053	0,02178	-	0,02178
130	File trình ký	Chiếc	0,02396	-	0,02396	3,74491	-	3,74491	0,35841	-	0,35841
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00022	0,00022	-	0,00080	0,00080	-	0,00108	0,00108	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00011	0,00011	-	0,00057	0,00057	-	0,00059	0,00059	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-	0,00093	0,00093	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00134	-	0,00134	0,00635	-	0,00635	0,04190	-	0,04190
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00368	-	0,00368	0,02424	-	0,02424	0,02592	-	0,02592
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00164	-	0,00164	0,01088	-	0,01088	0,03167	-	0,03167
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00437	-	0,00437	0,03017	-	0,03017	0,03235	-	0,03235

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00519	-	0,00519	0,00801	-	0,00801
139	Giấy ăn	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00059	-	0,00059	0,00062	-	0,00062
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00051	0,00051	-	0,00386	0,00386	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00066	-	0,00066	0,00429	-	0,00429	0,01624	-	0,01624
142	Giấy in A3	Gram	0,00034	-	0,00034	0,00298	-	0,00298	0,01586	-	0,01586
143	Giấy in A4	Gram	0,01067	-	0,01067	0,06406	-	0,06406	0,10988	-	0,10988
144	Giấy in A5	Gram	0,00246	-	0,00246	0,00588	-	0,00588	0,01026	-	0,01026
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00294	-	0,00294	0,03443	-	0,03443	0,02688	-	0,02688
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00325	-	0,00325	0,03502	-	0,03502	0,09503	-	0,09503
147	Giấy phân trang	Tập	0,00240	-	0,00240	0,01630	-	0,01630	0,02739	-	0,02739
148	Giấy than xanh	Tập	0,00026	-	0,00026	0,00138	-	0,00138	0,02224	-	0,02224
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00211	0,00211	-	0,00654	0,00654	-	0,00199	0,00199	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00033	0,00033	-	0,00080	0,00080	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00133	-	0,00133	0,01207	-	0,01207	0,03617	-	0,03617
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,02829	-	0,02829	0,05572	-	0,05572
155	Hồ dán	Lọ	0,00357	-	0,00357	0,03935	-	0,03935	0,05554	-	0,05554
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-	0,00067	0,00067	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00143	-	0,00143	0,00155	-	0,00155

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00190	-	0,00190	0,01551	-	0,01551	0,02140	-	0,02140
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,01065	-	0,01065	0,02545	-	0,02545
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00161	-	0,00161	0,01085	-	0,01085	0,02218	-	0,02218
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,01050	-	0,01050	0,04234	-	0,04234
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015	0,00073	-	0,00073
163	Hót rác	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00056	0,00056	-	0,00123	0,00123	-
164	Keo dán	Lọ	0,00201	-	0,00201	0,01046	-	0,01046	0,04572	-	0,04572
165	Keo PVC	Lọ	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048
166	Keo silicon	Lọ	0,00004	-	0,00004	0,00029	-	0,00029	0,00051	-	0,00051
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,01767	-	0,01767	0,03816	-	0,03816
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00865	-	0,00865	0,06406	-	0,06406	0,22041	-	0,22041
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00871	-	0,00871	0,07292	-	0,07292	0,19044	-	0,19044
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00861	-	0,00861	0,07270	-	0,07270	0,15630	-	0,15630
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00847	-	0,00847	0,07263	-	0,07263	0,12214	-	0,12214
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00847	-	0,00847	0,07260	-	0,07260	0,12211	-	0,12211
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00848	-	0,00848	0,07212	-	0,07212	0,11818	-	0,11818
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00938	-	0,00938	0,06794	-	0,06794	0,12074	-	0,12074
175	Khăn lau	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00037	0,00037	-	0,00313	0,00313	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00110	-	0,00110	0,00100	-	0,00100
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00791	0,00791	-	0,06005	0,06005	-	0,19736	0,19736	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00562	-	0,00562	0,04525	-	0,04525
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,01427	-	0,01427	0,01917	-	0,01917
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00015	-	0,00015	0,00072	-	0,00072
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-	0,00044	0,00044	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00016	0,00016	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00157	-	0,00157
185	Kìm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00027	0,00027	-	0,00077	0,00077	-
187	Lịch	Quyển	0,00225	-	0,00225	0,01062	-	0,01062	0,02500	-	0,02500
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-	0,00131	0,00131	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-	0,00042	0,00042	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00016	-	0,00016	0,00041	-	0,00041
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,03563	0,03563	-	0,02683	0,02683	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00786	0,00786	-	0,02193	0,02193	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,01537	-	0,01537	0,02834	-	0,02834
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00710	-	0,00710	0,00932	-	0,00932

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
198	Mỏ lét to	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00019	0,00019	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-	0,00069	0,00069	-
200	Mực dầu	Lọ	0,00027	-	0,00027	0,00257	-	0,00257	0,00374	-	0,00374
201	Mực in	Hộp	0,00406	-	0,00406	0,02350	-	0,02350	0,09281	-	0,09281
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00297	-	0,00297	0,00270	-	0,00270	0,00494	-	0,00494
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00026	0,00026	-
204	Muôi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	0,00059	0,00059	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00057	0,00057	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00093	0,00093	-	0,00258	0,00258	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00020	0,00020	-	0,00036	0,00036	-	0,00083	0,00083	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00018	0,00018	-	0,00022	0,00022	-	0,03802	0,03802	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00314	0,00314	-	0,00426	0,00426	-	0,33785	0,33785	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00033	0,00033	-	0,00075	0,00075	-	0,00358	0,00358	-
211	Nước uống	lít	0,12387	0,12387	-	0,97490	0,97490	-	0,76539	0,76539	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-	0,00098	0,00098	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-	0,00043	0,00043	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00008	0,00008	-	0,00021	0,00021	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00005	0,00005	-	0,00039	0,00039	-	0,00144	0,00144	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-	0,00050	0,00050	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00029	0,00029	-	0,00113	0,00113	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00725	-	0,00725	0,01984	-	0,01984
219	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00037	0,00037	-
220	Phí internet	VNĐ	198,50	-	198,50	1.464,27	-	1.464,27	1.729,05	-	1.729,05
221	Phích cắm	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,02286	0,02286	-	0,02609	0,02609	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00938	0,00938	-	0,00602	0,00602	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05519	-	0,05519	0,27571	-	0,27571	1,62937	-	1,62937
224	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
225	Pin đĩa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	0,00046	0,00046	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-	0,00043	0,00043	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00078	0,00078	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	0,00081	0,00081	-
231	Rèm cửa	m2	0,00073	0,00073	-	0,00489	0,00489	-	0,00351	0,00351	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-	0,00060	0,00060	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-	0,00060	0,00060	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00040	0,00040	-	0,00054	0,00054	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00354	-	0,00354	0,01995	-	0,01995	0,05295	-	0,05295
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00381	-	0,00381	0,00606	-	0,00606
238	Tấm kính	Tấm	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00043	0,00043	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00033	0,00033	-	0,00017	0,00017	-	0,00011	0,00011	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-	0,00057	0,00057	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00097	0,00097	-	0,00162	0,00162	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,03982	-	0,03982	0,09646	-	0,09646
243	Thìa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00023	0,00023	-	0,00107	0,00107	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00059	0,00059	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00041	0,00041	-	0,00092	0,00092	-
246	Thuốc kê	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,01157	0,01157	-	0,04849	0,04849	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-	0,00105	0,00105	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00055	0,00055	-	0,00043	0,00043	-	0,00338	0,00338	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00178	0,00178	-	0,00449	0,00449	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,05923	-	0,05923	0,33462	-	0,33462	0,27272	-	0,27272
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,09859	-	0,09859	0,37244	-	0,37244	0,23517	-	0,23517
253	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-	0,00059	0,00059	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
255	Ủng	Đôi	0,00071	0,00071	-	0,00026	0,00026	-	0,00067	0,00067	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00419	-	0,00419	0,00577	-	0,00577

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
296	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
297	Muôi thùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xẻng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00001	0,00001	-	0,00228	0,00228	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01079	0,01079	-	0,00005	0,00005	-	0,01964	0,01964	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,03832	-	0,03832	0,00055	-	0,00055	0,04228	-	0,04228
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,14742	0,14742	-	0,00101	0,00101	-	0,45297	0,45297	-
5	Attomat	Chiếc	0,02535	-	0,02535	0,00012	-	0,00012	0,05066	-	0,05066

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01212	-	0,01212	0,00004	-	0,00004	0,02169	-	0,02169
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00003	0,00003	-	0,00053	0,00053	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00932	-	0,00932	0,00033	-	0,00033	0,01012	-	0,01012
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03831	-	0,03831	0,00017	-	0,00017	0,07569	-	0,07569
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,04118	-	0,04118	0,00018	-	0,00018	0,07094	-	0,07094
11	Băng dính đen	Cuộn	0,03699	-	0,03699	0,00015	-	0,00015	0,06679	-	0,06679
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02784	-	0,02784	0,00013	-	0,00013	0,04666	-	0,04666
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03828	-	0,03828	0,00014	-	0,00014	0,04217	-	0,04217
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02826	-	0,02826	0,00013	-	0,00013	0,04197	-	0,04197
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02460	-	0,02460	0,00011	-	0,00011	0,04890	-	0,04890
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,05276	-	0,05276	0,00008	-	0,00008	0,04096	-	0,04096
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00004	-	0,00004	0,01761	-	0,01761
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00001	-	0,00001	0,00155	-	0,00155
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,03188	-	0,03188	0,00014	-	0,00014	0,03440	-	0,03440
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08991	-	0,08991	0,00143	-	0,00143	0,68616	-	0,68616
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00115	-	0,00115
22	Băng thun	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001	0,00138	-	0,00138
23	Bảng tin	Chiếc	0,00572	-	0,00572	0,00002	-	0,00002	0,00505	-	0,00505
24	Băng xóa	Chiếc	0,03153	-	0,03153	0,00017	-	0,00017	0,04950	-	0,04950
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00295	0,00295	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00430	0,00430	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00050	0,00050	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00086	0,00086	-
29	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
30	Bay xây	Chiếc	0,01568	-	0,01568	0,00011	-	0,00011	0,01560	-	0,01560
31	Biển cài	Chiếc	0,00964	-	0,00964	0,00018	-	0,00018	0,11410	-	0,11410
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00515	-	0,00515	0,00004	-	0,00004	0,01736	-	0,01736
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00651	-	0,00651	0,00005	-	0,00005	0,01321	-	0,01321
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,01380	-	0,01380	0,00006	-	0,00006	0,03945	-	0,03945
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00035	-	0,00035
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00035	-	0,00035
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00025	-	0,00025
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00006	-	0,00006	0,00066	-	0,00066
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00193	0,00193	-	0,00001	0,00001	-	0,00539	0,00539	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00497	-	0,00497	0,00003	-	0,00003	0,01578	-	0,01578
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,72907	0,72907	-	0,00502	0,00502	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02236	-	0,02236	0,10456	-	0,10456	0,02313	-	0,02313
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07996	-	0,07996	0,00029	-	0,00029	0,14804	-	0,14804
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03270	-	0,03270	0,00016	-	0,00016	0,13181	-	0,13181

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00439	0,00439	-
47	Búa	Chiếc	0,07266	0,07266	-	0,00038	0,00038	-	0,07159	0,07159	-
48	Bút bi	Chiếc	0,16675	-	0,16675	0,00276	-	0,00276	1,69930	-	1,69930
49	Bút chì	Chiếc	0,07662	-	0,07662	0,00021	-	0,00021	0,07676	-	0,07676
50	Bút ký	Chiếc	0,02506	-	0,02506	0,00008	-	0,00008	0,03617	-	0,03617
51	Bút nhò dòng	Chiếc	0,02562	-	0,02562	0,00009	-	0,00009	0,05278	-	0,05278
52	Bút nước	Chiếc	0,06349	-	0,06349	0,00027	-	0,00027	0,05810	-	0,05810
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,09375	-	0,09375	0,00168	-	0,00168	0,57825	-	0,57825
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00230	0,00230	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01137	0,01137	-	0,00007	0,00007	-	0,01242	0,01242	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03649	0,03649	-	0,00015	0,00015	-	0,09191	0,09191	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00815	-	0,00815	0,00004	-	0,00004	0,00837	-	0,00837
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01710	-	0,01710	0,00008	-	0,00008	0,04223	-	0,04223
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01719	-	0,01719	0,00008	-	0,00008	0,02331	-	0,02331
60	Cartride mực	Chiếc	0,01283	-	0,01283	0,00005	-	0,00005	0,02937	-	0,02937
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00001	-	0,00001	0,00531	-	0,00531
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00412	0,00412	-	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-
64	Chân gác micro	Chiếc	0,01160	-	0,01160	0,00006	-	0,00006	0,02887	-	0,02887

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00012	-	0,00012	0,04928	-	0,04928
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00588	-	0,00588	0,00004	-	0,00004	0,00660	-	0,00660
67	Chè khô	Kg	0,01102	-	0,01102	0,00011	-	0,00011	0,06902	-	0,06902
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0,01352	0,01352	-	0,00007	0,00007	-	0,01381	0,01381	-
69	Chén trà	Chiếc	0,05222	-	0,05222	0,00039	-	0,00039	0,17646	-	0,17646
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00003	0,00003	-	0,00549	0,00549	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,02319	-	0,02319	0,00006	-	0,00006	0,02865	-	0,02865
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,02768	0,02768	-	0,00027	0,00027	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00001	0,00001	-	0,00189	0,00189	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,00001	-	0,00001	0,01381	-	0,01381
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00003	0,00003	-	0,00786	0,00786	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,04741	-	0,04741	0,00045	-	0,00045	0,22949	-	0,22949

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00915	-	0,00915	0,00004	-	0,00004	0,01465	-	0,01465
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00002	0,00002	-	0,00209	0,00209	-
86	Cục tẩy	Cục	0,01978	-	0,01978	0,00005	-	0,00005	0,02762	-	0,02762
87	Cước điện thoại	VNĐ	3.728,9841 1	-	3.728,9841 1	2,20191	-	2,20191	117,34034	-	117,3403 4
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	534,03437	-	534,03437	0,31534	-	0,31534	16,80375	-	16,80375
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00145	0,00145	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00146	0,00146	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00585	0,00585	-	0,00005	0,00005	-	0,00590	0,00590	-
92	Dao đục giấy	Chiếc	0,01957	-	0,01957	0,00009	-	0,00009	0,03526	-	0,03526
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00002	-	0,00002	0,00893	-	0,00893
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02702	-	0,02702	0,00009	-	0,00009	0,04984	-	0,04984
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00008	-	0,00008	0,01160	-	0,01160
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,00002	0,00002	-	0,00237	0,00237	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00404	-	0,00404	0,00004	-	0,00004	0,00818	-	0,00818
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00003	-	0,00003	0,00240	-	0,00240
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,14164	-	0,14164

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00048	-	0,00048
104	Đầu nổi ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-
105	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00003	0,00003	-	0,00568	0,00568	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,02274	-	0,02274	0,00018	-	0,00018	0,02795	-	0,02795
107	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00001	-	0,00001	0,00490	-	0,00490
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01600	0,01600	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00077	0,00077	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,02849	0,02849	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,03132	0,03132	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,09517	0,09517	-	0,00029	0,00029	-	0,02667	0,02667	-
116	Dây mạng	m	1,09577	-	1,09577	0,00253	-	0,00253	2,37172	-	2,37172
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00204	0,00204	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,03508	0,03508	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	20,91918	20,91918	-	0,09931	0,09931	-	18,75042	18,75042	-
124	Điện	Kw	23,95450	-	23,95450	0,24756	-	0,24756	191,56266	-	191,56266
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00376	0,00376	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00123	0,00123	-	0,00004	0,00004	-	0,00128	0,00128	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,03693	-	0,03693	0,00022	-	0,00022	0,10294	-	0,10294
130	File trình ký	Chiếc	0,01308	-	0,01308	0,00540	-	0,00540	6,34368	-	6,34368
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00425	0,00425	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00169	0,00169	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00965	0,00965	-	0,00007	0,00007	-	0,01066	0,01066	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01958	-	0,01958	0,00006	-	0,00006	0,04087	-	0,04087
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04954	-	0,04954	0,00018	-	0,00018	0,05736	-	0,05736
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02258	-	0,02258	0,00009	-	0,00009	0,04630	-	0,04630
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,05242	-	0,05242	0,00022	-	0,00022	0,07882	-	0,07882
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00885	-	0,00885	0,00002	-	0,00002	0,01219	-	0,01219
139	Giấy ăn	Hộp	0,01445	-	0,01445	0,00012	-	0,00012	0,01848	-	0,01848
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00119	0,00119	-	0,00001	0,00001	-	0,00439	0,00439	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00671	-	0,00671	0,00005	-	0,00005	0,02631	-	0,02631

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
142	Giấy in A3	Gram	0,01382	-	0,01382	0,00006	-	0,00006	0,02326	-	0,02326
143	Giấy in A4	Gram	0,06909	-	0,06909	0,00044	-	0,00044	0,22138	-	0,22138
144	Giấy in A5	Gram	0,00168	-	0,00168	0,00004	-	0,00004	0,02162	-	0,02162
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,06788	-	0,06788	0,00027	-	0,00027	0,07960	-	0,07960
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05128	-	0,05128	0,00017	-	0,00017	0,11594	-	0,11594
147	Giấy phân trang	Tập	0,05249	-	0,05249	0,00015	-	0,00015	0,04102	-	0,04102
148	Giấy than xanh	Tập	0,00528	-	0,00528	0,00001	-	0,00001	0,01635	-	0,01635
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01906	0,01906	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00575	0,00575	-	0,00005	0,00005	-	0,00646	0,00646	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,04058	-	0,04058	0,00012	-	0,00012	0,04687	-	0,04687
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,04283	-	0,04283	0,00021	-	0,00021	0,11225	-	0,11225
155	Hồ dán	Lọ	0,03222	-	0,03222	0,00015	-	0,00015	0,10716	-	0,10716
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00033	0,00033	-	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-
157	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00003	-	0,00003	0,00828	-	0,00828
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00900	-	0,00900	0,00012	-	0,00012	0,07340	-	0,07340
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01720	-	0,01720	0,00008	-	0,00008	0,04253	-	0,04253
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02273	-	0,02273	0,00012	-	0,00012	0,04539	-	0,04539
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01308	-	0,01308	0,00006	-	0,00006	0,05161	-	0,05161

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00116	-	0,00116
163	Hót rác	Chiếc	0,00987	0,00987	-	0,00007	0,00007	-	0,01096	0,01096	-
164	Keo dán	Lọ	0,01962	-	0,01962	0,00008	-	0,00008	0,05330	-	0,05330
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00054	-	0,00054
166	Keo silicon	Lọ	0,00618	-	0,00618	0,00133	-	0,00133	0,00622	-	0,00622
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,04916	-	0,04916	0,00018	-	0,00018	0,06365	-	0,06365
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14549	-	0,14549	0,00026	-	0,00026	0,20935	-	0,20935
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14641	-	0,14641	0,00034	-	0,00034	0,21372	-	0,21372
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14429	-	0,14429	0,00033	-	0,00033	0,18726	-	0,18726
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14145	-	0,14145	0,00030	-	0,00030	0,15774	-	0,15774
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14003	-	0,14003	0,00029	-	0,00029	0,15600	-	0,15600
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,14038	-	0,14038	0,00030	-	0,00030	0,15807	-	0,15807
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13277	-	0,13277	0,00031	-	0,00031	0,16370	-	0,16370
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1,21017	1,21017	-	0,00342	0,00342	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,01345	-	0,01345	0,00005	-	0,00005	0,00577	-	0,00577
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,08805	0,08805	-	0,00054	0,00054	-	0,31008	0,31008	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01668	-	0,01668	0,00034	-	0,00034	0,03764	-	0,03764
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02850	-	0,02850	0,00005	-	0,00005	0,02857	-	0,02857
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00083	-	0,00083
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00134	-	0,00134
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,00003	0,00003	-	0,00473	0,00473	-
187	Lịch	Quyển	0,01262	-	0,01262	0,00007	-	0,00007	0,03852	-	0,03852
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00024	-	0,00024
189	Lỗ xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00245	0,00245	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00000	-	0,00000	0,00082	-	0,00082
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02384	0,02384	-	0,00014	0,00014	-	0,12570	0,12570	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,00007	0,00007	-	0,03369	0,03369	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,02097	-	0,02097	0,00009	-	0,00009	0,05519	-	0,05519
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00008	-	0,00008	0,02057	-	0,02057
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	0,00146	0,00146	-
200	Mực dấu	Lọ	0,02454	-	0,02454	0,00014	-	0,00014	0,02440	-	0,02440
201	Mực in	Hộp	0,03241	-	0,03241	0,00031	-	0,00031	0,14870	-	0,14870

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00287	-	0,00287	0,00001	-	0,00001	0,00720	-	0,00720
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00376	0,00376	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00122	0,00122	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,33064	0,33064	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-
211	Nước uống	lít	2,03277	2,03277	-	0,00694	0,00694	-	2,26224	2,26224	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00344	0,00344	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00309	0,00309	-	0,00002	0,00002	-	0,00935	0,00935	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01174	-	0,01174	0,00004	-	0,00004	0,02633	-	0,02633
219	Phao tự động	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00004	0,00004	-	0,00053	0,00053	-
220	Phí internet	VNĐ	6.189,68	-	6.189,68	3,65	-	3,65	194,78	-	194,78

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
221	Phích cắm	Chiếc	0,01704	0,01704	-	0,00013	0,00013	-	0,08132	0,08132	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,10605	0,10605	-	0,00029	0,00029	-	0,03246	0,03246	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19469	-	0,19469	0,00246	-	0,00246	1,86866	-	1,86866
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00095	0,00095	-	0,00009	0,00009	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00123	0,00123	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00110	0,00110	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01558	0,01558	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01030	0,01030	-	0,00007	0,00007	-	0,00994	0,00994	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,03270	-	0,03270	0,00014	-	0,00014	0,07800	-	0,07800
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00001	0,00001	-	0,00107	0,00107	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00002	-	0,00002	0,00941	-	0,00941
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,02059	0,02059	-	0,00013	0,00013	-	0,02079	0,02079	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04821	-	0,04821	0,00025	-	0,00025	0,15348	-	0,15348
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00355	0,00355	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,01030	0,01030	-	0,00007	0,00007	-	0,01053	0,01053	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,02169	0,02169	-	0,00011	0,00011	-	0,06251	0,06251	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00128	0,00128	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,03992	0,03992	-	0,00014	0,00014	-	0,03474	0,03474	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,37148	-	0,37148	0,00243	-	0,00243	1,03686	-	1,03686
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,33367	-	0,33367	0,00262	-	0,00262	1,02085	-	1,02085
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
255	Ủng	Đôi	0,00103	0,00103	-	0,00002	0,00002	-	0,00206	0,00206	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00002	-	0,00002	0,01254	-	0,01254
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00717	0,00717	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00226	0,00226	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,02281	-	0,02281	0,00771	-	0,00771	0,00511	-	0,00511
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01533	0,01533	-	0,02805	0,02805	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00334	-	0,00334	0,00467	-	0,00467	0,06134	-	0,06134
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00358	-	0,00358	0,05112	-	0,05112
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00167	-	0,00167	0,00511	-	0,00511
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00699	-	0,00699	0,00753	-	0,00753	0,10223	-	0,10223

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00939	-	0,00939	0,00619	-	0,00619	0,05112	-	0,05112
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00723	-	0,00723	0,01393	-	0,01393	0,10223	-	0,10223
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00443	-	0,00443	0,00733	-	0,00733	0,10223	-	0,10223
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00410	-	0,00410	0,00598	-	0,00598	0,07668	-	0,07668
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00544	-	0,00544	0,00636	-	0,00636	0,07668	-	0,07668
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00493	-	0,00493	0,00636	-	0,00636	0,10223	-	0,10223
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00378	-	0,00378	0,00586	-	0,00586	0,10223	-	0,10223
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00095	-	0,00095	0,00511	-	0,00511
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00026	-	0,00026	0,05112	-	0,05112
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,02744	-	0,02744	0,00592	-	0,00592	0,00511	-	0,00511
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01891	-	0,01891	0,05980	-	0,05980	1,02234	-	1,02234
21	Băng tan	Cuộn	0,00071	-	0,00071	-	-	-	0,10223	-	0,10223
22	Băng thun	Cuộn	0,00074	-	0,00074	0,00005	-	0,00005	0,10223	-	0,10223
23	Bảng tin	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00085	-	0,00085	0,00511	-	0,00511
24	Băng xóa	Chiếc	0,00282	-	0,00282	0,00607	-	0,00607	0,10223	-	0,10223
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00228	0,00228	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-
29	Bát cháo	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0,01587	-	0,01587	0,00329	-	0,00329	0,02556	-	0,02556
31	Biển cài	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00335	-	0,00335	-	-	-
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00095	-	0,00095	0,00180	-	0,00180	0,02556	-	0,02556
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00155	-	0,00155	0,01534	-	0,01534
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00461	-	0,00461	0,10223	-	0,10223
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00024	-	0,00024	0,10223	-	0,10223
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00050	-	0,00050	-	-	-	0,10223	-	0,10223
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	-	0,00021	-	-	-	0,05112	-	0,05112
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00038	-	0,00038	-	-	-	0,05112	-	0,05112
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00313	0,00313	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00117	-	0,00117	0,02045	-	0,02045
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01590	-	0,01590	0,00477	-	0,00477	0,05112	-	0,05112
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04659	-	0,04659	0,10378	-	0,10378	0,25559	-	0,25559
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,01089	-	0,01089	0,25559	-	0,25559
46	Bột giặt	Kg	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,01980	0,01980	-	0,01585	0,01585	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,08108	-	0,08108	0,24914	-	0,24914	6,13404	-	6,13404
49	Bút chì	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,01080	-	0,01080	0,20447	-	0,20447

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Bút ký	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00410	-	0,00410	0,05112	-	0,05112
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00323	-	0,00323	0,00477	-	0,00477	0,05112	-	0,05112
52	Bút nước	Chiếc	4,07057	-	4,07057	11,45613	-	11,45613	-	-	-
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,05616	-	0,05616	1,02234	-	1,02234
54	Các loại ống nước	Mét	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00870	0,00870	-	0,00237	0,00237	-	-	-	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00878	0,00878	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00241	-	0,00241	-	-	-
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00626	-	0,00626	0,10223	-	0,10223
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00259	-	0,00259	0,01534	-	0,01534
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00210	-	0,00210	0,03067	-	0,03067
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00027	-	0,00027	-	-	-
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00239	0,00239	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00237	0,00237	-	-	-	-
64	Chân gác micro	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00421	-	0,00421	0,02045	-	0,02045
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00491	-	0,00491	0,00318	-	0,00318	-	-	-
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00371	-	0,00371	0,00159	-	0,00159	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,00242	-	0,00242	0,00498	-	0,00498	0,10223	-	0,10223
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00842	0,00842	-	0,00301	0,00301	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,01789	-	0,01789	0,25559	-	0,25559

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00033	0,00033	-	0,00080	0,00080	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00362	0,00362	-	0,00900	0,00900	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00299	0,00299	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00504	0,00504	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00169	0,00169	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00308	-	0,00308	0,05112	-	0,05112
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00364	-	0,00364	0,05112	-	0,05112
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00841	0,00841	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,01031	-	0,01031	0,02866	-	0,02866	0,51117	-	0,51117
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00061	-	0,00061	-	-	-
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00372	-	0,00372	0,00593	-	0,00593	0,10223	-	0,10223
87	Cước điện thoại	VNĐ	61,12887	-	61,12887	107,55536	-	107,55536	-	-	-
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,75487	-	8,75487	15,40426	-	15,40426	-	-	-
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00239	0,00239	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
92	Dao đục giấy	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00546	-	0,00546	0,05112	-	0,05112
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,01028	-	0,01028	0,01022	-	0,01022
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,01253	-	0,01253	0,05112	-	0,05112
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00261	-	0,00261	0,00805	-	0,00805	0,02556	-	0,02556
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00284	0,00284	-	0,00544	0,00544	-	-	-	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00544	-	0,00544	-	-	-
101	Đầu đập số	Chiếc	0,04460	-	0,04460	0,00515	-	0,00515	-	-	-
102	Dầu diezen	lít	0,03143	-	0,03143	0,00636	-	0,00636	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00064	-	0,00064	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00597	0,00597	-	0,01376	0,01376	-	-	-	-
106	Đầu sao y	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00735	-	0,00735	-	-	-
107	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00086	-	0,00086	-	-	-
108	Dây bơm nước	m	0,00731	0,00731	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00576	0,00576	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,01307	0,01307	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đò	Chiếc	0,25779	0,25779	-	0,01274	0,01274	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0,07930	-	0,07930	0,22790	-	0,22790	5,11170	-	5,11170
117	Dây phun sương	m	0,01060	0,01060	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00413	0,00413	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	11,36489	11,36489	-	4,32250	4,32250	-	-	-	-
124	Điện	Kw	6,96022	-	6,96022	20,23147	-	20,23147	490,72355	-	490,7235
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00049	0,00049	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01208	-	0,01208	0,02797	-	0,02797	0,51117	-	0,51117

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
130	File trình ký	Chiếc	0,19149	-	0,19149	0,00199	-	0,00199	0,02045	-	0,02045
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00308	0,00308	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00068	0,00068	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00835	0,00835	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00194	-	0,00194	0,01022	-	0,01022
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00638	-	0,00638	0,00516	-	0,00516	0,02556	-	0,02556
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00167	-	0,00167	0,00290	-	0,00290	0,01022	-	0,01022
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13307	-	0,13307	0,00598	-	0,00598	0,02556	-	0,02556
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00129	-	0,00129	0,02556	-	0,02556
139	Giấy ăn	Hộp	0,01608	-	0,01608	0,00424	-	0,00424	0,15335	-	0,15335
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00265	0,00265	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00347	-	0,00347	0,00207	-	0,00207	0,02556	-	0,02556
142	Giấy in A3	Gram	0,01351	-	0,01351	0,00241	-	0,00241	0,00511	-	0,00511
143	Giấy in A4	Gram	0,00579	-	0,00579	0,01089	-	0,01089	0,06134	-	0,06134
144	Giấy in A5	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00057	-	0,00057	-	-	-
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01760	-	0,01760	0,00772	-	0,00772	0,01534	-	0,01534
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00416	-	0,00416	0,00468	-	0,00468	-	-	-
147	Giấy phân trang	Tập	0,00578	-	0,00578	0,00424	-	0,00424	-	-	-
148	Giấy than xanh	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00063	-	0,00063	-	-	-
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00870	0,00870	-	0,00188	0,00188	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Gioăng tú com	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,03227	0,03227	-	0,10083	0,10083	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00515	0,00515	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00937	-	0,00937	0,00681	-	0,00681	0,10223	-	0,10223
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01148	-	0,01148	0,01333	-	0,01333	0,25559	-	0,25559
155	Hồ dán	Lọ	0,00331	-	0,00331	0,00580	-	0,00580	0,10223	-	0,10223
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00092	0,00092	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00132	-	0,00132	0,01022	-	0,01022
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00682	-	0,00682	0,01075	-	0,01075	0,25559	-	0,25559
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00433	-	0,00433	0,00364	-	0,00364	0,05112	-	0,05112
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00865	-	0,00865	0,00480	-	0,00480	0,05112	-	0,05112
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00123	-	0,00123	0,00278	-	0,00278	0,05112	-	0,05112
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00104	-	0,00104	-	-	-	0,07668	-	0,07668
163	Hót rác	Chiếc	0,00908	0,00908	-	0,00525	0,00525	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0,00128	-	0,00128	0,00331	-	0,00331	0,05112	-	0,05112
165	Keo PVC	Lọ	0,00039	-	0,00039	0,00032	-	0,00032	0,02556	-	0,02556
166	Keo silicon	Lọ	0,00563	-	0,00563	0,00129	-	0,00129	0,04089	-	0,04089
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,03530	-	0,03530	0,00823	-	0,00823	0,10223	-	0,10223
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03111	-	0,03111	0,00912	-	0,00912	0,05112	-	0,05112
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02520	-	0,02520	0,00985	-	0,00985	0,05112	-	0,05112

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02101	-	0,02101	0,01598	-	0,01598	0,05112	-	0,05112
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01836	-	0,01836	0,00894	-	0,00894	0,05112	-	0,05112
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01812	-	0,01812	0,00860	-	0,00860	0,05112	-	0,05112
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01816	-	0,01816	0,00908	-	0,00908	0,05112	-	0,05112
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00629	-	0,00629	0,01213	-	0,01213	0,05112	-	0,05112
175	Khăn lau	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02643	-	0,02643	0,00195	-	0,00195	0,04089	-	0,04089
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01645	0,01645	-	0,02825	0,02825	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00173	-	0,00173	0,01534	-	0,01534
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01519	-	0,01519	0,03318	-	0,03318	0,05112	-	0,05112
180	Khóa cửa	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,02827	-	0,02827	0,10223	-	0,10223
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00032	-	0,00032	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00373	0,00373	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0,00129	-	0,00129	0,00312	-	0,00312	0,06134	-	0,06134
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,05112	-	0,05112

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00157	0,00157	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00318	0,00318	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00342	-	0,00342	0,00018	-	0,00018	-	-	-
194	Mặt bằng điện	Chiếc	0,01087	0,01087	-	0,02277	0,02277	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00250	0,00250	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00312	-	0,00312	0,00680	-	0,00680	0,15335	-	0,15335
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,36960	-	0,36960	1,33784	-	1,33784	0,05112	-	0,05112
198	Mô lét to	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
200	Mực dầu	Lọ	0,01520	-	0,01520	0,00468	-	0,00468	-	-	-
201	Mực in	Hộp	0,00320	-	0,00320	0,00880	-	0,00880	0,07668	-	0,07668
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	-	0,00019	0,00018	-	0,00018	-	-	-
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00068	0,00068	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,02450	0,02450	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
209	Nước sinh hoạt	m3	0,03193	0,03193	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,06651	0,06651	-	0,17422	0,17422	-	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00335	0,00335	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00141	0,00141	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00689	0,00689	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00258	-	0,00258	0,05112	-	0,05112
219	Phao tự động	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	101,47	-	101,47	178,53	-	178,53	-	-	-
221	Phích cắm	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,01077	0,01077	-	-	-	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,25718	0,25718	-	0,01352	0,01352	-	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01948	-	0,01948	0,04020	-	0,04020	-	-	-
224	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,00605	0,00605	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00765	0,00765	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00222	-	0,00222	0,00609	-	0,00609	0,10223	-	0,10223
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00051	-	0,00051	0,00511	-	0,00511
238	Tấm kính	Tấm	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
240	Tap dề	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,01542	0,01542	-	0,00430	0,00430	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00909	-	0,00909	0,12779	-	0,12779
243	Thìa	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00784	0,00784	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
246	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00406	0,00406	-	-	-	-
247	Thuốc muỗi	Chai	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00211	0,00211	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,01587	0,01587	-	0,00818	0,00818	-	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03669	-	0,03669	0,08642	-	0,08642	1,02234	-	1,02234
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,02004	-	0,02004	0,05235	-	0,05235	0,25559	-	0,25559
253	Túi đựng rác	Kg	0,00044	0,00044	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00129	0,00129	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00126	-	0,00126	0,02556	-	0,02556
257	Vải xô	m	0,00055	0,00055	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,00074	0,00074	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,00151	0,00151	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00111	0,00111	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00403	0,00403	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00240	0,00240	-	-	-	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01260	-	0,01260	0,02225	-	0,02225	0,51117	-	0,51117
265	Vôi bột	Kg	0,00250	0,00250	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02061	0,02061	-	0,00682	0,00682	-	0,00957	0,00957	-
5	Attomat	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00066	-	0,00066	0,00085	-	0,00085
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00039	-	0,00039	0,00046	-	0,00046
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
9	Băng dính dán giấy 3,5 cm	Cuộn	0,00362	-	0,00362	0,00120	-	0,00120	0,00154	-	0,00154
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00338	-	0,00338	0,00106	-	0,00106	0,00133	-	0,00133
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00269	-	0,00269	0,00095	-	0,00095	0,00111	-	0,00111
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00218	-	0,00218	0,00070	-	0,00070	0,00083	-	0,00083
13	Băng dính hai mặt 2,5 cm	Cuộn	0,00234	-	0,00234	0,00075	-	0,00075	0,00091	-	0,00091
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00194	-	0,00194	0,00066	-	0,00066	0,00081	-	0,00081
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00214	-	0,00214	0,00071	-	0,00071	0,00090	-	0,00090
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00334	-	0,00334	0,00101	-	0,00101	0,00116	-	0,00116
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00025	-	0,00025	0,00034	-	0,00034
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00031	-	0,00031	0,00039	-	0,00039

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02400	-	0,02400	0,00857	-	0,00857	0,01273	-	0,01273
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
23	Bảng tin	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
24	Băng xóa	Chiếc	0,00296	-	0,00296	0,00097	-	0,00097	0,00128	-	0,00128
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
31	Biển cài	Chiếc	0,00357	-	0,00357	0,00121	-	0,00121	0,00163	-	0,00163
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00054	-	0,00054	0,00018	-	0,00018	0,00031	-	0,00031
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00062	-	0,00062	0,00074	-	0,00074
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00027	-	0,00027	0,00034	-	0,00034
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00648	-	0,00648	0,00232	-	0,00232	0,00255	-	0,00255
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00202	-	0,00202	0,00232	-	0,00232
46	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-
48	Bút bi	Chiếc	0,07674	-	0,07674	0,02659	-	0,02659	0,03162	-	0,03162
49	Bút chì	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00131	-	0,00131	0,00158	-	0,00158
50	Bút ký	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00061	-	0,00061	0,00082	-	0,00082
51	Bút nhò dòng	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00078	-	0,00078	0,00092	-	0,00092
52	Bút nước	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00081	-	0,00081	0,00138	-	0,00138
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	-	0,01553	0,00703	-	0,00703	0,01300	-	0,01300
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
58	Cặp đực lỗ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00066	-	0,00066	0,00081	-	0,00081
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00036	-	0,00036	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00042	-	0,00042	0,00056	-	0,00056
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00035	-	0,00035	0,00047	-	0,00047
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,01328	-	0,01328	0,02300	-	0,02300
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
67	Chè khô	Kg	0,00354	-	0,00354	0,00104	-	0,00104	0,00113	-	0,00113
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00231	-	0,00231	0,00374	-	0,00374
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00051	-	0,00051	0,00069	-	0,00069
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00028	-	0,00028	0,00031	-	0,00031
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00921	-	0,00921	0,00323	-	0,00323	0,00448	-	0,00448
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00024	-	0,00024	0,00030	-	0,00030
85	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00167	-	0,00167	0,00055	-	0,00055	0,00063	-	0,00063
87	Cước điện thoại	VNĐ	146,31958	-	146,31958	37,19678	-	37,19678	47,44199	-	47,44199
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,95465	-	20,95465	5,32700	-	5,32700	6,79424	-	6,79424
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00160	-	0,00160	0,00052	-	0,00052	0,00062	-	0,00062
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00069	-	0,00069	0,00093	-	0,00093
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00020	-	0,00020	0,00023	-	0,00023
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
102	Dầu diezen	lít	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
107	Dầu trơn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008
108	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00061	0,00061	-	0,00031	0,00031	-
116	Dây mạng	m	0,11610	-	0,11610	0,03885	-	0,03885	0,04298	-	0,04298
117	Dây phun sương	m	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,14691	0,14691	-	0,07662	0,07662	-	0,06914	0,06914	-
124	Điện	Kw	8,17249	-	8,17249	2,95240	-	2,95240	3,35783	-	3,35783
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00569	-	0,00569	0,00207	-	0,00207	0,00234	-	0,00234
130	File trình ký	Chiếc	0,56353	-	0,56353	0,12714	-	0,12714	0,07203	-	0,07203
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00117	-	0,00117	0,00042	-	0,00042	0,00056	-	0,00056
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00365	-	0,00365	0,00105	-	0,00105	0,00141	-	0,00141
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00173	-	0,00173	0,00054	-	0,00054	0,00080	-	0,00080
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00446	-	0,00446	0,00138	-	0,00138	0,00214	-	0,00214
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00028	-	0,00028	0,00032	-	0,00032
139	Giấy ăn	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	-	0,00076	0,00030	-	0,00030	0,00035	-	0,00035
142	Giấy in A3	Gram	0,00056	-	0,00056	0,00021	-	0,00021	0,00021	-	0,00021
143	Giấy in A4	Gram	0,00985	-	0,00985	0,00311	-	0,00311	0,00425	-	0,00425
144	Giấy in A5	Gram	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025	0,00032	-	0,00032
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00509	-	0,00509	0,00156	-	0,00156	0,00190	-	0,00190
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00550	-	0,00550	0,00175	-	0,00175	0,00203	-	0,00203
147	Giấy phân trang	Tập	0,00249	-	0,00249	0,00075	-	0,00075	0,00120	-	0,00120
148	Giấy than xanh	Tập	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00074	-	0,00074	0,00083	-	0,00083
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00487	-	0,00487	0,00183	-	0,00183	0,00222	-	0,00222
155	Hồ dán	Lọ	0,00619	-	0,00619	0,00186	-	0,00186	0,00196	-	0,00196
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00289	-	0,00289	0,00110	-	0,00110	0,00123	-	0,00123
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00176	-	0,00176	0,00060	-	0,00060	0,00073	-	0,00073

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00177	-	0,00177	0,00062	-	0,00062	0,00074	-	0,00074
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00183	-	0,00183	0,00065	-	0,00065	0,00075	-	0,00075
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
164	Keo dán	Lọ	0,00181	-	0,00181	0,00066	-	0,00066	0,00087	-	0,00087
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00098	-	0,00098	0,00115	-	0,00115
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01088	-	0,01088	0,00356	-	0,00356	0,00378	-	0,00378
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01192	-	0,01192	0,00382	-	0,00382	0,00429	-	0,00429
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,00369	-	0,00369	0,00419	-	0,00419
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01148	-	0,01148	0,00356	-	0,00356	0,00410	-	0,00410
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01148	-	0,01148	0,00355	-	0,00355	0,00409	-	0,00409
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01149	-	0,01149	0,00356	-	0,00356	0,00410	-	0,00410
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01081	-	0,01081	0,00342	-	0,00342	0,00440	-	0,00440
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00037	-	0,00037	0,00045	-	0,00045
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
187	Lịch	Quyển	0,00167	-	0,00167	0,00056	-	0,00056	0,00069	-	0,00069
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
189	Lỗ xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00095	-	0,00095	0,00108	-	0,00108
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00039	-	0,00039	0,00050	-	0,00050
198	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00041	-	0,00041	0,00018	-	0,00018	0,00019	-	0,00019
201	Mực in	Hộp	0,00387	-	0,00387	0,00135	-	0,00135	0,00227	-	0,00227
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00238	0,00238	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00039	-	0,00039	0,00048	-	0,00048

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
220	Phí internet	VNĐ	242,87	-	242,87	61,74	-	61,74	78,75	-	78,75
221	Phích cắm	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04448	-	0,04448	0,01695	-	0,01695	0,02263	-	0,02263
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00333	-	0,00333	0,00108	-	0,00108	0,00142	-	0,00142
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00017	-	0,00017	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00651	-	0,00651	0,00217	-	0,00217	0,00280	-	0,00280
243	Thìa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,05202	-	0,05202	0,01651	-	0,01651	0,02333	-	0,02333
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,05561	-	0,05561	0,01681	-	0,01681	0,02426	-	0,02426
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
257	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
298	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00042	0,00042	-	0,00232	0,00232	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00158	-	0,00158
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-	0,03409	0,03409	-
5	Attomat	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00084	-	0,00084	0,00467	-	0,00467
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00052	-	0,00052	0,00287	-	0,00287
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00027	-	0,00027
31	Biển cái	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00117	-	0,00117	0,00261	-	0,00261
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	-	0,00023	0,00023	-	0,00023	0,00146	-	0,00146
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00020	-	0,00020	0,00068	-	0,00068
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00071	-	0,00071	0,00360	-	0,00360
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	-	0,00066
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	-	0,00066
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00758	0,00758	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00034	-	0,00034	0,00122	-	0,00122
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00041	-	0,00041
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00280	-	0,00280	0,01452	-	0,01452
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00218	-	0,00218	0,00866	-	0,00866
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00180	0,00180	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Bút bi	Chiếc	0,02374	-	0,02374	0,02310	-	0,02310	0,10657	-	0,10657
49	Bút chì	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00198	-	0,00198	0,01170	-	0,01170
50	Bút ký	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00088	-	0,00088	0,00535	-	0,00535
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00101	-	0,00101	0,00562	-	0,00562
52	Bút nước	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00154	-	0,00154	0,00867	-	0,00867
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	-	0,00803	0,00788	-	0,00788	0,03167	-	0,03167
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-	0,01045	0,01045	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00055	-	0,00055
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00076	-	0,00076	0,00446	-	0,00446
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00053	-	0,00053	0,00272	-	0,00272
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00056	-	0,00056	0,00304	-	0,00304
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00061	-	0,00061
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00044	-	0,00044	0,00220	-	0,00220
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03716	-	0,03716	0,02485	-	0,02485	0,00028	-	0,00028
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Chè khô	Kg	0,00091	-	0,00091	0,00088	-	0,00088	0,00380	-	0,00380
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00301	-	0,00301	0,01514	-	0,01514
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00081	-	0,00081	0,00475	-	0,00475
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00035	-	0,00035	0,00193	-	0,00193
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00360	-	0,00360	0,00341	-	0,00341	0,01664	-	0,01664
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00036	-	0,00036	0,00168	-	0,00168
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00047	-	0,00047
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00703	-	0,00703
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đòim	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00012	0,00012	-	1,09256	1,09256	-
116	Dây mạng	m	0,04320	-	0,04320	0,04789	-	0,04789	0,26214	-	0,26214
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21022	0,21022	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,01462	0,01462	-	0,00580	0,00580	-	0,51450	0,51450	-
124	Điện	Kw	3,04054	-	3,04054	2,77659	-	2,77659	10,38619	-	10,38619

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00220	-	0,00220	0,01151	-	0,01151
130	File trình ký	Chiếc	0,09664	-	0,09664	0,08347	-	0,08347	0,00268	-	0,00268
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00060	-	0,00060	0,00501	-	0,00501
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00147	-	0,00147	0,00159	-	0,00159	0,00871	-	0,00871
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00078	-	0,00078	0,00513	-	0,00513
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00226	-	0,00226	0,00224	-	0,00224	0,01177	-	0,01177
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00040	-	0,00040	0,00189	-	0,00189
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00017	-	0,00017
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	-	0,00030	0,00027	-	0,00027	0,00105	-	0,00105
142	Giấy in A3	Gram	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016	0,00093	-	0,00093
143	Giấy in A4	Gram	0,00398	-	0,00398	0,00373	-	0,00373	0,01594	-	0,01594
144	Giấy in A5	Gram	0,00017	-	0,00017	0,00014	-	0,00014	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00230	-	0,00230	0,00224	-	0,00224	0,00987	-	0,00987
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00237	-	0,00237	0,00230	-	0,00230	0,01030	-	0,01030
147	Giấy phân trang	Tập	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00885	-	0,00885
148	Giấy than xanh	Tập	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00098	-	0,00098
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00103	-	0,00103	0,00626	-	0,00626
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00211	-	0,00211	0,00912	-	0,00912
155	Hồ dán	Lọ	0,00212	-	0,00212	0,00202	-	0,00202	0,00739	-	0,00739
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00026	-	0,00026
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00093	-	0,00093	0,00087	-	0,00087	0,00408	-	0,00408
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00070	-	0,00070	0,00069	-	0,00069	0,00448	-	0,00448
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00069	-	0,00069	0,00500	-	0,00500
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00070	-	0,00070	0,00069	-	0,00069	0,00482	-	0,00482
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00174	-	0,00174
163	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-
164	Keo dán	Lọ	0,00081	-	0,00081	0,00083	-	0,00083	0,00605	-	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,07785	0,07785	-	0,08110	0,08110	-	0,41129	0,41129	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00661	0,00661	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00049	-	0,00049	0,00248	-	0,00248
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
220	Phí internet	VNĐ	122,29	-	122,29	164,81	-	164,81	1.071,44	-	1.071,44
221	Phích cắm	Chiếc	0,00158	0,00158	-	0,00148	0,00148	-	0,00606	0,00606	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00012	0,00012	-	0,00387	0,00387	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01807	-	0,01807	0,01486	-	0,01486	0,04976	-	0,04976

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00088	0,00088	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00125	-	0,00125	0,00135	-	0,00135	0,00752	-	0,00752
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024	0,00121	-	0,00121
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00263	-	0,00263	0,01794	-	0,01794
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00653	0,00653	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
302	Rỗ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00240	0,00240	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00066	-	0,00066	0,01441	-	0,01441
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00902	0,00902	-	0,07250	0,07250	-	0,38017	0,38017	-
5	Attomat	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00504	-	0,00504	0,09638	-	0,09638
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00281	-	0,00281	0,03821	-	0,03821
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00046	-	0,00046	0,01012	-	0,01012
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00146	-	0,00146	0,01003	-	0,01003	0,10547	-	0,10547
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00129	-	0,00129	0,00972	-	0,00972	0,10325	-	0,10325

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00153	-	0,00153
31	Biển cài	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,01673	-	0,01673	0,08674	-	0,08674
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00032	-	0,00032	0,00178	-	0,00178	0,01899	-	0,01899
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00172	-	0,00172	0,01714	-	0,01714
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00366	-	0,00366	0,06154	-	0,06154
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00272	-	0,00272	0,02238	-	0,02238
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00231	-	0,00231
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,01372	-	0,01372	0,16777	-	0,16777
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,01292	-	0,01292	0,13052	-	0,13052
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00956	0,00956	-
48	Bút bi	Chiếc	0,02874	-	0,02874	0,17424	-	0,17424	0,99481	-	0,99481

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Bút chì	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00686	-	0,00686	0,74536	-	0,74536
50	Bút ký	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00511	-	0,00511	0,07265	-	0,07265
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,01014	-	0,01014	0,09060	-	0,09060
52	Bút nước	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00680	-	0,00680	0,12781	-	0,12781
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00743	-	0,00743	0,02696	-	0,02696	0,22477	-	0,22477
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,01121	0,01121	-	0,18781	0,18781	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00444	-	0,00444
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00353	-	0,00353	0,09029	-	0,09029
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00321	-	0,00321	0,03121	-	0,03121
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00336	-	0,00336	0,03916	-	0,03916
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00145	-	0,00145	0,01117	-	0,01117
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00316	-	0,00316	0,02813	-	0,02813
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02697	-	0,02697	0,12626	-	0,12626	0,59035	-	0,59035
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00066	-	0,00066
67	Chè khô	Kg	0,00115	-	0,00115	0,00992	-	0,00992	0,06492	-	0,06492

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00167	0,00167	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,02135	-	0,02135	0,14490	-	0,14490
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00280	-	0,00280	0,07180	-	0,07180
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00212	-	0,00212	0,01421	-	0,01421
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00119	0,00119	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,02580	-	0,02580	0,20660	-	0,20660
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00255	-	0,00255	0,02648	-	0,02648
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00062	-	0,00062	0,00186	-	0,00186	0,08276	-	0,08276

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00018	-	0,00018	0,00540	-	0,00540
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00066	-	0,00066	0,00390	-	0,00390
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00630	0,00630	-
116	Dây mạng	m	0,04096	-	0,04096	0,19331	-	0,19331	2,22659	-	2,22659
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,01753	0,01753	-	0,04064	0,04064	-	2,61536	2,61536	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Điện	Kw	4,67773	-	4,67773	25,32990	-	25,32990	151,42214	-	151,42214
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00758	-	0,00758	0,13800	-	0,13800
130	File trình ký	Chiếc	0,09299	-	0,09299	2,18341	-	2,18341	0,28385	-	0,28385
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00098	0,00098	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00070	-	0,00070	0,00252	-	0,00252	0,04046	-	0,04046
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00975	-	0,00975	0,12393	-	0,12393
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00088	-	0,00088	0,00571	-	0,00571	0,05425	-	0,05425
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00193	-	0,00193	0,01584	-	0,01584	0,13768	-	0,13768
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00207	-	0,00207	0,02722	-	0,02722
139	Giấy ăn	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00160	-	0,00160
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00007	0,00007	-	0,00025	0,00025	-	0,00226	0,00226	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00041	-	0,00041	0,00217	-	0,00217	0,01283	-	0,01283
142	Giấy in A3	Gram	0,00027	-	0,00027	0,00134	-	0,00134	0,00807	-	0,00807

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
143	Giấy in A4	Gram	0,00430	-	0,00430	0,03478	-	0,03478	0,16979	-	0,16979
144	Giấy in A5	Gram	0,00062	-	0,00062	0,00270	-	0,00270	0,00291	-	0,00291
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00174	-	0,00174	0,01714	-	0,01714	0,13990	-	0,13990
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00250	-	0,00250	0,01864	-	0,01864	0,14614	-	0,14614
147	Giấy phân trang	Tập	0,00095	-	0,00095	0,00632	-	0,00632	0,10270	-	0,10270
148	Giấy than xanh	Tập	0,00026	-	0,00026	0,00043	-	0,00043	0,00971	-	0,00971
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00231	-	0,00231	0,11076	-	0,11076
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,01177	-	0,01177	0,12816	-	0,12816
155	Hồ dán	Lọ	0,00218	-	0,00218	0,01957	-	0,01957	0,12102	-	0,12102
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00071	-	0,00071	0,00423	-	0,00423
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	-	0,00123	0,00558	-	0,00558	0,05412	-	0,05412
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00475	-	0,00475	0,04860	-	0,04860
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00075	-	0,00075	0,00473	-	0,00473	0,04879	-	0,04879
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00484	-	0,00484	0,04991	-	0,04991

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
187	Lịch	Quyển	0,00083	-	0,00083	0,00369	-	0,00369	0,08442	-	0,08442
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muối	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00012	-	0,00012
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,01089	0,01089	-	0,08972	0,08972	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00387	0,00387	-	0,02372	0,02372	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00508	-	0,00508	0,07228	-	0,07228
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00257	-	0,00257	0,03102	-	0,03102
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
200	Mực dầu	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00087	-	0,00087	0,00946	-	0,00946
201	Mực in	Hộp	0,00266	-	0,00266	0,01544	-	0,01544	0,11053	-	0,11053
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00135	-	0,00135	0,00736	-	0,00736
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,03904	0,03904	-	0,47888	0,47888	-	2,77580	2,77580	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00285	-	0,00285	0,07208	-	0,07208

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
220	Phí internet	VNĐ	21,87	-	21,87	126,93	-	126,93	8.296,07	-	8.296,07
221	Phích cắm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,01030	0,01030	-	0,09895	0,09895	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-	0,00823	0,00823	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03545	-	0,03545	0,17907	-	0,17907	1,74532	-	1,74532
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00147	-	0,00147	0,00746	-	0,00746	0,11351	-	0,11351
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00174	-	0,00174	0,01243	-	0,01243

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00219	0,00219	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00302	-	0,00302	0,02046	-	0,02046	0,13570	-	0,13570
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-
246	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00563	0,00563	-	0,08594	0,08594	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	0,00563	0,00563	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01957	-	0,01957	0,16833	-	0,16833	0,74382	-	0,74382
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,01785	-	0,01785	0,16747	-	0,16747	0,71524	-	0,71524
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00205	-	0,00205	0,01281	-	0,01281

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
294	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
295	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
296	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
297	Muôi thùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01755	-	0,01755	0,01291	-	0,01291	0,01449	-	0,01449
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
5	Attomat	Chiếc	0,10243	-	0,10243	0,05446	-	0,05446	0,06187	-	0,06187
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	-	0,03827	0,03176	-	0,03176	0,03813	-	0,03813
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,01041	-	0,01041	0,00674	-	0,00674	0,00803	-	0,00803
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	-	0,10836	0,08035	-	0,08035	0,09555	-	0,09555
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	-	0,10535	0,06604	-	0,06604	0,07981	-	0,07981
11	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	-	0,07662	0,06637	-	0,06637	0,08407	-	0,08407
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	-	0,08844	0,05854	-	0,05854	0,06931	-	0,06931
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	-	0,09879	0,06228	-	0,06228	0,07697	-	0,07697
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	-	0,08892	0,05215	-	0,05215	0,06202	-	0,06202
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	-	0,08944	0,06030	-	0,06030	0,07041	-	0,07041
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	-	0,12070	0,08652	-	0,08652	0,11334	-	0,11334
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02180	-	0,02180	0,01788	-	0,01788	0,02048	-	0,02048
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,02773	-	0,02773	0,01994	-	0,01994	0,02068	-	0,02068
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	-	0,62926	0,62072	-	0,62072	0,63653	-	0,63653
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
23	Băng tin	Chiếc	0,01454	-	0,01454	0,00645	-	0,00645	0,00777	-	0,00777
24	Băng xóa	Chiếc	0,10317	-	0,10317	0,07577	-	0,07577	0,09109	-	0,09109
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
29	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00121	-	0,00121	0,00148	-	0,00148
31	Biển cài	Chiếc	0,10361	-	0,10361	0,03721	-	0,03721	0,03542	-	0,03542
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	-	0,02098	0,02009	-	0,02009	0,02026	-	0,02026
33	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,00929	-	0,00929	0,01122	-	0,01122
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	-	0,06506	0,05018	-	0,05018	0,05853	-	0,05853
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00031	0,00031	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	-	0,02386	0,01589	-	0,01589	0,01827	-	0,01827
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00228	-	0,00228	0,00265	-	0,00265
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	-	0,16484	0,14782	-	0,14782	0,18583	-	0,18583
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	-	0,13733	0,12379	-	0,12379	0,14790	-	0,14790
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,01992	0,01992	-	0,01816	0,01816	-	0,01886	0,01886	-
48	Bút bi	Chiếc	1,14846	-	1,14846	2,18936	-	2,18936	2,38583	-	2,38583
49	Bút chì	Chiếc	0,82178	-	0,82178	0,18216	-	0,18216	0,20173	-	0,20173
50	Bút ký	Chiếc	0,07285	-	0,07285	0,05039	-	0,05039	0,06206	-	0,06206
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	-	0,09378	0,05527	-	0,05527	0,06590	-	0,06590
52	Bút nước	Chiếc	0,12805	-	0,12805	0,07678	-	0,07678	0,08952	-	0,08952
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	-	0,29487	0,52796	-	0,52796	0,52758	-	0,52758
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00332	-	0,00332	0,00469	-	0,00469
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	-	0,09729	0,05386	-	0,05386	0,06319	-	0,06319
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	-	0,03084	0,02538	-	0,02538	0,03019	-	0,03019

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Cartride mực	Chiếc	0,04003	-	0,04003	0,03072	-	0,03072	0,03578	-	0,03578
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01157	-	0,01157	0,00615	-	0,00615	0,00694	-	0,00694
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	-	0,02892	0,02487	-	0,02487	0,02772	-	0,02772
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	-	0,60554	0,12887	-	0,12887	0,35793	-	0,35793
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00085	-	0,00085	0,00093	-	0,00093
67	Chè khô	Kg	0,07265	-	0,07265	0,05618	-	0,05618	0,06302	-	0,06302
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
69	Chén trà	Chiếc	0,15301	-	0,15301	0,20478	-	0,20478	0,21816	-	0,21816
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	-	0,07177	0,04677	-	0,04677	0,05729	-	0,05729

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00016	0,00016	-	0,00019	0,00019	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,02106	-	0,02106	0,02709	-	0,02709
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00265	0,00265	-	0,00267	0,00267	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,22804	-	0,22804	0,26496	-	0,26496	0,28699	-	0,28699
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02658	-	0,02658	0,01494	-	0,01494	0,01785	-	0,01785
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00026	0,00026	-	0,00029	0,00029	-
86	Cục tẩy	Cục	0,08562	-	0,08562	0,05176	-	0,05176	0,06350	-	0,06350
87	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	-	3.744,30641	3.663,81526	-	3.663,81526	5.468,49461	-	5.468,49461
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	-	536,24365	524,70234	-	524,70234	783,15313	-	783,15313
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00060	0,00060	-	0,00070	0,00070	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	-	0,08740	0,04277	-	0,04277	0,05113	-	0,05113
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	-	0,01292	0,00936	-	0,00936	0,01093	-	0,01093

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	-	0,09668	0,05581	-	0,05581	0,06605	-	0,06605
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	-	0,02162	0,01480	-	0,01480	0,01709	-	0,01709
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00966	-	0,00966	0,00730	-	0,00730	0,00830	-	0,00830
101	Đầu đập số	Chiếc	0,00462	-	0,00462	0,00240	-	0,00240	0,00269	-	0,00269
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00065	-	0,00065	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
106	Đầu sao y	Chiếc	0,00526	-	0,00526	0,00383	-	0,00383	0,00472	-	0,00472
107	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00423	-	0,00423	0,00444	-	0,00444
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00066	0,00066	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00784	0,00784	-	0,00707	0,00707	-	0,00720	0,00720	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
116	Dây mạng	m	2,01886	-	2,01886	2,64302	-	2,64302	3,43450	-	3,43450
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	5,39834	5,39834	-	4,92214	4,92214	-	5,09717	5,09717	-
124	Điện	Kw	168,44671	-	168,44671	243,78687	-	243,78687	254,47350	-	254,47350
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00054	0,00054	-	0,00050	0,00050	-	0,00049	0,00049	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,14279	-	0,14279	0,17857	-	0,17857	0,21416	-	0,21416
130	File trình ký	Chiếc	0,72152	-	0,72152	0,66432	-	0,66432	0,51907	-	0,51907
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	-	0,03964	0,03098	-	0,03098	0,03737	-	0,03737

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	-	0,12398	0,07695	-	0,07695	0,09253	-	0,09253
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	-	0,05636	0,04295	-	0,04295	0,04695	-	0,04695
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	-	0,13842	0,10677	-	0,10677	0,12025	-	0,12025
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	-	0,02695	0,01858	-	0,01858	0,02355	-	0,02355
139	Giấy ăn	Hộp	0,00153	-	0,00153	0,00139	-	0,00139	0,00169	-	0,00169
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	-	0,01402	0,01491	-	0,01491	0,01717	-	0,01717
142	Giấy in A3	Gram	0,01007	-	0,01007	0,00864	-	0,00864	0,01001	-	0,01001
143	Giấy in A4	Gram	0,17689	-	0,17689	0,17455	-	0,17455	0,19317	-	0,19317
144	Giấy in A5	Gram	0,00427	-	0,00427	0,02522	-	0,02522	0,02213	-	0,02213
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,13932	-	0,13932	0,08393	-	0,08393	0,10264	-	0,10264
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,14848	-	0,14848	0,08152	-	0,08152	0,09995	-	0,09995
147	Giấy phân trang	Tập	0,09662	-	0,09662	0,07137	-	0,07137	0,08665	-	0,08665
148	Giấy than xanh	Tập	0,00878	-	0,00878	0,00634	-	0,00634	0,00909	-	0,00909
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	-	0,11236	0,06513	-	0,06513	0,08161	-	0,08161

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	-	0,13333	0,12449	-	0,12449	0,14893	-	0,14893
155	Hồ dán	Lọ	0,12712	-	0,12712	0,08503	-	0,08503	0,10199	-	0,10199
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00502	-	0,00502	0,00419	-	0,00419	0,00482	-	0,00482
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	-	0,06215	0,08241	-	0,08241	0,09355	-	0,09355
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	-	0,05081	0,03753	-	0,03753	0,04430	-	0,04430
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	-	0,05081	0,03785	-	0,03785	0,04471	-	0,04471
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	-	0,05261	0,03751	-	0,03751	0,04432	-	0,04432
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00002	-	0,00002	-	-	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
164	Keo dán	Lọ	0,07361	-	0,07361	0,04867	-	0,04867	0,05680	-	0,05680
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00086	-	0,00086	0,00078	-	0,00078	0,00087	-	0,00087
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	-	0,11451	0,07488	-	0,07488	0,08943	-	0,08943
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	-	0,25804	0,16150	-	0,16150	0,23808	-	0,23808
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	-	0,25804	0,18283	-	0,18283	0,25267	-	0,25267
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	-	0,25325	0,18180	-	0,18180	0,25145	-	0,25145
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	-	0,24818	0,18052	-	0,18052	0,24993	-	0,24993
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	-	0,24803	0,18039	-	0,18039	0,24977	-	0,24977

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	-	0,20260	0,17625	-	0,17625	0,24608	-	0,24608
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	-	0,20318	0,19729	-	0,19729	0,26161	-	0,26161
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00277	-	0,00277	0,00253	-	0,00253	0,00253	-	0,00253
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	-	0,09568	0,02856	-	0,02856	0,03338	-	0,03338
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	-	0,07034	0,04844	-	0,04844	0,06382	-	0,06382
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
187	Lịch	Quyển	0,09219	-	0,09219	0,04221	-	0,04221	0,04850	-	0,04850
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	-	0,07457	0,06852	-	0,06852	0,08333	-	0,08333
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	-	0,03033	0,03183	-	0,03183	0,03816	-	0,03816
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
200	Mực dấu	Lọ	0,01028	-	0,01028	0,00737	-	0,00737	0,00899	-	0,00899
201	Mực in	Hộp	0,12308	-	0,12308	0,12015	-	0,12015	0,11684	-	0,11684
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	-	0,00721	0,00444	-	0,00444	0,00591	-	0,00591
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
211	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
212	Nước xít phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00043	0,00043	-	0,00055	0,00055	-	0,00043	0,00043	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	-	0,07804	0,03471	-	0,03471	0,03913	-	0,03913
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
220	Phí internet	VNĐ	6.215,10	-	6.215,10	6.081,50	-	6.081,50	9.077,06	-	9.077,06
221	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	-	2,00984	0,78732	-	0,78732	0,78010	-	0,78010
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,11757	-	0,11757	0,08417	-	0,08417	0,09847	-	0,09847
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	-	0,01179	0,00977	-	0,00977	0,01217	-	0,01217
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	-	0,13925	0,13070	-	0,13070	0,15035	-	0,15035
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
250	Tủ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	-	0,76066	1,05961	-	1,05961	1,19218	-	1,19218
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	-	0,72109	0,86364	-	0,86364	1,02205	-	1,02205
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	-	0,01347	0,01258	-	0,01258	0,01485	-	0,01485
257	Vải xô	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
259	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,38579	-	0,38579	0,29468	-	0,29468	0,48939	-	0,48939
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
305	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01326	-	0,01326	0,01684	-	0,01684	0,01956	-	0,01956
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	-	0,06964	0,07720	-	0,07720	0,07818	-	0,07818
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	-	0,04286	0,04767	-	0,04767	0,04857	-	0,04857
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,00983	-	0,00983	0,01005	-	0,01005
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	-	0,11117	0,13298	-	0,13298	0,13021	-	0,13021
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	-	0,09205	0,11667	-	0,11667	0,10679	-	0,10679
11	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	-	0,09166	0,10886	-	0,10886	0,10109	-	0,10109
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	-	0,07836	0,08518	-	0,08518	0,08973	-	0,08973
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	-	0,08263	0,09532	-	0,09532	0,09063	-	0,09063

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	-	0,06840	0,07864	-	0,07864	0,07777	-	0,07777
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	-	0,08031	0,08569	-	0,08569	0,09113	-	0,09113
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	-	0,11849	0,14087	-	0,14087	0,12788	-	0,12788
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02382	-	0,02382	0,02771	-	0,02771	0,02571	-	0,02571
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00026	-	0,00026	0,00037	-	0,00037
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,02179	-	0,02179	0,02982	-	0,02982	0,03212	-	0,03212
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	-	0,82436	0,87097	-	0,87097	0,95721	-	0,95721
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
22	Băng thun	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
23	Bảng tin	Chiếc	0,00797	-	0,00797	0,00951	-	0,00951	0,00900	-	0,00900
24	Băng xóa	Chiếc	0,10393	-	0,10393	0,12218	-	0,12218	0,11853	-	0,11853
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
29	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00147	-	0,00147	0,00306	-	0,00306
31	Biển cái	Chiếc	0,05896	-	0,05896	0,08593	-	0,08593	0,08676	-	0,08676
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	-	0,02572	0,02399	-	0,02399	0,02885	-	0,02885
33	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	-	0,01249	0,01799	-	0,01799	0,01601	-	0,01601

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	-	0,06676	0,07146	-	0,07146	0,07632	-	0,07632
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00029	0,00029	-	0,00044	0,00044	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	-	0,02170	0,02836	-	0,02836	0,02662	-	0,02662
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00263	-	0,00263	0,00457	-	0,00457
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	-	0,20289	0,24705	-	0,24705	0,23498	-	0,23498
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	-	0,16760	0,19985	-	0,19985	0,19625	-	0,19625
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Búa	Chiếc	0,01189	0,01189	-	0,01882	0,01882	-	0,02225	0,02225	-
48	Bút bi	Chiếc	2,90213	-	2,90213	2,69515	-	2,69515	3,38211	-	3,38211
49	Bút chì	Chiếc	0,20055	-	0,20055	0,22683	-	0,22683	0,22632	-	0,22632
50	Bút ký	Chiếc	0,07292	-	0,07292	0,09192	-	0,09192	0,08387	-	0,08387
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	-	0,08305	0,10423	-	0,10423	0,10387	-	0,10387
52	Bút nước	Chiếc	0,10096	-	0,10096	0,12481	-	0,12481	0,11252	-	0,11252
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	-	0,66619	0,56486	-	0,56486	0,70822	-	0,70822

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	-	0,00436	0,00558	-	0,00558	0,00481	-	0,00481
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	-	0,07094	0,08143	-	0,08143	0,08146	-	0,08146
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	-	0,03519	0,04346	-	0,04346	0,03995	-	0,03995
60	Cartride mực	Chiếc	0,04131	-	0,04131	0,04836	-	0,04836	0,04624	-	0,04624
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,01052	-	0,01052	0,00931	-	0,00931
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	-	0,03296	0,03672	-	0,03672	0,03717	-	0,03717
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	-	0,51259	2,06138	-	2,06138	1,14853	-	1,14853
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00092	-	0,00092	0,00135	-	0,00135
67	Chè khô	Kg	0,07515	-	0,07515	0,08781	-	0,08781	0,08525	-	0,08525
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-
69	Chén trà	Chiếc	0,27653	-	0,27653	0,29584	-	0,29584	0,31468	-	0,31468
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	-	0,06257	0,07181	-	0,07181	0,06727	-	0,06727
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03306	-	0,03306	0,03816	-	0,03816	0,04076	-	0,04076
82	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00158	0,00158	-	0,00266	0,00266	-	0,00385	0,00385	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	-	0,35560	0,37142	-	0,37142	0,41066	-	0,41066
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,02568	-	0,02568	0,02210	-	0,02210
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00029	0,00029	-	0,00049	0,00049	-
86	Cục tẩy	Cục	0,06833	-	0,06833	0,07394	-	0,07394	0,07552	-	0,07552
87	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	-	5.266,82359	6.695,71399	-	6.695,71399	5.070,91888	-	5.070,91888
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	-	754,27118	958,90502	-	958,90502	726,21558	-	726,21558
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
91	Dao chặt	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00069	0,00069	-	0,00127	0,00127	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05511	-	0,05511	0,06251	-	0,06251	0,06089	-	0,06089
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00018	0,00018	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	-	0,01217	0,01384	-	0,01384	0,01441	-	0,01441
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	-	0,07369	0,08689	-	0,08689	0,08180	-	0,08180
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	-	0,01912	0,02238	-	0,02238	0,02202	-	0,02202
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-
100	Đầu chức danh	Chiếc	0,00986	-	0,00986	0,01237	-	0,01237	0,01101	-	0,01101
101	Đầu dập số	Chiếc	0,00308	-	0,00308	0,00365	-	0,00365	0,00336	-	0,00336
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00052	-	0,00052
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-
106	Đầu sao y	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,00542	-	0,00542	0,00504	-	0,00504
107	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	-	0,00554	0,00590	-	0,00590	0,00593	-	0,00593
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
115	Dây hút đóm	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00720	0,00720	-	0,04485	0,04485	-
116	Dây mạng	m	3,83612	-	3,83612	4,51155	-	4,51155	4,33376	-	4,33376
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,19508	3,19508	-	5,08627	5,08627	-	6,90525	6,90525	-
124	Điện	Kw	292,80839	-	292,80839	299,97199	-	299,97199	327,51176	-	327,51176
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00028	0,00028	-	0,00049	0,00049	-	0,00058	0,00058	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,24427	-	0,24427	0,25101	-	0,25101	0,28380	-	0,28380

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
130	File trình ký	Chiếc	0,61745	-	0,61745	1,81535	-	1,81535	1,57321	-	1,57321
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	-	0,04145	0,04890	-	0,04890	0,04436	-	0,04436
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	-	0,10257	0,12766	-	0,12766	0,11020	-	0,11020
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	-	0,05544	0,06310	-	0,06310	0,06141	-	0,06141
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	-	0,14378	0,17684	-	0,17684	0,16118	-	0,16118
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	-	0,02562	0,03250	-	0,03250	0,02963	-	0,02963
139	Giấy ăn	Hộp	0,00140	-	0,00140	0,00167	-	0,00167	0,00179	-	0,00179
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	-	0,02084	0,02618	-	0,02618	0,02527	-	0,02527
142	Giấy in A3	Gram	0,01052	-	0,01052	0,01498	-	0,01498	0,01563	-	0,01563
143	Giấy in A4	Gram	0,23826	-	0,23826	0,31222	-	0,31222	0,26900	-	0,26900
144	Giấy in A5	Gram	0,02213	-	0,02213	0,02816	-	0,02816	0,01376	-	0,01376
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	-	0,11398	0,15943	-	0,15943	0,13466	-	0,13466
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	-	0,11119	0,16126	-	0,16126	0,13074	-	0,13074
147	Giấy phân trang	Tập	0,09605	-	0,09605	0,11476	-	0,11476	0,10175	-	0,10175
148	Giấy than xanh	Tập	0,00919	-	0,00919	0,01282	-	0,01282	0,00963	-	0,00963
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	-	0,08540	0,09520	-	0,09520	0,09464	-	0,09464
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	-	0,17190	0,20428	-	0,20428	0,20476	-	0,20476
155	Hồ dán	Lọ	0,11625	-	0,11625	0,15592	-	0,15592	0,13797	-	0,13797
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00724	-	0,00724	0,00809	-	0,00809
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	-	0,11177	0,11296	-	0,11296	0,13382	-	0,13382
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	-	0,05078	0,06203	-	0,06203	0,05899	-	0,05899
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	-	0,05110	0,06240	-	0,06240	0,05995	-	0,05995
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	-	0,05095	0,06222	-	0,06222	0,05862	-	0,05862
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
163	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-
164	Keo dán	Lọ	0,06516	-	0,06516	0,07667	-	0,07667	0,07280	-	0,07280
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
166	Keo silicon	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00086	-	0,00086	0,00146	-	0,00146
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,09844	-	0,09844	0,10867	-	0,10867	0,11349	-	0,11349
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	-	0,24720	0,38263	-	0,38263	0,28567	-	0,28567
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	-	0,26466	0,39249	-	0,39249	0,29749	-	0,29749

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	-	0,26346	0,39093	-	0,39093	0,29532	-	0,29532
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	-	0,26201	0,38908	-	0,38908	0,29378	-	0,29378
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	-	0,26187	0,38891	-	0,38891	0,29362	-	0,29362
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	-	0,25885	0,38553	-	0,38553	0,29031	-	0,29031
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	-	0,28672	0,40409	-	0,40409	0,31674	-	0,31674
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00253	-	0,00253	0,00648	-	0,00648
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	-	0,03466	0,04320	-	0,04320	0,03909	-	0,03909
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	-	0,06860	0,08590	-	0,08590	0,07517	-	0,07517
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-
187	Lịch	Quyển	0,05424	-	0,05424	0,06541	-	0,06541	0,05975	-	0,05975
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00024	-	0,00024	0,00064	-	0,00064
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	-	0,09389	0,10627	-	0,10627	0,10799	-	0,10799
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	-	0,04344	0,04808	-	0,04808	0,04850	-	0,04850
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00856	-	0,00856	0,01260	-	0,01260	0,01260	-	0,01260
201	Mực in	Hộp	0,15430	-	0,15430	0,15222	-	0,15222	0,17292	-	0,17292
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	-	0,00673	0,01054	-	0,01054	0,00792	-	0,00792
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
211	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00031	0,00031	-	0,00043	0,00043	-	0,00076	0,00076	-
218	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	-	0,04354	0,04737	-	0,04737	0,04973	-	0,04973
219	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
220	Phí internet	VNĐ	8.742,31	-	8.742,31	11.114,10	-	11.114,10	8.417,13	-	8.417,13
221	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	-	1,01406	1,43016	-	1,43016	1,20859	-	1,20859
224	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
226	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
228	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
230	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
231	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
232	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
233	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,11248	-	0,11248	0,12788	-	0,12788	0,12275	-	0,12275
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	0,00024	0,00024	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,01703	-	0,01703	0,01485	-	0,01485
238	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
240	Tap dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	-	0,17965	0,22137	-	0,22137	0,20674	-	0,20674
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
244	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
246	Thuốc kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-
247	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
249	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	-	1,47445	1,82365	-	1,82365	1,67636	-	1,67636
252	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	-	1,27345	1,85233	-	1,85233	1,36052	-	1,36052
253	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
254	Tuýp vắn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
255	Ủng	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	0,00025	0,00025	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	-	0,01722	0,02056	-	0,02056	0,02086	-	0,02086
257	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
258	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
259	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
261	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,52717	-	0,52717	1,06567	-	1,06567	0,53736	-	0,53736
265	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00111	-	0,00111
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,00417	-	0,00417
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	-	0,00202
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00064	-	0,00064
9	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	-	0,00708
10	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00993	-	0,00993
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	-	0,00956
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	-	0,00538
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	-	0,00590
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	-	0,00495
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	-	0,00539
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	-	0,00804
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	-	0,00202
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00009	-	0,00009
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00284	-	0,00284
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08736	-	0,08736
21	Băng tan	Cuộn	0,00017	-	0,00017
22	Băng thun	Cuộn	0,00017	-	0,00017
23	Băng tin	Chiếc	0,00062	-	0,00062
24	Băng xóa	Chiếc	0,00711	-	0,00711
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00101	0,00101	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00007	0,00007	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00009	0,00009	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,00006	0,00006	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00008	-	0,00008
31	Biển cài	Chiếc	0,00293	-	0,00293

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	-	0,00105
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	-	0,00188
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	-	0,00414
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00006	-	0,00006
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00006	-	0,00006
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00003	-	0,00003
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00012	-	0,00012
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00011	0,00011	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00065	0,00065	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00115	-	0,00115
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00035	0,00035	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00026	-	0,00026
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	-	0,01209
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	-	0,01129
46	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-
47	Búa	Chiếc	0,00190	0,00190	-
48	Bút bi	Chiếc	0,13008	-	0,13008
49	Bút chì	Chiếc	0,01500	-	0,01500
50	Bút ký	Chiếc	0,01142	-	0,01142
51	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00790	-	0,00790
52	Bút nước	Chiếc	0,00537	-	0,00537
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	-	0,03046
54	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00029	-	0,00029
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	-	0,00735
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	-	0,00352
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00326	-	0,00326
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00045	-	0,00045
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00156	-	0,00156
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01173	-	0,01173
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00018	-	0,00018
67	Chè khô	Kg	0,01619	-	0,01619
68	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00058	0,00058	-
69	Chén trà	Chiếc	0,02005	-	0,02005
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	0,00005	0,00005	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	-	0,00570
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00198	-	0,00198
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	0,00036	0,00036	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	-	0,03117
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00111	-	0,00111
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00003	0,00003	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00571	-	0,00571
87	Cước điện thoại	VNĐ	343,50956	-	343,50956
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,19461	-	49,19461
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00006	0,00006	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00316	-	0,00316
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00003	0,00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	-	0,00079
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	-	0,00533
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	-	0,00125
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00076	-	0,00076
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00022	-	0,00022
102	Dầu diezen	lít	0,00582	-	0,00582
103	Dầu nhớt	Lít	0,00012	-	0,00012
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00032	-	0,00032
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	-	0,00037
108	Dây bơm nước	m	0,00201	0,00201	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00006	0,00006	-
113	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-
114	Dây dù	Mét	0,00788	0,00788	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00079	0,00079	-
116	Dây mạng	m	0,35456	-	0,35456
117	Dây phun sương	m	0,00012	0,00012	-
118	Dây thép	m	0,00109	0,00109	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00024	0,00024	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00010	0,00010	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00006	0,00006	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,51751	0,51751	-
124	Điện	Kw	14,52453	-	14,52453
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00009	0,00009	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01390	-	0,01390
130	File trình ký	Chiếc	0,12221	-	0,12221
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00075	0,00075	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00016	0,00016	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	-	0,00263
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	-	0,01418
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	-	0,00331
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	-	0,01152
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	-	0,00128
139	Giấy ăn	Hộp	0,00036	-	0,00036
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	-	0,00257
142	Giấy in A3	Gram	0,00116	-	0,00116
143	Giấy in A4	Gram	0,04156	-	0,04156
144	Giấy in A5	Gram	0,01346	-	0,01346
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00810	-	0,00810
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00799	-	0,00799
147	Giấy phân trang	Tập	0,00530	-	0,00530
148	Giấy than xanh	Tập	0,00054	-	0,00054
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00024	0,00024	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	-	0,00424
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	-	0,01158
155	Hồ dán	Lọ	0,01444	-	0,01444
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00022	0,00022	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00026	-	0,00026
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	-	0,00825
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	-	0,00494

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	-	0,00496
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	-	0,00491
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00027	-	0,00027
163	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-
164	Keo dán	Lọ	0,00561	-	0,00561
165	Keo PVC	Lọ	0,00006	-	0,00006
166	Keo silicon	Lọ	0,00053	-	0,00053
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	-	0,00560
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	-	0,03209
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	-	0,03258
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	-	0,03255
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	-	0,03252
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	-	0,03251
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	-	0,03239
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	-	0,03311
175	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00053	-	0,00053
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	-	0,00178
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	-	0,00803
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00006	-	0,00006
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00003	0,00003	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00006	0,00006	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00025	-	0,00025
185	Kìm	Chiếc	0,00002	0,00002	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00026	0,00026	-
187	Lịch	Quyển	0,01099	-	0,01099
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	-	0,00003
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00006	0,00006	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00018	0,00018	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
192	Mài so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00028	-	0,00028
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	-	0,00834
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	-	0,00287
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00003	0,00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
200	Mực dầu	Lọ	0,00107	-	0,00107
201	Mực in	Hộp	0,00694	-	0,00694
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	-	0,00144
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00005	0,00005	-
204	Muôi	Chiếc	0,00006	0,00006	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
211	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00005	0,00005	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00071	0,00071	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00027	0,00027	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00119	0,00119	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	-	0,00198
219	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-
220	Phí internet	VNĐ	570,19	-	570,19
221	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	-	0,21570

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
224	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-
225	Pin đĩa	Hộp	0,00005	0,00005	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00025	0,00025	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00013	0,00013	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00008	0,00008	-
231	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00025	0,00025	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00025	0,00025	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00013	0,00013	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01386	-	0,01386
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	-	0,00100
238	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00004	0,00004	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	-	0,01699
243	Thìa	Chiếc	0,00032	0,00032	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00019	0,00019	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00022	0,00022	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00012	0,00012	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	-	0,23969
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	-	0,49097
253	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
254	Tuýp vụn ốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-
255	Ủng	Đôi	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	-	0,00076
257	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-
258	Van nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
259	Ve	Kg	0,00031	0,00031	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00170	0,00170	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,45592	-	0,45592
265	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,02894	0,02894	-
269	Xăng	lít	1,25144	-	1,25144
270	Xi phong két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00012	0,00012	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-
274	Ấu com	Chiếc	-	-	-
275	Bát canh	Chiếc	-	-	-
276	Cặp lồng	Chiếc	-	-	-
277	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-
278	Cháo	Chiếc	-	-	-
279	Chao lý	Chiếc	-	-	-
280	Chày, cối	Chiếc	-	-	-
281	Chõ	Chiếc	-	-	-
282	Cuốc	Chiếc	-	-	-
283	Đệm	Chiếc	-	-	-
284	Đĩa	Chiếc	-	-	-
285	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	-	-	-
286	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	-	-	-
287	Gáo nhựa	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
288	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	-	-	-
289	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	-	-	-
290	Kẹp thức ăn	Chiếc	-	-	-
291	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-
292	Khay inox	Chiếc	-	-	-
293	Liềm	Chiếc	-	-	-
294	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-
295	Mâm	Chiếc	-	-	-
296	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-
297	Muôi thúng	Chiếc	-	-	-
298	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-
299	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-
301	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-
302	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-
303	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-
304	Thớt thái	Chiếc	-	-	-
305	Xén	Chiếc	-	-	-
306	Xềng	Chiếc	-	-	-
307	Xô	Chiếc	-	-	-

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,67191	0,24682	0,42509	0,56746	0,20846	0,35901	0,65556	0,24082	0,41474

[illegible]

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	1 bình 1000ml									
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00026	0,00020	0,00007	0,00203	0,00152	0,00051	0,00075	0,00056	0,00019
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,00692	0,00079	0,00613	0,01805	0,00206	0,01599	0,08281	0,00946	0,07335
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00069	0,00006
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	0,05537	0,04456	0,01081
5	Bàn ghế đá	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00018	0,00025
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00033	0,00101
7	Bàn ghế làm việc	0,54527	-	0,54527	0,74304	-	0,74304	0,74042	-	0,74042

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Bàn ghế phòng họp	0,49079	-	0,49079	0,26121	-	0,26121	0,18345	-	0,18345
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00037	0,00002
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,00253	-	0,00253	0,10898	-	0,10898	0,02959	-	0,02959
13	Bàn hội trường nhỏ	0,00154	0,00065	0,00089	0,04399	0,01854	0,02546	0,01611	0,00679	0,00932
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
15	Bàn làm việc	0,05272	0,01115	0,04157	0,22171	0,04690	0,17481	0,53989	0,11421	0,42568
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0,00190	0,00190	-
18	Bảng cảm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
21	Bếp ga	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00201	0,00004
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00045	0,00026
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
24	Bình cứu hỏa	1,01502	0,21673	0,79829	1,08619	0,23193	0,85426	0,67140	0,14336	0,52804
25	Bình ga	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00202	0,00016
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00030	0,00015

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0,00997	0,00830	0,00168
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	0,00000
29	Bình phun thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00004	0,00034
30	Bình thủy điện	-	-	-	-	-	-	0,00476	0,00276	0,00201
31	Bình ủ	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00219	0,00014
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0,00804	-	0,00804
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0,00832	-	0,00832
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0,00176	-	0,00176
35	Bộ phát wifi	0,14603	0,03833	0,10770	0,07704	0,02022	0,05682	0,05060	0,01328	0,03732
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	-	-	-	0,00194	0,00114	0,00080
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00004	0,00004
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0,00155	0,00147	0,00008
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,15077	-	0,15077	0,09496	-	0,09496	0,04506	-	0,04506
40	Cáng y tế	-	-	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
41	Cáp micro	0,01106	0,00111	0,00995	0,05411	0,00541	0,04870	0,02341	0,00234	0,02107
42	Cáp tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0,00082	-	0,00082
43	Cân sức khỏe	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00030	0,00011
44	Cân thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0,00256	0,00225	0,00031

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	0,00459	0,00092	0,00367
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00172	0,00006
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0,00026	-	0,00026
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	-	-	-	0,00262	0,00184	0,00078
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	2,40029	1,02140	1,37889	0,97327	0,41416	0,55911	0,45988	0,19569	0,26419
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0,00149	0,00106	0,00043
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00001	0,00028
53	Cột đèn sân vườn	0,50551	-	0,50551	0,30001	-	0,30001	0,06781	-	0,06781
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	0,03509	0,03509	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	0,00656	-	0,00656
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00007	0,00007
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,00306	0,00164	0,00141	0,02425	0,01303	0,01122	0,01845	0,00992	0,00853
59	Đầu nối mạng	4,76072	3,09447	1,66625	1,94495	1,26422	0,68073	0,59480	0,38662	0,20818
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	0,00102	0,00098	0,00003
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	0,00725	0,00641	0,00084

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	0,24961	0,23114	0,01847
65	Ghế hội trường	1,63828	0,09860	1,53968	1,36906	0,08240	1,28666	2,41977	0,14564	2,27414
66	Ghế làm việc	0,17287	0,01832	0,15455	0,56334	0,05970	0,50364	2,04257	0,21647	1,82610
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Già đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Già để giày dép, đồ chơi	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00118	0,00006
70	Già để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0,00811	0,00794	0,00017
71	Già để tài liệu	0,20044	0,04810	0,15233	0,11202	0,02688	0,08513	0,12276	0,02946	0,09329
72	Già để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0,00511	0,00361	0,00149
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
74	Giường	-	-	-	-	-	-	0,24376	0,22500	0,01877
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00146	0,00143	0,00004
77	Kết sắt	0,00254	-	0,00254	0,01277	-	0,01277	0,01780	-	0,01780
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0,01139	0,00850	0,00289
79	Khung tập đi	-	-	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0,00581	0,00562	0,00018
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00049	0,00009
84	Loa, loa di động	-	-	-	-	-	-	0,00252	0,00223	0,00029
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0,00035	-	0,00035
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00008	0,00006
87	Máy điện châm	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00009	0,00003
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00007	0,00004
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00014	0,00059
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
93	Máy in	0,16327	0,04368	0,11959	0,18466	0,04941	0,13525	0,21705	0,05807	0,15898
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
95	Máy đếm tiền	0,00284	-	0,00284	0,00109	-	0,00109	0,00051	-	0,00051
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00004	0,00007
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	-	-	-	0,00865	0,00851	0,00014
98	Máy ghi âm	0,00119	-	0,00119	0,00217	-	0,00217	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00029	0,00007
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0,00028	-	0,00028
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00644	-	0,00644	0,00394	-	0,00394	0,01018	-	0,01018
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00005	0,00005
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00378	0,00189	0,00189
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00007	0,00004
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00005	0,00005
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	-	-	-	0,00312	0,00271	0,00041
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,05040	0,00202	0,04838	0,02473	0,00099	0,02375	0,02493	0,00100	0,02393
110	Máy sưởi	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	-	-	-	0,00269	0,00183	0,00086
112	Máy tính bảng	0,28108	0,04685	0,23423	0,14034	0,02339	0,11695	0,21418	0,03570	0,17848
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00081	0,00004
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00275	0,00114	0,00161

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
118	Micro	0,11432	0,05203	0,06229	0,06033	0,02746	0,03287	0,01929	0,00878	0,01051
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00039	0,00011
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00807	0,00733	0,00073
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00068	0,00017
122	Quạt cây	-	-	-	-	-	-	0,01789	0,01328	0,00461
123	Quạt hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00000
124	Quạt treo tường	-	-	-	-	-	-	0,00785	0,00609	0,00175
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,01213	0,00881	0,00333
126	Quạt hơi nước	-	-	-	-	-	-	0,01662	0,01273	0,00389
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	-	-	-	0,00170	0,00134	0,00036
129	Quạt thông gió	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00080	0,00009
130	Quạt trần	-	-	-	-	-	-	0,04894	0,04031	0,00863
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	-	-	-	0,05626	0,03838	0,01788
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,57677	0,21187	0,36489	0,23414	0,08601	0,14813	0,07115	0,02614	0,04501
137	Tủ đựng âm ly	0,04882	0,01660	0,03222	0,03635	0,01236	0,02399	0,00687	0,00233	0,00453
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00064	0,00026
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	-	-	-	0,01030	0,00965	0,00065
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	-	-	-	0,02131	0,01105	0,01026
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0,00371	0,00371	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	-	-	-	0,00177	0,00096	0,00080
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
146	Xe đạp	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00064	0,00008
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0,00685	0,00510	0,00175
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00592	0,00525	0,00067
150	Xe lăn	-	-	-	-	-	-	0,00307	0,00307	-
151	Xe rửa	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00060	0,00043

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00013	0,00022
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00013	0,00014
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
157	Thớt gỗ nghiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0,00527	0,00507	0,00020
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0,00132	0,00066	0,00066
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0,01337	-	0,01337
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	0,00497	-	0,00497
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0,00263	-	0,00263
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00316	0,00316	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00153	0,00115	0,00038	0,00546	0,00410	0,00137	0,00006	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,00859	0,00098	0,00761	0,01883	0,00215	0,01668	0,00060	0,00007	0,00053
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00380	0,00350	0,00030	0,00139	0,00128	0,00011	0,00005	0,00004	0,00000
4	Bàn cho đối tượng	0,04635	0,03730	0,00904	0,06066	0,04882	0,01184	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn ghế đá	0,00274	0,00116	0,00158	0,00138	0,00059	0,00080	0,00004	0,00001	0,00002
6	Bàn ghế hội trường	0,00828	0,00204	0,00624	0,00168	0,00041	0,00126	0,00018	0,00004	0,00013
7	Bàn ghế làm việc	0,45397	-	0,45397	0,14630	-	0,14630	0,01259	-	0,01259
8	Bàn ghế phòng họp	0,37837	-	0,37837	0,06145	-	0,06145	0,00823	-	0,00823
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
11	Giường gọi đầu	0,00056	0,00053	0,00003	0,00069	0,00065	0,00004	0,00003	0,00002	0,00000
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,01178	-	0,01178	0,01686	-	0,01686	0,00048	-	0,00048
13	Bàn hội trường nhỏ	0,01863	0,00785	0,01078	0,01374	0,00579	0,00795	0,00055	0,00023	0,00032
14	Bàn là	0,00190	0,00190	-	0,00079	0,00079	-	0,00003	0,00003	-
15	Bàn làm việc	0,08988	0,01901	0,07087	0,10864	0,02298	0,08566	0,00451	0,00095	0,00356
16	Bàn tập đứng	0,00003	0,00003	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
17	Bàn tiêu phẩu	0,00104	0,00104	-	0,00124	0,00124	-	0,00019	0,00019	-
18	Bảng cảm đồ dùng dạy học	0,00020	0,00020	-	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0,00048	0,00048	-	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-
20	Bếp chiên nhúng	0,00115	0,00115	-	0,00133	0,00133	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Bếp ga	0,00362	0,00356	0,00007	0,01425	0,01399	0,00026	0,00005	0,00005	0,00000
22	Bếp từ	0,00517	0,00326	0,00191	0,00098	0,00062	0,00036	0,00008	0,00005	0,00003
23	Bình bơm điện	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
24	Bình cứu hỏa	0,83279	0,17782	0,65497	0,21136	0,04513	0,16623	0,01979	0,00422	0,01556
25	Bình ga	0,01582	0,01469	0,00113	0,00326	0,00303	0,00023	0,00024	0,00022	0,00002
26	Bình khí CO2	0,00038	0,00025	0,00013	0,00043	0,00028	0,00015	0,00018	0,00012	0,00006
27	Bình nóng lạnh	0,01605	0,01335	0,00270	0,00432	0,00360	0,00073	0,00025	0,00021	0,00004
28	Bình oxy	0,00195	0,00192	0,00003	0,00110	0,00108	0,00002	0,00003	0,00003	0,00000
29	Bình phun thuốc	0,00101	0,00011	0,00090	0,00049	0,00005	0,00044	0,00002	0,00000	0,00002
30	Bình thủy điện	0,00539	0,00312	0,00227	0,00398	0,00230	0,00168	0,00007	0,00004	0,00003
31	Bình ủ	0,00364	0,00342	0,00022	0,00096	0,00090	0,00006	0,00014	0,00013	0,00001
32	Bộ Đàm	0,00175	-	0,00175	0,00087	-	0,00087	0,00016	-	0,00016
33	Bộ kích điện	0,00098	-	0,00098	0,02694	-	0,02694	0,00001	-	0,00001
34	Lưu điện	0,00304	-	0,00304	0,00059	-	0,00059	0,00005	-	0,00005
35	Bộ phát wifi	0,12835	0,03369	0,09466	0,03343	0,00877	0,02465	0,00285	0,00075	0,00210
36	Bệt vệ sinh	0,01780	0,01048	0,00732	0,00648	0,00382	0,00266	0,00026	0,00015	0,00011
37	Bồn chứa Inox	0,00010	0,00005	0,00005	0,00008	0,00004	0,00004	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0,00186	0,00177	0,00009	0,01535	0,01458	0,00077	0,00006	0,00006	0,00000
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,12326	-	0,12326	0,15565	-	0,15565	0,00251	-	0,00251

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Cáng y tế	0,00118	0,00118	-	0,00092	0,00092	-	0,00002	0,00002	-
41	Cáp micro	0,04010	0,00401	0,03609	0,02300	0,00230	0,02070	0,00152	0,00015	0,00137
42	Cáp tín hiệu	0,00337	-	0,00337	0,00074	-	0,00074	0,00005	-	0,00005
43	Cân sức khỏe	0,00111	0,00080	0,00030	0,00074	0,00054	0,00020	0,00002	0,00001	0,00001
44	Cân thực phẩm	0,00152	0,00133	0,00019	0,00081	0,00071	0,00010	0,00003	0,00002	0,00000
45	Chạn bát	0,00160	0,00032	0,00128	0,10016	0,02003	0,08013	-	-	-
46	Cầu là	0,00288	0,00278	0,00010	0,03163	0,03058	0,00105	0,00004	0,00004	0,00000
47	Cây là hơi nước	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0,00820	0,00574	0,00245	0,00261	0,00183	0,00078	0,00018	0,00012	0,00005
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Chậu cảnh	1,75265	0,74581	1,00684	0,24619	0,10476	0,14143	0,03085	0,01313	0,01772
51	Chậu rửa tay inox	0,00617	0,00439	0,00179	0,01085	0,00771	0,00314	0,00010	0,00007	0,00003
52	Công tơ điện	0,00182	0,00007	0,00175	0,00153	0,00006	0,00147	0,00009	0,00000	0,00009
53	Cột đèn sân vườn	0,40146	-	0,40146	0,11434	-	0,11434	0,00788	-	0,00788
54	Cũi	0,00686	0,00686	-	0,00746	0,00746	-	0,00215	0,00215	-
55	Cửa sắt	0,00241	-	0,00241	0,00349	-	0,00349	0,00043	-	0,00043
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00089	0,00044	0,00044	0,00123	0,00062	0,00062	0,00002	0,00001	0,00001
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0,00084	0,00084	-	0,00318	0,00318	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,02725	0,01465	0,01260	0,02107	0,01132	0,00974	0,00113	0,00061	0,00052
59	Đầu nối mạng	3,66083	2,37954	1,28129	0,58471	0,38006	0,20465	0,07479	0,04861	0,02618
60	Đèn bắt côn trùng	0,00954	0,00923	0,00031	0,00373	0,00361	0,00012	0,00013	0,00012	0,00000
61	Đôn gỗ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
62	Ghế băng chờ	0,00254	0,00224	0,00030	0,00219	0,00193	0,00025	0,00007	0,00006	0,00001
63	Ghế bộ	0,00031	0,00031	0,00000	0,00027	0,00026	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
64	Ghế cho đôi tượng	0,06707	0,06211	0,00496	0,04827	0,04470	0,00357	0,00221	0,00205	0,00016
65	Ghê hội trường	1,49560	0,09001	1,40558	0,55122	0,03318	0,51805	0,04485	0,00270	0,04215
66	Ghế làm việc	0,25687	0,02722	0,22964	0,29504	0,03127	0,26377	0,01559	0,00165	0,01394
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00892	0,00852	0,00040	0,00334	0,00319	0,00015	0,00020	0,00019	0,00001
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0,00275	0,00270	0,00006	0,00254	0,00248	0,00005	0,00001	0,00001	0,00000
71	Giá để tài liệu	0,16779	0,04027	0,12752	0,04155	0,00997	0,03158	0,00432	0,00104	0,00328
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00581	0,00411	0,00170	0,00413	0,00293	0,00121	0,00008	0,00006	0,00002
73	Giá đỡ chậu	0,00015	0,00015	-	0,00879	0,00879	-	0,00001	0,00001	-
74	Giường	0,07123	0,06575	0,00548	0,04326	0,03993	0,00333	0,00085	0,00079	0,00007
75	Giường y tế phục vụ trị	0,00003	0,00003	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	liệu đối tượng									
76	Kéo đa năng	0,00636	0,00620	0,00016	0,00114	0,00111	0,00003	0,00010	0,00010	0,00000
77	Kết sắt	0,00723	-	0,00723	0,00665	-	0,00665	0,00079	-	0,00079
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0,01005	0,00750	0,00255	0,00462	0,00345	0,00117	0,00012	0,00009	0,00003
79	Khung tập đi	0,00456	0,00456	-	0,00380	0,00380	-	0,00004	0,00004	-
80	Khung rèm	0,03869	0,03747	0,00122	0,00563	0,00545	0,00018	0,00061	0,00059	0,00002
81	Khung vận động đa năng	0,00071	0,00071	-	0,00085	0,00085	-	0,00001	0,00001	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Lò vi sóng	0,00153	0,00129	0,00024	0,00092	0,00078	0,00014	0,00004	0,00004	0,00001
84	Loa, loa di động	0,00088	0,00077	0,00010	0,00038	0,00033	0,00004	0,00001	0,00001	0,00000
85	Máy bắt vít	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010	0,00001	-	0,00001
86	Máy cắt cỏ	0,00068	0,00039	0,00029	0,00012	0,00007	0,00005	0,00001	0,00001	0,00000
87	Máy điện châm	0,00067	0,00067	-	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Máy ép chậm	0,00135	0,00105	0,00030	0,00087	0,00067	0,00019	0,00002	0,00001	0,00000
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00062	0,00039	0,00023	0,00008	0,00005	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
91	Máy hút âm	0,00469	0,00091	0,00377	0,00059	0,00011	0,00047	0,00008	0,00002	0,00006
92	Máy hút bụi	0,00063	-	0,00063	0,00015	-	0,00015	0,00001	-	0,00001
93	Máy in	0,14943	0,03998	0,10945	0,05300	0,01418	0,03882	0,00779	0,00208	0,00570

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
94	Máy đi bộ trên không	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0,00100	-	0,00100	0,00235	-	0,00235	0,00002	-	0,00002
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0,00007	0,00003	0,00004	0,00004	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001
97	Máy đo huyết áp	0,00098	0,00096	0,00002	0,00111	0,00109	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000
98	Máy ghi âm	0,00196	-	0,00196	0,01179	-	0,01179	0,00003	-	0,00003
99	Máy xay sinh tố	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00001	0,00001	0,00000
100	Máy khoan bê tông	0,00011	-	0,00011	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00276	-	0,00276	0,00574	-	0,00574	0,00010	-	0,00010
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00064	0,00030	0,00033	0,00015	0,00007	0,00008	0,00001	0,00001	0,00001
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00030	0,00015	0,00015	0,00040	0,00020	0,00020	0,00003	0,00002	0,00002
104	Máy mài dao	0,00059	0,00059	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-
105	Máy mát xa chân	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
106	Máy nén khí	0,00066	0,00040	0,00026	0,00044	0,00026	0,00018	0,00001	0,00001	0,00000
107	Máy nướng thịt	0,00060	0,00030	0,00030	0,00015	0,00007	0,00007	0,00001	0,00001	0,00001
108	Máy phun rửa áp lực	0,00094	0,00082	0,00012	0,00054	0,00046	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,03756	0,00150	0,03606	0,00770	0,00031	0,00740	0,00077	0,00003	0,00074
110	Máy sưởi	0,00247	0,00247	-	0,00202	0,00202	-	0,00003	0,00003	-
111	Máy tăng áp	0,00595	0,00404	0,00191	0,00303	0,00206	0,00097	0,00010	0,00006	0,00003

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Máy tính bảng	0,21139	0,03523	0,17616	0,16898	0,02816	0,14081	0,00493	0,00082	0,00411
113	Máy trợ thính	0,00015	0,00015	-	0,00030	0,00030	-	0,00005	0,00005	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0,00134	0,00134	-	0,00296	0,00296	-	0,00022	0,00022	-
115	Máy xay cầm tay	0,00137	0,00131	0,00006	0,00093	0,00089	0,00004	0,00004	0,00004	0,00000
116	Máy xay công nghiệp	0,00393	0,00163	0,00231	0,01860	0,00769	0,01090	0,00009	0,00004	0,00006
117	Máy xới đất	0,00017	0,00017	-	0,00160	0,00160	-	0,00000	0,00000	-
118	Micro	0,08789	0,04000	0,04789	0,03141	0,01430	0,01712	0,00585	0,00266	0,00318
119	Nồi chiên không dầu	0,00084	0,00066	0,00019	0,00057	0,00044	0,00013	0,00014	0,00011	0,00003
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00449	0,00408	0,00041	0,00727	0,00661	0,00066	0,00093	0,00085	0,00008
121	Phích nước	0,00310	0,00248	0,00063	0,00050	0,00040	0,00010	0,00007	0,00006	0,00001
122	Quạt cây	0,02807	0,02084	0,00723	0,01073	0,00796	0,00276	0,00043	0,00032	0,00011
123	Quạt hộp	0,00089	0,00075	0,00014	0,00082	0,00069	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
124	Quạt treo tường	0,02474	0,01921	0,00553	0,01203	0,00934	0,00269	0,00034	0,00027	0,00008
125	Quạt công nghiệp	0,00514	0,00373	0,00141	0,00382	0,00277	0,00105	0,00008	0,00006	0,00002
126	Quạt hơi nước	0,00840	0,00643	0,00196	0,00361	0,00277	0,00085	0,00012	0,00009	0,00003
127	Quạt hút mùi	0,00062	0,00062	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
128	Đèn sưởi	0,00372	0,00293	0,00079	0,00221	0,00174	0,00047	0,00005	0,00004	0,00001
129	Quạt thông gió	0,00491	0,00443	0,00048	0,00086	0,00078	0,00008	0,00009	0,00008	0,00001
130	Quạt trần	0,05980	0,04925	0,01055	0,01818	0,01497	0,00321	0,00094	0,00078	0,00017

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
131	Sạc ắc quy	0,01046	0,01046	-	0,00124	0,00124	-	0,00017	0,00017	-
132	Thiết bị phục hồi đáp chân có kháng lực	0,00065	0,00065	-	0,00193	0,00193	-	0,00031	0,00031	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00061	0,00061	-	0,00022	0,00022	-	0,00001	0,00001	-
135	Tủ đầu giường	0,01314	0,00896	0,00418	0,01320	0,00901	0,00420	0,00009	0,00006	0,00003
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,44088	0,16195	0,27892	0,08048	0,02957	0,05092	0,00844	0,00310	0,00534
137	Tủ đựng âm ly	0,03872	0,01317	0,02556	0,00819	0,00278	0,00540	0,00075	0,00026	0,00050
138	Tủ đông	0,00012	0,00012	-	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-
139	Tủ đựng cốc chén	0,00643	0,00460	0,00183	0,00162	0,00116	0,00046	0,00010	0,00007	0,00003
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00336	0,00315	0,00021	0,00497	0,00466	0,00032	0,00024	0,00022	0,00002
141	Tủ đựng giày dép	0,00250	0,00250	-	0,00204	0,00204	-	0,00002	0,00002	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,00785	0,00407	0,00378	0,00538	0,00279	0,00259	0,00012	0,00006	0,00006
143	Tủ sấy quần áo	0,00536	0,00536	-	0,00120	0,00120	-	0,00009	0,00009	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00162	0,00088	0,00074	0,00065	0,00035	0,00030	0,00002	0,00001	0,00001
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00066	0,00066	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
146	Xe đạp	0,00695	0,00621	0,00073	0,00390	0,00349	0,00041	0,00009	0,00008	0,00001
147	Xe đạp điện	0,01048	0,01048	-	0,00135	0,00135	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00135	0,00101	0,00034	0,00107	0,00079	0,00027	0,00001	0,00001	0,00000
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00177	0,00157	0,00020	0,00170	0,00151	0,00019	0,00002	0,00002	0,00000
150	Xe lăn	0,00378	0,00378	-	0,00329	0,00329	-	0,00008	0,00008	-
151	Xe rửa	0,00195	0,00114	0,00081	0,00115	0,00067	0,00048	0,00003	0,00002	0,00001
152	Xe tiêm đẩy	0,00062	0,00023	0,00039	0,00014	0,00005	0,00009	0,00001	0,00000	0,00001
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00006	0,00003	0,00003	0,00010	0,00005	0,00005	0,00000	0,00000	0,00000
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
155	Tivi chế độ Full HD	0,00005	-	0,00005	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0,00063	0,00044	0,00018	0,00057	0,00041	0,00017	0,00002	0,00001	0,00001
157	Thớt gỗ nghiêng	0,00009	0,00008	0,00001	0,00008	0,00007	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
158	Chảo nhôm công nghiệp	0,00009	0,00008	0,00001	0,00008	0,00007	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
159	Chậu nhôm	0,00081	0,00078	0,00003	0,00092	0,00089	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
160	Rổ inox	0,00031	0,00028	0,00003	0,00027	0,00024	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
161	Rá inox	0,00031	0,00028	0,00003	0,00027	0,00024	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
162	Cân điện tử bàn 300kg	0,00003	0,00003	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
163	Cân điện tử bàn 30kg	0,00003	0,00003	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0,00003	0,00003	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0,00009	0,00008	0,00001	0,00008	0,00007	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
166	Nồi áp suất	0,00004	0,00003	0,00000	0,00003	0,00003	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0,00027	0,00027	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
168	Bình Zumile 20l	0,00036	0,00036	-	0,00087	0,00087	-	0,00001	0,00001	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0,00011	0,00006	0,00006	0,00015	0,00008	0,00008	-	-	-
172	Máy hàn	0,00036	-	0,00036	0,00134	-	0,00134	-	-	-
173	Mỏ hàn	0,00022	-	0,00022	0,00088	-	0,00088	-	-	-
174	Xe gom rác	0,00022	-	0,00022	0,00030	-	0,00030	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0,00026	0,00026	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00015	0,00012	0,00004	0,00065	0,00049	0,00016	0,01663	0,01247	0,00416
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,03780	0,00432	0,03348	0,02877	0,00329	0,02548	0,16968	0,01939	0,15029
3	Bàn chế biến thức ăn	-	-	-	0,00005	0,00004	0,00000	0,00381	0,00351	0,00030
4	Bàn cho đối tượng	-	-	-	0,00080	0,00064	0,00016	0,04676	0,03763	0,00913
5	Bàn ghế đá	-	-	-	0,00008	0,00003	0,00004	0,00326	0,00138	0,00188
6	Bàn ghế hội trường	-	-	-	0,00016	0,00004	0,00012	0,03810	0,00940	0,02870
7	Bàn ghế làm việc	0,32454	-	0,32454	0,25502	-	0,25502	0,65011	-	0,65011
8	Bàn ghế phòng họp	0,06994	-	0,06994	0,05482	-	0,05482	0,46269	-	0,46269
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-	-	-	-	0,00785	0,00785	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-	-	-	-	0,02568	0,02568	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	0,00004	0,00004	0,00000	0,00025	0,00023	0,00001
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,01501	-	0,01501	0,01193	-	0,01193	0,00784	-	0,00784
13	Bàn hội trường nhỏ	0,03814	0,01607	0,02207	0,02932	0,01236	0,01697	0,99223	0,41810	0,57413
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0,00458	0,00458	-
15	Bàn làm việc	0,27870	0,05896	0,21975	0,20094	0,04251	0,15844	0,54845	0,11602	0,43243
16	Bàn tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0,03121	0,03121	-
18	Bảng cầm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00444	0,00444	-
21	Bếp ga	-	-	-	0,00010	0,00009	0,00000	0,00267	0,00262	0,00005
22	Bếp từ	-	-	-	0,00005	0,00003	0,00002	0,00341	0,00215	0,00126
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
24	Bình cứu hỏa	0,26946	0,05754	0,21192	0,24789	0,05293	0,19496	1,41447	0,30202	1,11245
25	Bình ga	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001	0,01198	0,01112	0,00086
26	Bình khí CO2	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	0,04184	0,02761	0,01422
27	Bình nóng lạnh	-	-	-	0,00015	0,00012	0,00003	0,03274	0,02724	0,00550
28	Bình oxy	-	-	-	0,00004	0,00004	0,00000	0,00125	0,00123	0,00002
29	Bình phun thuốc	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00002	0,00231	0,00026	0,00206
30	Bình thủy điện	-	-	-	0,00027	0,00016	0,00011	0,00518	0,00299	0,00218
31	Bình ủ	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00000	0,00397	0,00373	0,00024
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0,00142	-	0,00142
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0,00307	-	0,00307
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0,00240	-	0,00240
35	Bộ phát wifi	0,01662	0,00436	0,01226	0,01955	0,00513	0,01442	0,26842	0,07046	0,19796
36	Bệt vệ sinh	-	-	-	0,00029	0,00017	0,00012	0,03343	0,01969	0,01374
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	0,00012	0,00012	0,00001	0,00046	0,00044	0,00002

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,01239	-	0,01239	0,01624	-	0,01624	0,28522	-	0,28522
40	Cáng y tế	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
41	Cáp micro	0,00291	0,00029	0,00262	0,01057	0,00106	0,00951	0,19070	0,01907	0,17163
42	Cáp tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0,00412	-	0,00412
43	Cân sức khỏe	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00001	0,00319	0,00231	0,00088
44	Cân thực phẩm	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	0,00342	0,00300	0,00042
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	0,00177	0,00171	0,00006
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
48	Cây nước nóng lạnh	-	-	-	0,00012	0,00008	0,00004	0,01855	0,01300	0,00555
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	0,00114	0,00114	-
50	Chậu cảnh	0,13504	0,05746	0,07757	0,12257	0,05216	0,07041	1,54788	0,65867	0,88921
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	0,00206	0,00147	0,00060	0,00589	0,00419	0,00171
52	Công tơ điện	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00002	0,02075	0,00080	0,01995
53	Cột đèn sân vườn	0,00635	-	0,00635	0,03005	-	0,03005	0,74896	-	0,74896
54	Cũi	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,15299	0,15299	-
55	Cửa sắt	-	-	-	0,00180	-	0,00180	0,04499	-	0,04499
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	0,00083	0,00041	0,00041	0,00715	0,00357	0,00357

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00548	0,00548	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,00792	0,00426	0,00366	0,01656	0,00890	0,00766	0,64345	0,34586	0,29760
59	Đầu nối mạng	0,03988	0,02592	0,01396	0,15493	0,10070	0,05422	6,16643	4,00818	2,15825
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	0,00017	0,00017	0,00001	0,00655	0,00634	0,00021
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
62	Ghế băng chờ	-	-	-	0,00010	0,00009	0,00001	0,01612	0,01424	0,00188
63	Ghế bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	0,00000	0,00605	0,00595	0,00009
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	0,00041	0,00038	0,00003	0,23173	0,21459	0,01714
65	Ghế hội trường	1,10350	0,06642	1,03709	0,89463	0,05384	0,84078	9,65184	0,58090	9,07094
66	Ghế làm việc	0,97770	0,10362	0,87409	0,69842	0,07402	0,62440	1,16946	0,12394	1,04553
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	-	-	-	0,00013	0,00013	0,00001	0,04083	0,03899	0,00184
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00000	0,00185	0,00182	0,00004
71	Giá để tài liệu	0,04430	0,01063	0,03366	0,03915	0,00940	0,02975	0,37556	0,09013	0,28543
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	0,00027	0,00019	0,00008	0,00692	0,00490	0,00202
73	Giá đỡ chậu	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
74	Giường	-	-	-	0,00132	0,00121	0,00010	0,16227	0,14978	0,01249

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00449	0,00438	0,00011
77	Kết sắt	0,00650	-	0,00650	0,00601	-	0,00601	0,11755	-	0,11755
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	0,00015	0,00011	0,00004	0,00519	0,00387	0,00132
79	Khung tập đi	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00845	0,00845	-
80	Khung rèm	-	-	-	0,00007	0,00007	0,00000	0,02746	0,02659	0,00087
81	Khung vận động đa năng	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00341	0,00341	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
83	Lò vi sóng	-	-	-	0,00019	0,00016	0,00003	0,00277	0,00234	0,00043
84	Loa, loa di động	-	-	-	0,00006	0,00006	0,00001	0,00220	0,00195	0,00025
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0,00045	-	0,00045
86	Máy cắt cỏ	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	0,00115	0,00066	0,00049
87	Máy điện châm	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00234	0,00234	-
88	Máy điện xung	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
89	Máy ép chậm	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00001	0,00073	0,00057	0,00016
90	Máy gọt vỏ củ quả	-	-	-	0,00494	0,00309	0,00185	0,00084	0,00053	0,00032
91	Máy hút ẩm	-	-	-	-	-	-	0,00690	0,00135	0,00555
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0,00051	-	0,00051
93	Máy in	0,09905	0,02650	0,07255	0,07879	0,02108	0,05771	1,35850	0,36347	0,99503

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0,00099	-	0,00099	0,00100	-	0,00100	0,01139	-	0,01139
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000	0,00155	0,00062	0,00093
97	Máy đo huyết áp	-	-	-	0,00173	0,00170	0,00003	0,00318	0,00313	0,00005
98	Máy ghi âm	0,00196	-	0,00196	0,00326	-	0,00326	0,00610	-	0,00610
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00001	0,00016	0,00013	0,00003
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0,00200	-	0,00200
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00615	-	0,00615	0,00482	-	0,00482	0,02603	-	0,02603
102	Máy hủy bơm kim tiêm	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	0,00087	0,00041	0,00046
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	-	-	-	0,00711	0,00356	0,00356	0,00956	0,00478	0,00478
104	Máy mài dao	-	-	-	0,00216	0,00216	-	0,00043	0,00043	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-	-	-	-	0,00189	0,00189	-
106	Máy nén khí	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00095	0,00064
107	Máy nướng thịt	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00034	0,00034
108	Máy phun rửa áp lực	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	0,00130	0,00113	0,00017
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,01061	0,00042	0,01019	0,00815	0,00033	0,00782	0,05716	0,00229	0,05487
110	Máy sưởi	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00348	0,00348	-
111	Máy tăng áp	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	0,01517	0,01031	0,00486
112	Máy tính bảng	0,08742	0,01457	0,07285	0,07577	0,01263	0,06314	0,32219	0,05370	0,26849

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Máy trợ thính	-	-	-	-	-	-	0,00868	0,00868	-
114	Máy Vật lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0,05009	0,05009	-
115	Máy xay cầm tay	-	-	-	-	-	-	0,00531	0,00508	0,00023
116	Máy xay công nghiệp	-	-	-	0,00017	0,00007	0,00010	0,00611	0,00253	0,00358
117	Máy xới đất	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Micro	0,00200	0,00091	0,00109	0,01687	0,00768	0,00919	1,98508	0,90347	1,08161
119	Nồi chiên không dầu	-	-	-	-	-	-	0,02988	0,02324	0,00664
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001	0,14560	0,13236	0,01324
121	Phích nước	-	-	-	-	-	-	0,01925	0,01536	0,00388
122	Quạt cây	-	-	-	0,00077	0,00057	0,00020	0,02150	0,01596	0,00554
123	Quạt hộp	-	-	-	0,00004	0,00003	0,00001	0,00351	0,00296	0,00055
124	Quạt treo tường	-	-	-	0,00080	0,00062	0,00018	0,04660	0,03618	0,01042
125	Quạt công nghiệp	-	-	-	0,00006	0,00005	0,00002	0,02081	0,01510	0,00570
126	Quạt hơi nước	-	-	-	0,00009	0,00007	0,00002	0,01590	0,01218	0,00372
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
128	Đèn sưởi	-	-	-	0,00010	0,00008	0,00002	0,01561	0,01229	0,00332
129	Quạt thông gió	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	0,02169	0,01957	0,00211
130	Quạt trần	-	-	-	0,00080	0,00066	0,00014	0,13752	0,11327	0,02425
131	Sạc ắc quy	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00768	0,00768	-
132	Thiết bị phục hồi đập	-	-	-	-	-	-	0,07372	0,07372	-

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	chân có kháng lực									
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-	-	-	-	0,00213	0,00213	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	-	-	-	-	-	-	0,00165	0,00165	-
135	Tủ đầu giường	-	-	-	0,00036	0,00024	0,00011	0,02146	0,01464	0,00682
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,00509	0,00187	0,00322	0,02019	0,00742	0,01277	0,66557	0,24449	0,42107
137	Tủ đựng âm ly	0,00242	0,00082	0,00160	0,00340	0,00116	0,00225	0,09362	0,03183	0,06179
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	0,00007	0,00005	0,00002	0,00397	0,00284	0,00113
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	-	-	-	0,00007	0,00006	0,00000	0,04139	0,03877	0,00263
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	-	-	-	0,00028	0,00015	0,00014	0,04717	0,02446	0,02271
143	Tủ sấy quần áo	-	-	-	-	-	-	0,00919	0,00919	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	0,00169	0,00092	0,00077
145	Xe cang đẩy bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0,01440	0,01440	-
146	Xe đạp	-	-	-	0,00203	0,00182	0,00021	0,00471	0,00421	0,00050
147	Xe đạp điện	-	-	-	-	-	-	0,00795	0,00795	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00171	0,00058
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00000	0,00134	0,00119	0,00015

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
150	Xe lăn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,04185	0,04185	-
151	Xe rửa	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	0,00106	0,00062	0,00044
152	Xe tiêm đẩy	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00041	0,00068
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	0,00146	0,00069	0,00077
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
155	Ti vi chế độ Full HD	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00718	-	0,00718
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	0,00013	0,00009	0,00004	0,00001	0,00001	0,00000
157	Thớt gỗ nghiêng	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	0,00008	0,00007	0,00000	0,00040	0,00039	0,00002
160	Rổ inox	-	-	-	0,00006	0,00006	0,00001	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	0,00006	0,00006	0,00001	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	0,00173	0,00155	0,00017	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	0,00345	0,00310	0,00034	0,00136	0,00122	0,00014

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,02034	0,02034	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0,00292	0,00292	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00005	0,00005
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
174	Xe gom rác	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00020	-	0,00020
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	0,01981	0,01981	-	0,00024	0,00024	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	0,00243	0,00243	-	0,00071	0,00071	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	0,05295	0,05295	-	0,00999	0,00999	-
178	Dụng cụ tiêu phẩu	-	-	-	0,00213	0,00213	-	0,00143	0,00143	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,04308	0,03231	0,01077	0,01156	0,00867	0,00289	0,05846	0,04384	0,01461
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,03231	0,00369	0,02862	0,00739	0,00084	0,00655	0,17695	0,02022	0,15672

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00059	0,00054	0,00005	-	-	-	0,00505	0,00465	0,00040
4	Bàn cho đối tượng	0,01602	0,01289	0,00313	-	-	-	0,12645	0,10177	0,02468
5	Bàn ghế đá	0,00074	0,00031	0,00042	-	-	-	0,00159	0,00067	0,00092
6	Bàn ghế hội trường	0,00450	0,00111	0,00339	-	-	-	0,02421	0,00597	0,01824
7	Bàn ghế làm việc	2,53988	-	2,53988	0,28896	-	0,28896	2,30996	-	2,30996
8	Bàn ghế phòng họp	3,04460	-	3,04460	0,52911	-	0,52911	2,17891	-	2,17891
9	Bàn ghế giáo viên	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	-	-	-	0,00202	0,00190	0,00012
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,00554	-	0,00554	0,04053	-	0,04053	0,11447	-	0,11447
13	Bàn hội trường nhỏ	0,29822	0,12566	0,17256	0,61658	0,25981	0,35677	0,73634	0,31027	0,42606
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0,00457	0,00457	-
15	Bàn làm việc	0,14223	0,03009	0,11214	0,70936	0,15006	0,55931	1,11868	0,23664	0,88204
16	Bàn tập đứng	0,00011	0,00011	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
17	Bàn tiêu phẩu	-	-	-	-	-	-	0,02203	0,02203	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0,00938	0,00938	-
21	Bếp ga	0,00022	0,00022	0,00000	-	-	-	0,00405	0,00397	0,00007
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0,00599	0,00378	0,00221

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
24	Bình cứu hỏa	3,55927	0,75999	2,79928	0,02892	0,00617	0,02274	3,29530	0,70362	2,59168
25	Bình ga	0,00037	0,00034	0,00003	-	-	-	0,01838	0,01707	0,00131
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0,02421	0,01598	0,00823
27	Bình nóng lạnh	0,00434	0,00361	0,00073	-	-	-	0,02757	0,02294	0,00463
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0,00470	0,00463	0,00007
29	Bình phun thuốc	0,00007	0,00001	0,00007	-	-	-	0,00215	0,00024	0,00191
30	Bình thủy điện	0,00210	0,00121	0,00088	-	-	-	0,00929	0,00537	0,00392
31	Bình ủ	0,00055	0,00052	0,00003	-	-	-	0,00382	0,00359	0,00023
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0,00374	-	0,00374
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0,00211	-	0,00211
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0,00506	-	0,00506
35	Bộ phát wifi	0,56020	0,14705	0,41315	0,03909	0,01026	0,02883	0,56577	0,14852	0,41726
36	Bệt vệ sinh	0,00461	0,00271	0,00189	-	-	-	0,02827	0,01665	0,01162
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0,00186	0,00177	0,00009
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,53876	-	0,53876	0,05928	-	0,05928	0,44713	-	0,44713
40	Cáng y tế	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00368	0,00368	-
41	Cáp micro	1,23764	0,12376	1,11387	0,24092	0,02409	0,21683	0,54573	0,05457	0,49116

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
42	Cấp tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0,00513	-	0,00513
43	Cân sức khỏe	0,00070	0,00051	0,00019	-	-	-	0,00487	0,00353	0,00134
44	Cân thực phẩm	0,00037	0,00032	0,00004	-	-	-	0,00522	0,00458	0,00064
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0,00304	0,00294	0,00010
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
48	Cây nước nóng lạnh	0,00018	0,00013	0,00005	-	-	-	0,01588	0,01113	0,00475
49	Chân, tay giả	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	8,34257	3,55003	4,79254	0,66294	0,28210	0,38084	4,85132	2,06439	2,78693
51	Chậu rửa tay inox	0,00195	0,00139	0,00056	-	-	-	0,01508	0,01072	0,00437
52	Công tơ điện	0,00110	0,00004	0,00106	-	-	-	0,01593	0,00061	0,01532
53	Cột đèn sân vườn	1,72950	-	1,72950	0,14519	-	0,14519	1,35719	-	1,35719
54	Cũi	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,08756	0,08756	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	0,02894	-	0,02894
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00004	0,00002	0,00002	-	-	-	0,00539	0,00269	0,00269
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,16914	0,09092	0,07823	0,05460	0,02935	0,02525	0,26193	0,14079	0,12114
59	Đầu nối mạng	16,89442	10,98137	5,91305	0,15871	0,10316	0,05555	11,32862	7,36360	3,96502

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Đèn bắt côn trùng	0,00074	0,00071	0,00002	-	-	-	0,00749	0,00724	0,00024
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
62	Ghế băng chờ	0,00184	0,00163	0,00021	-	-	-	0,01025	0,00905	0,00119
63	Ghế bô	0,00243	0,00239	0,00004	-	-	-	0,00253	0,00249	0,00004
64	Ghế cho đối tượng	0,03204	0,02967	0,00237	-	-	-	0,33185	0,30730	0,02455
65	Ghê hội trường	11,36237	0,68385	10,67852	2,63612	0,15866	2,47747	12,09472	0,72793	11,36679
66	Ghế làm việc	0,27656	0,02931	0,24725	1,02260	0,10837	0,91423	3,00205	0,31815	2,68390
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00192	0,00192	-	-	-	-	0,00764	0,00764	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00549	0,00524	0,00025	-	-	-	0,03419	0,03265	0,00154
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0,00360	0,00353	0,00008
71	Giá để tài liệu	1,00927	0,24223	0,76705	0,07057	0,01694	0,05363	0,73575	0,17658	0,55917
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00191	0,00135	0,00056	-	-	-	0,01024	0,00725	0,00299
73	Giá đỡ chậu	0,00177	0,00177	-	-	-	-	0,00769	0,00769	-
74	Giường	0,03357	0,03099	0,00258	-	-	-	0,24045	0,22194	0,01851
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00791	0,00771	0,00019
77	Kết sắt	0,00872	-	0,00872	0,04033	-	0,04033	0,08847	-	0,08847

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0,01218	0,00908	0,00309
79	Khung tập đi	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00132	0,00132	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0,04801	0,04649	0,00152
81	Khung vận động đa năng	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	0,00201	0,00170	0,00031
84	Loa, loa di động	0,00026	0,00023	0,00003	-	-	-	0,00247	0,00219	0,00029
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0,00087	-	0,00087
86	Máy cắt cỏ	0,00007	0,00004	0,00003	-	-	-	0,00077	0,00044	0,00033
87	Máy điện châm	0,00011	0,00011	-	-	-	-	0,00102	0,00102	-
88	Máy điện xung	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0,00007	0,00006	0,00002	-	-	-	0,00234	0,00182	0,00052
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00007	0,00005	0,00003	-	-	-	0,00076	0,00047	0,00028
91	Máy hút ẩm	0,00110	0,00022	0,00089	-	-	-	0,00604	0,00118	0,00486
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0,00112	-	0,00112
93	Máy in	0,90301	0,24160	0,66141	0,27624	0,07391	0,20233	1,45166	0,38840	1,06326
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	-	-	-	0,02685	-	0,02685	0,01202	-	0,01202
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00079	0,00032	0,00048
97	Máy đo huyết áp	0,00004	0,00004	0,00000	-	-	-	0,00396	0,00389	0,00006

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy ghi âm	-	-	-	0,03857	-	0,03857	0,04421	-	0,04421
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00017	0,00004
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0,00151	-	0,00151
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00084	-	0,00084	0,05369	-	0,05369	0,03439	-	0,03439
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00004	0,00002	0,00002	-	-	-	0,00098	0,00047	0,00051
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00048	0,00024	0,00024	-	-	-	0,00144	0,00072	0,00072
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
105	Máy mát xa chân	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
106	Máy nén khí	0,00004	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00353	0,00212	0,00141
107	Máy nướng thịt	0,00007	0,00004	0,00004	-	-	-	0,00139	0,00069	0,00069
108	Máy phun rửa áp lực	0,00022	0,00019	0,00003	-	-	-	0,00287	0,00249	0,00038
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,21664	0,00867	0,20798	0,04274	0,00171	0,04103	0,15903	0,00636	0,15267
110	Máy sùi	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
111	Máy tăng áp	0,00037	0,00025	0,00012	-	-	-	0,01380	0,00938	0,00442
112	Máy tính bảng	0,83593	0,13932	0,69661	0,19878	0,03313	0,16565	1,59354	0,26559	1,32795
113	Máy trợ thính	0,01178	0,01178	-	-	-	-	0,05180	0,05180	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0,04617	0,04617	-
115	Máy xay cầm tay	0,00074	0,00070	0,00003	-	-	-	0,00621	0,00594	0,00027
116	Máy xay công nghiệp	0,00048	0,00020	0,00028	-	-	-	0,00821	0,00340	0,00482

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0,61052	0,27787	0,33266	0,12413	0,05650	0,06764	0,99259	0,45176	0,54084
119	Nồi chiên không dầu	0,00007	0,00006	0,00002	-	-	-	0,01807	0,01405	0,00402
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00004	0,00003	0,00000	-	-	-	0,11004	0,10004	0,01000
121	Phích nước	0,00551	0,00440	0,00111	-	-	-	0,00386	0,00308	0,00078
122	Quạt cây	0,00257	0,00191	0,00066	-	-	-	0,03397	0,02521	0,00875
123	Quạt hộp	0,00092	0,00078	0,00014	-	-	-	0,00046	0,00039	0,00007
124	Quạt treo tường	0,00342	0,00266	0,00077	-	-	-	0,01830	0,01421	0,00409
125	Quạt công nghiệp	0,00169	0,00123	0,00046	-	-	-	0,01852	0,01344	0,00508
126	Quạt hơi nước	0,00257	0,00197	0,00060	-	-	-	0,01564	0,01198	0,00366
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
128	Đèn sưởi	0,00162	0,00128	0,00034	-	-	-	0,00215	0,00169	0,00046
129	Quạt thông gió	0,00273	0,00246	0,00027	-	-	-	0,01106	0,00998	0,00108
130	Quạt trần	0,01429	0,01177	0,00252	-	-	-	0,10154	0,08363	0,01791
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0,01347	0,01347	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,05166	0,05166	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00037	0,00037	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
135	Tủ đầu giường	0,00551	0,00376	0,00175	-	-	-	0,02485	0,01695	0,00790
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	2,04823	0,75241	1,29582	0,04068	0,01494	0,02574	1,36430	0,50117	0,86313
137	Tủ đựng âm ly	0,18810	0,06395	0,12414	0,03686	0,01253	0,02433	0,16532	0,05621	0,10911
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0,00683	0,00489	0,00194
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00048	0,00045	0,00003	-	-	-	0,02960	0,02772	0,00188
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,00549	0,00285	0,00264	-	-	-	0,02077	0,01077	0,01000
143	Tủ sấy quần áo	0,00055	0,00055	-	-	-	-	0,00910	0,00910	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00022	0,00012	0,00010	-	-	-	0,00284	0,00155	0,00129
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00887	0,00887	-
146	Xe đạp	0,00040	0,00036	0,00004	-	-	-	0,01087	0,00972	0,00115
147	Xe đạp điện	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,01443	0,01443	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00066	0,00049	0,00017	-	-	-	0,00592	0,00441	0,00151
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00007	0,00007	0,00001	-	-	-	0,00717	0,00636	0,00081
150	Xe lăn	0,01037	0,01037	-	-	-	-	0,00696	0,00696	-
151	Xe rửa	-	-	-	-	-	-	0,00504	0,00294	0,00210
152	Xe tiêm đẩy	0,00018	0,00007	0,00011	-	-	-	0,00119	0,00045	0,00074
153	Máy phun thuốc phòng	0,00007	0,00004	0,00004	-	-	-	0,00044	0,00021	0,00023

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	dịch công suất nhỏ									
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0,00032	-	0,00032
155	Ti vi chế độ Full HD	0,00037	-	0,00037	-	-	-	0,00096	-	0,00096
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00023	0,00009
157	Thớt gỗ nghiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0,00236	0,00227	0,00009
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00070	0,00008
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,01122	0,01122	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
169	Máy hút đờm rãi loại 2 bình	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	1000mlKane ko 9A- 26D									
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0,00059	0,00029	0,00029
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
173	Mô hàn	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0,00118	-	0,00118
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
176	Đèn hồng ngoại	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00917	0,00688	0,00229	0,01306	0,00979	0,00326	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,07115	0,00813	0,06302	0,01898	0,00217	0,01681	-	-	-
3	Bàn chế biến thức ăn	0,02350	0,02165	0,00185	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	2,02143	1,62695	0,39447	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0,05037	0,02132	0,02905	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0,06832	0,01686	0,05146	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Bàn ghế làm việc	0,54873	-	0,54873	0,80454	-	0,80454	2,98523	-	2,98523
8	Bàn ghế phòng họp	0,68785	-	0,68785	1,12222	-	1,12222	2,98523	-	2,98523
9	Bàn ghế giáo viên	0,01853	0,01853	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0,06065	0,06065	-	-	-	-	-	-	-
11	Giường gọi đầu	0,00496	0,00468	0,00028	-	-	-	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,04907	-	0,04907	0,08736	-	0,08736	-	-	-
13	Bàn hội trường nhỏ	0,71449	0,30107	0,41342	0,51039	0,21507	0,29533	-	-	-
14	Bàn là	0,03132	0,03132	-	-	-	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	0,62220	0,13162	0,49058	0,47912	0,10135	0,37777	-	-	-
16	Bàn tập đứng	0,00518	0,00518	-	-	-	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0,01066	0,01066	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng cảm đồ dùng dạy học	0,00247	0,00247	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0,00736	0,00736	-	-	-	-	-	-	-
21	Bếp ga	0,13816	0,13565	0,00251	-	-	-	-	-	-
22	Bếp từ	0,04586	0,02891	0,01695	-	-	-	-	-	-
23	Bình bơm điện	0,00003	-	0,00003	-	-	-	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0,86039	0,18371	0,67668	1,14833	0,24519	0,90313	5,97047	1,27483	4,69564
25	Bình ga	0,02593	0,02408	0,00185	-	-	-	-	-	-
26	Bình khí CO2	0,00607	0,00401	0,00207	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bình nóng lạnh	0,39457	0,32830	0,06627	-	-	-	-	-	-
28	Bình oxy	0,00986	0,00971	0,00014	-	-	-	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0,01043	0,00116	0,00927	-	-	-	-	-	-
30	Bình thủy điện	0,16006	0,09256	0,06750	-	-	-	-	-	-
31	Bình ủ	0,01196	0,01125	0,00072	-	-	-	-	-	-
32	Bộ Đàm	0,00175	-	0,00175	-	-	-	-	-	-
33	Bộ kích điện	0,00822	-	0,00822	-	-	-	-	-	-
34	Lưu điện	0,09498	-	0,09498	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0,16684	0,04380	0,12304	0,26361	0,06920	0,19441	0,89557	0,23509	0,66048
36	Bệt vệ sinh	0,13216	0,07783	0,05433	-	-	-	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0,01556	0,01478	0,00078	-	-	-	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,22959	-	0,22959	0,32588	-	0,32588	0,89557	-	0,89557
40	Cảng y tế	0,00982	0,00982	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	0,07372	0,00737	0,06635	0,50282	0,05028	0,45253	-	-	-
42	Cáp tín hiệu	0,12460	-	0,12460	-	-	-	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0,01105	0,00801	0,00304	-	-	-	-	-	-
44	Cân thực phẩm	0,01254	0,01101	0,00153	-	-	-	-	-	-
45	Chạn bát	0,04708	0,00942	0,03766	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
46	Cầu là	0,00037	0,00036	0,00001	-	-	-	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0,00006	-	0,00006	-	-	-	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0,06388	0,04477	0,01911	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	0,00303	0,00303	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0,81383	0,34631	0,46752	1,28168	0,54540	0,73629	14,92617	6,35156	8,57461
51	Chậu rửa tay inox	0,00595	0,00423	0,00172	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	0,04465	0,00172	0,04293	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0,39975	-	0,39975	1,19264	-	1,19264	2,98523	-	2,98523
54	Cũi	0,09462	0,09462	-	-	-	-	-	-	-
55	Cửa sắt	0,04195	-	0,04195	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,01574	0,00787	0,00787	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0,00895	0,00895	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,84245	0,45282	0,38963	0,20457	0,10995	0,09461	-	-	-
59	Đầu nối mạng	0,77051	0,50083	0,26968	3,29183	2,13969	1,15214	29,85235	19,40403	10,44832
60	Đèn bắt côn trùng	0,04809	0,04654	0,00155	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	0,00597	-	0,00597	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0,03522	0,03112	0,00410	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bô	0,01709	0,01683	0,00027	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
64	Ghế cho đối tượng	3,27648	3,03410	0,24239	-	-	-	-	-	-
65	Ghế hội trường	8,12630	0,48909	7,63721	6,66537	0,40116	6,26421	8,95570	0,53901	8,41670
66	Ghế làm việc	1,73776	0,18416	1,55359	0,71175	0,07543	0,63632	-	-	-
67	Ghế co giãn trị liệu	0,01102	0,01102	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	0,01177	-	0,01177	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,09481	0,09054	0,00428	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0,02292	0,02244	0,00048	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0,07123	0,01710	0,05414	0,27534	0,06608	0,20926	1,19409	0,28658	0,90751
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,06724	0,04760	0,01964	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	2,17460	2,00718	0,16741	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	0,00063	0,00061	0,00002	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0,04151	-	0,04151	0,07402	-	0,07402	-	-	-
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0,05103	0,03807	0,01296	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	0,07320	0,07320	-	-	-	-	-	-	-
80	Khung rèm	0,01871	0,01811	0,00059	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0,01495	0,01495	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00337	0,00337	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0,01691	0,01431	0,00260	-	-	-	-	-	-
84	Loa, loa di động	0,00808	0,00715	0,00093	-	-	-	-	-	-
85	Máy bắt vít	0,00009	-	0,00009	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0,01141	0,00654	0,00487	-	-	-	-	-	-
87	Máy điện châm	0,01189	0,01189	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0,00061	0,00061	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0,00914	0,00711	0,00203	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00544	0,00340	0,00204	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0,01534	0,00299	0,01235	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	0,00022	-	0,00022	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0,53180	0,14229	0,38952	0,72520	0,19403	0,53117	0,89557	0,23961	0,65596
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0,03135	-	0,03135	0,07642	-	0,07642	-	-	-
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0,01191	0,00477	0,00715	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0,00421	0,00415	0,00007	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	0,02341	-	0,02341	0,03074	-	0,03074	-	-	-
99	Máy xay sinh tố	0,00066	0,00054	0,00012	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0,01057	-	0,01057	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,07183	-	0,07183	0,15535	-	0,15535	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00355	0,00169	0,00187	-	-	-	-	-	-
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,02278	0,01139	0,01139	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0,00460	0,00460	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0,00513	0,00308	0,00205	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0,00309	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0,00249	0,00216	0,00033	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,06152	0,00246	0,05906	0,08616	0,00345	0,08272	0,29852	0,01194	0,28658
110	Máy sưởi	0,03710	0,03710	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0,03381	0,02298	0,01084	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0,45627	0,07605	0,38023	0,87041	0,14507	0,72534	1,49262	0,24877	1,24385
113	Máy trợ thính	0,05530	0,05530	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vật lông gà Vịt	0,01953	0,01953	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0,01118	0,01069	0,00049	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0,06547	0,02708	0,03839	-	-	-	-	-	-
117	Máy xới đất	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0,53803	0,24487	0,29316	1,01236	0,46076	0,55161	0,59705	0,27173	0,32531
119	Nồi chiên không dầu	0,03119	0,02426	0,00693	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,05942	0,05402	0,00540	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
121	Phích nước	0,04568	0,03646	0,00922	-	-	-	-	-	-
122	Quạt cây	0,26576	0,19727	0,06848	-	-	-	-	-	-
123	Quạt hộp	0,01887	0,01592	0,00295	-	-	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	0,82022	0,63687	0,18335	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0,11064	0,08031	0,03033	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	0,19644	0,15047	0,04596	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0,05823	0,04584	0,01239	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	0,05483	0,04949	0,00534	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	1,21513	1,00084	0,21430	-	-	-	-	-	-
131	Sạc ắc quy	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	0,01606	0,01606	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00534	0,00534	-	-	-	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00893	0,00893	-	-	-	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	0,14556	0,09930	0,04626	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,30936	0,11364	0,19572	0,55696	0,20460	0,35236	3,58228	1,31594	2,26634
137	Tủ đựng âm ly	0,06508	0,02213	0,04295	0,11127	0,03783	0,07344	0,29852	0,10150	0,19703

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
138	Tủ đông	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0,01190	0,00852	0,00339	-	-	-	-	-	-
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,05892	0,05518	0,00374	-	-	-	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	0,02784	0,02784	-	-	-	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,44107	0,22873	0,21233	-	-	-	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00521	0,00284	0,00238	-	-	-	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe đạp	0,04058	0,03629	0,00429	-	-	-	-	-	-
147	Xe đạp điện	0,00117	0,00117	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,01263	0,00941	0,00322	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00938	0,00832	0,00106	-	-	-	-	-	-
150	Xe lăn	0,22630	0,22630	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe rửa	0,00751	0,00438	0,00313	-	-	-	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0,00164	0,00062	0,00103	-	-	-	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00352	0,00167	0,00185	-	-	-	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0,00014	-	0,00014	-	-	-	-	-	-
155	Ti vi chế độ Full HD	0,01700	-	0,01700	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0,00115	0,00082	0,00033	-	-	-	-	-	-
157	Thớt gỗ nghiền	0,00017	0,00015	0,00002	-	-	-	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0,00017	0,00015	0,00002	-	-	-	-	-	-
159	Chậu nhôm	0,00195	0,00188	0,00007	-	-	-	-	-	-
160	Rổ inox	0,00056	0,00050	0,00006	-	-	-	-	-	-
161	Rá inox	0,00056	0,00050	0,00006	-	-	-	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0,00017	0,00015	0,00002	-	-	-	-	-	-
166	Nồi áp suất	0,00017	0,00015	0,00002	-	-	-	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kane ko 9A- 26D	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
171	Máy bơm nước 750KW	0,00032	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-
172	Máy hàn	0,00006	-	0,00006	-	-	-	-	-	-
173	Mô hàn	0,00006	-	0,00006	-	-	-	-	-	-
174	Xe gom rác	0,00064	-	0,00064	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0,02359	0,02359	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0,00337	0,00337	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00018	0,00013	0,00004	0,00012	0,00009	0,00003	0,00078	0,00058	0,00019
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,03083	0,00352	0,02730	0,00913	0,00104	0,00809	0,01193	0,00136	0,01056
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	0,00052	0,00042	0,00010	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0,00010	0,00004	0,00006	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0,00018	0,00004	0,00013	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	0,27900	-	0,27900	0,12208	-	0,12208	0,15498	-	0,15498
8	Bàn ghế phòng họp	0,06798	-	0,06798	0,09766	-	0,09766	0,05534	-	0,05534

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
48	Cây nước nóng lạnh	0,00002	0,00002	0,00001	-	-	-	-	-	-
49	Chân, tay giả	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0,12097	0,05148	0,06950	0,05590	0,02379	0,03211	0,10319	0,04391	0,05928
51	Chậu rửa tay inox	0,00008	0,00005	0,00002	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	0,00015	0,00001	0,00014	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0,02926	-	0,02926	0,00698	-	0,00698	0,03496	-	0,03496
54	Cũi	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,01831	0,00984	0,00847	0,01946	0,01046	0,00900	0,01774	0,00954	0,00821
59	Đầu nối mạng	0,16979	0,11036	0,05943	0,05876	0,03819	0,02057	0,19859	0,12908	0,06951
60	Đèn bắt côn trùng	0,00010	0,00010	0,00000	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0,00021	0,00018	0,00002	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bộ	0,00026	0,00026	0,00000	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	0,00160	0,00148	0,00012	-	-	-	-	-	-
65	Ghê hội trường	1,05948	0,06377	0,99571	0,73752	0,04439	0,69313	0,66540	0,04005	0,62535

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
66	Ghế làm việc	0,84479	0,08953	0,75526	0,30701	0,03254	0,27448	0,42908	0,04547	0,38361
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00016	0,00015	0,00001	-	-	-	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0,04764	0,01143	0,03620	0,01469	0,00352	0,01116	0,02927	0,00703	0,02225
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00013	0,00009	0,00004	-	-	-	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
74	Giường	0,00200	0,00184	0,00015	-	-	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Két sắt	0,00917	-	0,00917	0,00449	-	0,00449	0,01023	-	0,01023
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Khung tập đi	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
84	Loa, loa di động	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
87	Máy điện châm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy ép chậm	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0,00015	0,00003	0,00012	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	0,11019	0,02948	0,08071	0,07525	0,02013	0,05511	0,09196	0,02460	0,06735
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0,00127	-	0,00127	0,00099	-	0,00099	0,00226	-	0,00226
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
98	Máy ghi âm	0,00199	-	0,00199	0,00152	-	0,00152	0,00363	-	0,00363
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00607	-	0,00607	0,00314	-	0,00314	0,00602	-	0,00602
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00001	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,00957	0,00038	0,00919	0,00623	0,00025	0,00598	0,00679	0,00027	0,00651
110	Máy sưởi	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0,00005	0,00003	0,00002	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	0,07378	0,01230	0,06148	0,02488	0,00415	0,02073	0,04337	0,00723	0,03614
113	Máy trợ thính	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0,00010	0,00009	0,00000	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0,00003	0,00001	0,00002	-	-	-	-	-	-
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Micro	0,02876	0,01309	0,01567	0,02784	0,01267	0,01517	0,04589	0,02089	0,02501
119	Nồi chiên không dầu	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
121	Phích nước	0,00074	0,00059	0,00015	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Chân, tay giả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0,13819	0,05881	0,07939	0,10335	0,04398	0,05937	1,30635	0,55589	0,75045
51	Chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công tơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0,07921	-	0,07921	0,02540	-	0,02540	2,12571	-	2,12571
54	Cũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,04071	0,02188	0,01883	0,01597	0,00859	0,00739	0,06033	0,03243	0,02790
59	Đầu nối mạng	0,65049	0,42282	0,22767	0,11928	0,07753	0,04175	0,96457	0,62697	0,33760
60	Đèn bắt côn trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế băng chờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế bô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Ghế hội trường	0,89150	0,05366	0,83784	0,98367	0,05920	0,92446	1,60564	0,09664	1,50901
66	Ghế làm việc	0,48502	0,05140	0,43362	0,81675	0,08656	0,73019	0,74538	0,07899	0,66638

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00578	0,00433	0,00144	0,00904	0,00678	0,00226	0,01540	0,01155	0,00385
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,15088	0,01724	0,13364	0,05647	0,00645	0,05002	0,11797	0,01348	0,10449
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00338	0,00029
4	Bàn cho đối tượng	0,00086	0,00069	0,00017	-	-	-	0,00367	0,00295	0,00072
5	Bàn ghế đá	0,00005	0,00002	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00155	0,00212
6	Bàn ghế hội trường	0,00029	0,00007	0,00022	-	-	-	0,00367	0,00091	0,00276
7	Bàn ghế làm việc	1,08461	-	1,08461	0,46534	-	0,46534	2,38592	-	2,38592
8	Bàn ghế phòng họp	0,17359	-	0,17359	0,15093	-	0,15093	0,07226	-	0,07226
9	Bàn ghế giáo viên	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
10	Bàn ghế học sinh	0,00013	0,00013	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
11	Giường gọi đầu	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00346	0,00021
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,07374	-	0,07374	0,02503	-	0,02503	0,01463	-	0,01463

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Bàn hội trường nhỏ	0,17525	0,07385	0,10140	0,00657	0,00277	0,00380	0,56505	0,23810	0,32695
14	Bàn là	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
15	Bàn làm việc	0,83759	0,17718	0,66041	0,26833	0,05676	0,21157	0,89370	0,18905	0,70465
16	Bàn tập đứng	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
17	Bàn tiểu phẫu	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
18	Bảng cảm đồ dùng dạy học	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
20	Bếp chiên nhúng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
21	Bếp ga	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00360	0,00007
22	Bếp từ	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00231	0,00136
23	Bình bơm điện	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
24	Bình cứu hỏa	0,98936	0,21125	0,77811	0,54412	0,11618	0,42794	4,34064	0,92683	3,41381
25	Bình ga	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00341	0,00026
26	Bình khí CO2	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00242	0,00125
27	Bình nóng lạnh	0,00028	0,00023	0,00005	-	-	-	0,00367	0,00305	0,00062
28	Bình oxy	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00362	0,00005
29	Bình phun thuốc	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00041	0,00326
30	Bình thủy điện	0,00012	0,00007	0,00005	-	-	-	0,00367	0,00212	0,00155
31	Bình ủ	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00345	0,00022

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Bộ Đàm	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
33	Bộ kích điện	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
34	Lưu điện	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
35	Bộ phát wifi	0,05503	0,01444	0,04058	0,04850	0,01273	0,03577	0,21970	0,05767	0,16203
36	Bệt vệ sinh	0,00030	0,00018	0,00012	-	-	-	0,00367	0,00216	0,00151
37	Bồn chứa Inox	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00183	0,00183
38	Bồn ngâm chân	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00348	0,00018
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,07528	-	0,07528	0,04856	-	0,04856	0,23293	-	0,23293
40	Cáng y tế	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
41	Cáp micro	0,03753	0,00375	0,03378	0,01070	0,00107	0,00963	0,23365	0,02336	0,21028
42	Cáp tín hiệu	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
43	Cân sức khỏe	0,00004	0,00003	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00266	0,00101
44	Cân thực phẩm	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00322	0,00045
45	Chạn bát	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00073	0,00293
46	Cầu là	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00355	0,00012
47	Cây là hơi nước	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
48	Cây nước nóng lạnh	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00257	0,00110
49	Chân, tay giả	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
50	Chậu cảnh	0,35200	0,14979	0,20221	0,59827	0,25459	0,34369	0,11649	0,04957	0,06692

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Chậu rửa tay inox	0,00010	0,00007	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00261	0,00106
52	Công tơ điện	0,00007	0,00000	0,00007	-	-	-	0,00367	0,00014	0,00353
53	Cột đèn sân vườn	0,19390	-	0,19390	0,15743	-	0,15743	0,48760	-	0,48760
54	Cũi	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
55	Cửa sắt	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00183	0,00183
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,05857	0,03148	0,02709	0,01152	0,00619	0,00533	0,32864	0,17664	0,15200
59	Đầu nối mạng	0,31060	0,20189	0,10871	1,05362	0,68485	0,36877	2,30265	1,49672	0,80593
60	Đèn bắt côn trùng	0,00005	0,00004	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00355	0,00012
61	Đôn gỗ	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
62	Ghế băng chờ	0,00013	0,00011	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00324	0,00043
63	Ghế bộ	0,00014	0,00014	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00361	0,00006
64	Ghế cho đối tượng	0,00193	0,00178	0,00014	-	-	-	0,00367	0,00340	0,00027
65	Ghê hội trường	4,23003	0,25459	3,97545	1,40716	0,08469	1,32247	5,55787	0,33450	5,22336
66	Ghế làm việc	2,94926	0,31256	2,63670	0,99127	0,10505	0,88622	1,58833	0,16833	1,42000
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00011	0,00011	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Giá đèn sân khấu	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00034	0,00033	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00350	0,00017
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00359	0,00008
71	Giá để tài liệu	0,15322	0,03677	0,11645	0,08882	0,02132	0,06750	0,20137	0,04833	0,15304
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00011	0,00008	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00260	0,00107
73	Giá đỡ chậu	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
74	Giường	0,00195	0,00180	0,00015	-	-	-	0,00367	0,00339	0,00028
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
76	Kéo đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00358	0,00009
77	Két sắt	0,02929	-	0,02929	0,00739	-	0,00739	0,09441	-	0,09441
78	Kệ, Giá đỡ các loại	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00274	0,00093
79	Khung tập đi	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
80	Khung rèm	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00355	0,00012
81	Khung vận động đa năng	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
83	Lò vi sóng	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00310	0,00056
84	Loa, loa di động	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00325	0,00042
85	Máy bắt vít	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
86	Máy cắt cỏ	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00210	0,00157

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
87	Máy điện chập	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
88	Máy điện xung	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
89	Máy ép chập	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00285	0,00082
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00229	0,00138
91	Máy hút ẩm	0,00007	0,00001	0,00005	-	-	-	0,00367	0,00072	0,00295
92	Máy hút bụi	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
93	Máy in	0,37772	0,10106	0,27666	0,13269	0,03550	0,09719	0,70425	0,18843	0,51583
94	Máy đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
95	Máy đếm tiền	0,01182	-	0,01182	0,00243	-	0,00243	0,00563	-	0,00563
96	Màn chiếu công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00147	0,00220
97	Máy đo huyết áp	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00361	0,00006
98	Máy ghi âm	0,00690	-	0,00690	0,00767	-	0,00767	0,00667	-	0,00667
99	Máy xay sinh tố	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00298	0,00069
100	Máy khoan bê tông	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,03663	-	0,03663	0,00930	-	0,00930	0,00916	-	0,00916
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00174	0,00193
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00005	0,00002	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00183	0,00183
104	Máy mài dao	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Máy mát xa chân	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
106	Máy nén khí	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00220	0,00147
107	Máy nướng thịt	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00183	0,00183
108	Máy phun rửa áp lực	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00319	0,00048
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,03468	0,00139	0,03329	0,01999	0,00080	0,01919	0,01828	0,00073	0,01755
110	Máy sưởi	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
111	Máy tăng áp	0,00002	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00249	0,00118
112	Máy tính bảng	0,43891	0,07315	0,36576	0,34133	0,05689	0,28445	0,11932	0,01989	0,09943
113	Máy trợ thính	0,00062	0,00062	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
114	Máy Vật lông gà Vịt	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
115	Máy xay cầm tay	0,00005	0,00004	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00351	0,00016
116	Máy xay công nghiệp	0,00003	0,00001	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00152	0,00215
117	Máy xới đất	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
118	Micro	0,28853	0,13132	0,15721	0,04457	0,02029	0,02429	0,68258	0,31066	0,37192
119	Nồi chiên không dầu	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00285	0,00082
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00333	0,00033
121	Phích nước	0,00034	0,00027	0,00007	-	-	-	0,00367	0,00293	0,00074
122	Quạt cây	0,00015	0,00011	0,00004	-	-	-	0,00367	0,00272	0,00095
123	Quạt hộp	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00310	0,00057

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Quạt treo tường	0,00026	0,00020	0,00006	-	-	-	0,00367	0,00285	0,00082
125	Quạt công nghiệp	0,00010	0,00007	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00266	0,00101
126	Quạt hơi nước	0,00016	0,00012	0,00004	-	-	-	0,00367	0,00281	0,00086
127	Quạt hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
128	Đèn sưởi	0,00012	0,00009	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00289	0,00078
129	Quạt thông gió	0,00019	0,00017	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00331	0,00036
130	Quạt trần	0,00098	0,00080	0,00017	-	-	-	0,00367	0,00302	0,00065
131	Sạc ắc quy	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
135	Tủ đầu giường	0,00034	0,00023	0,00011	-	-	-	0,00367	0,00250	0,00117
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,05629	0,02068	0,03561	0,14224	0,05225	0,08999	0,28013	0,10291	0,17723
137	Tủ đựng âm ly	0,01910	0,00649	0,01261	0,01188	0,00404	0,00784	0,05156	0,01753	0,03403
138	Tủ đông	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
139	Tủ đựng cốc chén	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00262	0,00104
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00003	0,00003	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00344	0,00023
141	Tủ đựng giày dép	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,00040	0,00021	0,00019	-	-	-	0,00367	0,00190	0,00177
143	Tủ sấy quần áo	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00001	0,00001	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00200	0,00167
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
146	Xe đạp	0,00003	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00328	0,00039
147	Xe đạp điện	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00004	0,00003	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00273	0,00094
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00325	0,00041
150	Xe lăn	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
151	Xe rửa	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00214	0,00153
152	Xe tiêm đẩy	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00138	0,00229
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00174	0,00193
154	Máy bơm chìm giếng khoan	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
155	Ti vi chế độ Full HD	0,00004	-	0,00004	-	-	-	0,00367	-	0,00367
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00260	0,00106
157	Thớt gỗ nghiền	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
158	Chảo nhôm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
159	Chậu nhôm	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00353	0,00014
160	Rổ inox	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
161	Rá inox	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
162	Cân điện tử bàn 300kg	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
163	Cân điện tử bàn 30kg	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
166	Nồi áp suất	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
168	Bình Zumile 20l	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
171	Máy bơm nước 750KW	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00183	0,00183
172	Máy hàn	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
173	Mò hàn	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
174	Xe gom rác	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
175	Máy giặt công suất nhỏ	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
176	Đèn hồng ngoại	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
178	Dụng cụ tiêu phẩu	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,02058	0,01543	0,00514	0,00931	0,00698	0,00233	0,01038	0,00779	0,00260
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,16090	0,01839	0,14251	0,03768	0,00431	0,03338	0,05011	0,00573	0,04438
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00482	0,00444	0,00038	0,00120	0,00111	0,00009	0,00169	0,00155	0,00013
4	Bàn cho đối tượng	0,00482	0,00388	0,00094	0,00120	0,00097	0,00023	0,00169	0,00136	0,00033
5	Bàn ghế đá	0,00482	0,00204	0,00278	0,00120	0,00051	0,00069	0,00169	0,00071	0,00097
6	Bàn ghế hội trường	0,00482	0,00119	0,00363	0,00120	0,00030	0,00091	0,00169	0,00042	0,00127
7	Bàn ghế làm việc	2,25473	-	2,25473	0,46809	-	0,46809	0,67801	-	0,67801
8	Bàn ghế phòng họp	0,15102	-	0,15102	0,14740	-	0,14740	0,26077	-	0,26077
9	Bàn ghế giáo viên	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
10	Bàn ghế học sinh	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
11	Giường gọi đầu	0,00482	0,00455	0,00028	0,00120	0,00113	0,00007	0,00169	0,00159	0,00010

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,01033	-	0,01033	0,01765	-	0,01765	0,03603	-	0,03603
13	Bàn hội trường nhỏ	0,84545	0,35625	0,48920	0,23001	0,09692	0,13309	0,55770	0,23500	0,32270
14	Bàn là	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
15	Bàn làm việc	0,93150	0,19705	0,73445	0,35862	0,07586	0,28276	0,76381	0,16157	0,60223
16	Bàn tập đứng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
17	Bàn tiêu phẫu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
18	Bảng cấm đồ dùng dạy học	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
20	Bếp chiên nhúng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
21	Bếp ga	0,00482	0,00473	0,00009	0,00120	0,00118	0,00002	0,00169	0,00166	0,00003
22	Bếp từ	0,00482	0,00304	0,00178	0,00120	0,00076	0,00044	0,00169	0,00106	0,00062
23	Bình bơm điện	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
24	Bình cứu hỏa	4,05691	0,86624	3,19067	0,79527	0,16981	0,62546	1,17325	0,25052	0,92274
25	Bình ga	0,00482	0,00448	0,00034	0,00120	0,00112	0,00009	0,00169	0,00157	0,00012
26	Bình khí CO2	0,00482	0,00318	0,00164	0,00120	0,00079	0,00041	0,00169	0,00111	0,00057
27	Bình nóng lạnh	0,00482	0,00401	0,00081	0,00120	0,00100	0,00020	0,00169	0,00140	0,00028
28	Bình oxy	0,00482	0,00475	0,00007	0,00120	0,00119	0,00002	0,00169	0,00166	0,00002
29	Bình phun thuốc	0,00482	0,00054	0,00429	0,00120	0,00013	0,00107	0,00169	0,00019	0,00150
30	Bình thủy điện	0,00482	0,00279	0,00203	0,00120	0,00070	0,00051	0,00169	0,00098	0,00071

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31	Bình ủ	0,00482	0,00453	0,00029	0,00120	0,00113	0,00007	0,00169	0,00159	0,00010
32	Bộ Đàm	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
33	Bộ kích điện	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
34	Lưu điện	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
35	Bộ phát wifi	0,22420	0,05885	0,16535	0,10221	0,02683	0,07538	0,17738	0,04656	0,13082
36	Bệt vệ sinh	0,00482	0,00284	0,00198	0,00120	0,00071	0,00049	0,00169	0,00099	0,00069
37	Bồn chứa Inox	0,00482	0,00241	0,00241	0,00120	0,00060	0,00060	0,00169	0,00084	0,00084
38	Bồn ngâm chân	0,00482	0,00458	0,00024	0,00120	0,00114	0,00006	0,00169	0,00160	0,00008
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,23857	-	0,23857	0,11647	-	0,11647	0,16493	-	0,16493
40	Cáng y tế	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
41	Cáp micro	0,30253	0,03025	0,27227	0,19040	0,01904	0,17136	0,21132	0,02113	0,19019
42	Cáp tín hiệu	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
43	Cân sức khỏe	0,00482	0,00350	0,00133	0,00120	0,00087	0,00033	0,00169	0,00122	0,00046
44	Cân thực phẩm	0,00482	0,00423	0,00059	0,00120	0,00106	0,00015	0,00169	0,00148	0,00021
45	Chạn bát	0,00482	0,00096	0,00386	0,00120	0,00024	0,00096	0,00169	0,00034	0,00135
46	Cầu là	0,00482	0,00466	0,00016	0,00120	0,00116	0,00004	0,00169	0,00163	0,00006
47	Cây là hơi nước	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
48	Cây nước nóng lạnh	0,00482	0,00338	0,00144	0,00120	0,00084	0,00036	0,00169	0,00118	0,00050
49	Chân, tay giả	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Chậu cảnh	0,14201	0,06043	0,08158	0,21915	0,09325	0,12589	0,50058	0,21301	0,28757
51	Chậu rửa tay inox	0,00482	0,00343	0,00140	0,00120	0,00086	0,00035	0,00169	0,00120	0,00049
52	Công tơ điện	0,00482	0,00019	0,00464	0,00120	0,00005	0,00116	0,00169	0,00006	0,00162
53	Cột đèn sân vườn	0,48497	-	0,48497	0,39656	-	0,39656	0,48415	-	0,48415
54	Cũi	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
55	Cửa sắt	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00482	0,00241	0,00241	0,00120	0,00060	0,00060	0,00169	0,00084	0,00084
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,38057	0,20456	0,17601	0,13444	0,07226	0,06218	0,21960	0,11804	0,10157
59	Đầu nối mạng	2,25545	1,46604	0,78941	0,97716	0,63515	0,34201	1,59190	1,03473	0,55716
60	Đèn bắt côn trùng	0,00482	0,00467	0,00016	0,00120	0,00116	0,00004	0,00169	0,00163	0,00005
61	Đôn gỗ	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
62	Ghế băng chờ	0,00482	0,00426	0,00056	0,00120	0,00106	0,00014	0,00169	0,00149	0,00020
63	Ghế bộ	0,00482	0,00475	0,00008	0,00120	0,00118	0,00002	0,00169	0,00166	0,00003
64	Ghế cho đối tượng	0,00482	0,00447	0,00036	0,00120	0,00111	0,00009	0,00169	0,00156	0,00012
65	Ghê hội trường	7,53841	0,45371	7,08471	2,35220	0,14157	2,21063	3,90632	0,23510	3,67121
66	Ghế làm việc	1,63793	0,17358	1,46434	0,65915	0,06986	0,58930	1,35384	0,14348	1,21036
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Giá đèn sân khấu	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
69	Giá đồ giày dép, đồ chơi	0,00482	0,00461	0,00022	0,00120	0,00115	0,00005	0,00169	0,00161	0,00008
70	Giá đồ quần áo cho bệnh nhân	0,00482	0,00472	0,00010	0,00120	0,00118	0,00003	0,00169	0,00165	0,00004
71	Giá đồ tài liệu	0,21433	0,05144	0,16289	0,10488	0,02517	0,07971	0,14658	0,03518	0,11140
72	Giá đồ thực phẩm, hàng hóa	0,00482	0,00341	0,00141	0,00120	0,00085	0,00035	0,00169	0,00119	0,00049
73	Giá đồ chậu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
74	Giường	0,00482	0,00445	0,00037	0,00120	0,00111	0,00009	0,00169	0,00156	0,00013
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
76	Kéo đa năng	0,00482	0,00471	0,00012	0,00120	0,00117	0,00003	0,00169	0,00165	0,00004
77	Kết sắt	0,09251	-	0,09251	0,03870	-	0,03870	0,06599	-	0,06599
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0,00482	0,00360	0,00123	0,00120	0,00090	0,00031	0,00169	0,00126	0,00043
79	Khung tập đi	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
80	Khung rèm	0,00482	0,00467	0,00015	0,00120	0,00117	0,00004	0,00169	0,00163	0,00005
81	Khung vận động đa năng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
83	Lò vi sóng	0,00482	0,00408	0,00074	0,00120	0,00102	0,00019	0,00169	0,00143	0,00026
84	Loa, loa di động	0,00482	0,00427	0,00056	0,00120	0,00106	0,00014	0,00169	0,00149	0,00019
85	Máy bắt vít	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy cắt cỏ	0,00482	0,00276	0,00206	0,00120	0,00069	0,00051	0,00169	0,00097	0,00072
87	Máy điện châm	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
88	Máy điện xung	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
89	Máy ép chậm	0,00482	0,00375	0,00107	0,00120	0,00094	0,00027	0,00169	0,00131	0,00037
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00482	0,00301	0,00181	0,00120	0,00075	0,00045	0,00169	0,00105	0,00063
91	Máy hút âm	0,00482	0,00094	0,00388	0,00120	0,00023	0,00097	0,00169	0,00033	0,00136
92	Máy hút bụi	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
93	Máy in	0,71257	0,19065	0,52192	0,20279	0,05426	0,14854	0,35241	0,09429	0,25812
94	Máy đi bộ trên không	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
95	Máy đếm tiền	0,00522	-	0,00522	0,02208	-	0,02208	0,02558	-	0,02558
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0,00482	0,00193	0,00289	0,00120	0,00048	0,00072	0,00169	0,00067	0,00101
97	Máy đo huyết áp	0,00482	0,00475	0,00008	0,00120	0,00118	0,00002	0,00169	0,00166	0,00003
98	Máy ghi âm	0,00543	-	0,00543	0,01555	-	0,01555	0,02923	-	0,02923
99	Máy xay sinh tố	0,00482	0,00392	0,00090	0,00120	0,00098	0,00023	0,00169	0,00137	0,00032
100	Máy khoan bê tông	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
101	Máy khoan sỏi chứng tử	0,00734	-	0,00734	0,04387	-	0,04387	0,05064	-	0,05064
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00482	0,00229	0,00253	0,00120	0,00057	0,00063	0,00169	0,00080	0,00089
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00482	0,00241	0,00241	0,00120	0,00060	0,00060	0,00169	0,00084	0,00084

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
104	Máy mài dao	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
105	Máy mát xa chân	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
106	Máy nén khí	0,00482	0,00289	0,00193	0,00120	0,00072	0,00048	0,00169	0,00101	0,00067
107	Máy nướng thịt	0,00482	0,00241	0,00241	0,00120	0,00060	0,00060	0,00169	0,00084	0,00084
108	Máy phun rửa áp lực	0,00482	0,00419	0,00063	0,00120	0,00105	0,00016	0,00169	0,00146	0,00022
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,02609	0,00104	0,02505	0,02046	0,00082	0,01964	0,03367	0,00135	0,03232
110	Máy sưởi	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
111	Máy tăng áp	0,00482	0,00328	0,00155	0,00120	0,00082	0,00039	0,00169	0,00115	0,00054
112	Máy tính bảng	0,05747	0,00958	0,04789	0,27617	0,04603	0,23014	0,26438	0,04406	0,22032
113	Máy trợ thính	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
115	Máy xay cầm tay	0,00482	0,00461	0,00021	0,00120	0,00115	0,00005	0,00169	0,00161	0,00007
116	Máy xay công nghiệp	0,00482	0,00199	0,00283	0,00120	0,00050	0,00071	0,00169	0,00070	0,00099
117	Máy xới đất	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
118	Micro	0,89374	0,40677	0,48697	0,29726	0,13529	0,16197	0,34525	0,15713	0,18812
119	Nồi chiên không dầu	0,00482	0,00375	0,00107	0,00120	0,00094	0,00027	0,00169	0,00131	0,00037
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00482	0,00438	0,00044	0,00120	0,00109	0,00011	0,00169	0,00153	0,00015
121	Phích nước	0,00482	0,00385	0,00097	0,00120	0,00096	0,00024	0,00169	0,00135	0,00034
122	Quạt cây	0,00482	0,00358	0,00124	0,00120	0,00089	0,00031	0,00169	0,00125	0,00043

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
123	Quạt hộp	0,00482	0,00407	0,00075	0,00120	0,00102	0,00019	0,00169	0,00142	0,00026
124	Quạt treo tường	0,00482	0,00374	0,00108	0,00120	0,00093	0,00027	0,00169	0,00131	0,00038
125	Quạt công nghiệp	0,00482	0,00350	0,00132	0,00120	0,00087	0,00033	0,00169	0,00122	0,00046
126	Quạt hơi nước	0,00482	0,00369	0,00113	0,00120	0,00092	0,00028	0,00169	0,00129	0,00039
127	Quạt hút mùi	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
128	Đèn sưởi	0,00482	0,00380	0,00103	0,00120	0,00095	0,00026	0,00169	0,00133	0,00036
129	Quạt thông gió	0,00482	0,00435	0,00047	0,00120	0,00109	0,00012	0,00169	0,00152	0,00016
130	Quạt trần	0,00482	0,00397	0,00085	0,00120	0,00099	0,00021	0,00169	0,00139	0,00030
131	Sạc ắc quy	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
134	Trồng trường, trồng biểu diễn	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
135	Tủ đầu giường	0,00482	0,00329	0,00153	0,00120	0,00082	0,00038	0,00169	0,00115	0,00054
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,28602	0,10507	0,18095	0,16432	0,06036	0,10396	0,23212	0,08527	0,14685
137	Tủ đựng âm ly	0,06440	0,02189	0,04250	0,02989	0,01016	0,01973	0,05130	0,01744	0,03386
138	Tủ đông	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
139	Tủ đựng cốc chén	0,00482	0,00345	0,00137	0,00120	0,00086	0,00034	0,00169	0,00121	0,00048
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00482	0,00452	0,00031	0,00120	0,00113	0,00008	0,00169	0,00158	0,00011

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
141	Tủ đựng giày dép	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,00482	0,00250	0,00232	0,00120	0,00062	0,00058	0,00169	0,00087	0,00081
143	Tủ sấy quần áo	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00482	0,00263	0,00220	0,00120	0,00066	0,00055	0,00169	0,00092	0,00077
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
146	Xe đạp	0,00482	0,00431	0,00051	0,00120	0,00108	0,00013	0,00169	0,00151	0,00018
147	Xe đạp điện	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00482	0,00359	0,00123	0,00120	0,00090	0,00031	0,00169	0,00126	0,00043
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00482	0,00428	0,00054	0,00120	0,00107	0,00014	0,00169	0,00150	0,00019
150	Xe lăn	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
151	Xe rửa	0,00482	0,00281	0,00201	0,00120	0,00070	0,00050	0,00169	0,00098	0,00070
152	Xe tiêm đẩy	0,00482	0,00181	0,00301	0,00120	0,00045	0,00075	0,00169	0,00063	0,00105
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00482	0,00229	0,00253	0,00120	0,00057	0,00063	0,00169	0,00080	0,00089
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
155	Ti vi chế độ Full HD	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0,00482	0,00342	0,00140	0,00120	0,00085	0,00035	0,00169	0,00120	0,00049
157	Thớt gỗ nghiền	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
158	Chảo nhôm công nghiệp	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
159	Chậu nhôm	0,00482	0,00464	0,00018	0,00120	0,00116	0,00005	0,00169	0,00162	0,00006
160	Rổ inox	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
161	Rá inox	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
162	Cân điện tử bàn 300kg	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
163	Cân điện tử bàn 30kg	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
166	Nồi áp suất	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
168	Bình Zumile 20l	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
171	Máy bơm nước 750KW	0,00482	0,00241	0,00241	0,00120	0,00060	0,00060	0,00169	0,00084	0,00084
172	Máy hàn	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
173	Mô hàn	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
174	Xe gom rác	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
175	Máy giặt công suất nhỏ	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
176	Đèn hồng ngoại	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
178	Dụng cụ tiểu phẫu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,02120	0,01590	0,00530	0,01433	0,01075	0,00358	0,00472	0,00354	0,00118
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,07792	0,00890	0,06901	0,06882	0,00787	0,06096	0,02450	0,00280	0,02170
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00246	0,00227	0,00019	0,00215	0,00198	0,00017	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	0,00246	0,00198	0,00048	0,00215	0,00173	0,00042	-	-	-
5	Bàn ghế đá	0,00246	0,00104	0,00142	0,00215	0,00091	0,00124	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	0,00246	0,00061	0,00185	0,00215	0,00053	0,00162	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	1,29445	-	1,29445	1,68974	-	1,68974	0,59324	-	0,59324
8	Bàn ghế phòng họp	0,54195	-	0,54195	0,34684	-	0,34684	0,05645	-	0,05645
9	Bàn ghế giáo viên	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
11	Giường gọi đầu	0,00246	0,00232	0,00014	0,00215	0,00202	0,00012	-	-	-
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,10362	-	0,10362	0,12771	-	0,12771	0,02944	-	0,02944
13	Bàn hội trường nhỏ	0,87451	0,36850	0,50602	0,71520	0,30137	0,41383	0,08952	0,03772	0,05180
14	Bàn là	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
15	Bàn làm việc	1,25080	0,26459	0,98620	1,17110	0,24773	0,92337	0,22330	0,04724	0,17606
16	Bàn tập đứng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
17	Bàn tiểu phẫu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
20	Bếp chiên nhúng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
21	Bếp ga	0,00246	0,00242	0,00004	0,00215	0,00211	0,00004	-	-	-
22	Bếp từ	0,00246	0,00155	0,00091	0,00215	0,00135	0,00079	-	-	-
23	Bình bơm điện	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	2,08994	0,44625	1,64369	2,84841	0,60820	2,24021	1,03000	0,21993	0,81007
25	Bình ga	0,00246	0,00229	0,00018	0,00215	0,00199	0,00015	-	-	-
26	Bình khí CO2	0,00246	0,00162	0,00084	0,00215	0,00142	0,00073	-	-	-
27	Bình nóng lạnh	0,00246	0,00205	0,00041	0,00215	0,00179	0,00036	-	-	-
28	Bình oxy	0,00246	0,00243	0,00004	0,00215	0,00212	0,00003	-	-	-
29	Bình phun thuốc	0,00246	0,00027	0,00219	0,00215	0,00024	0,00191	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
30	Bình thủy điện	0,00246	0,00142	0,00104	0,00215	0,00124	0,00091	-	-	-
31	Bình ủ	0,00246	0,00231	0,00015	0,00215	0,00202	0,00013	-	-	-
32	Bộ Đàm	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
33	Bộ kích điện	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
34	Lưu điện	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
35	Bộ phát wifi	0,30223	0,07934	0,22290	0,25714	0,06750	0,18964	0,06975	0,01831	0,05144
36	Bệt vệ sinh	0,00246	0,00145	0,00101	0,00215	0,00126	0,00088	-	-	-
37	Bồn chứa Inox	0,00246	0,00123	0,00123	0,00215	0,00107	0,00107	-	-	-
38	Bồn ngâm chân	0,00246	0,00234	0,00012	0,00215	0,00204	0,00011	-	-	-
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,28056	-	0,28056	0,23870	-	0,23870	0,06833	-	0,06833
40	Cáng y tế	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
41	Cáp micro	0,48347	0,04835	0,43512	0,28616	0,02862	0,25754	0,10670	0,01067	0,09603
42	Cáp tín hiệu	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
43	Cân sức khỏe	0,00246	0,00178	0,00068	0,00215	0,00156	0,00059	-	-	-
44	Cân thực phẩm	0,00246	0,00216	0,00030	0,00215	0,00188	0,00026	-	-	-
45	Chạn bát	0,00246	0,00049	0,00197	0,00215	0,00043	0,00172	-	-	-
46	Cầu là	0,00246	0,00238	0,00008	0,00215	0,00207	0,00007	-	-	-
47	Cây là hơi nước	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
48	Cây nước nóng lạnh	0,00246	0,00173	0,00074	0,00215	0,00150	0,00064	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
49	Chân, tay giả	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	0,79305	0,33747	0,45558	0,62400	0,26553	0,35847	0,04972	0,02116	0,02856
51	Chậu rửa tay inox	0,00246	0,00175	0,00071	0,00215	0,00153	0,00062	-	-	-
52	Công tơ điện	0,00246	0,00009	0,00237	0,00215	0,00008	0,00206	-	-	-
53	Cột đèn sân vườn	0,83774	-	0,83774	0,61550	-	0,61550	0,18432	-	0,18432
54	Cũi	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
55	Cửa sắt	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00246	0,00123	0,00123	0,00215	0,00107	0,00107	-	-	-
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,37872	0,20356	0,17516	0,31079	0,16705	0,14374	0,09148	0,04917	0,04231
59	Đầu nối mạng	2,74301	1,78296	0,96005	2,31465	1,50452	0,81013	0,69812	0,45378	0,24434
60	Đèn bắt côn trùng	0,00246	0,00238	0,00008	0,00215	0,00208	0,00007	-	-	-
61	Đôn gỗ	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
62	Ghế băng chờ	0,00246	0,00218	0,00029	0,00215	0,00190	0,00025	-	-	-
63	Ghế bộ	0,00246	0,00242	0,00004	0,00215	0,00211	0,00003	-	-	-
64	Ghế cho đối tượng	0,00246	0,00228	0,00018	0,00215	0,00199	0,00016	-	-	-
65	Ghế hội trường	6,66940	0,40140	6,26799	5,30368	0,31921	4,98448	1,38960	0,08363	1,30597
66	Ghế làm việc	2,21342	0,23457	1,97885	2,12755	0,22547	1,90207	0,46029	0,04878	0,41151

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
67	Ghế co giãn trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00246	0,00235	0,00011	0,00215	0,00205	0,00010	-	-	-
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0,00246	0,00241	0,00005	0,00215	0,00210	0,00005	-	-	-
71	Giá để tài liệu	0,28372	0,06809	0,21563	0,21567	0,05176	0,16391	0,07094	0,01703	0,05392
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00246	0,00174	0,00072	0,00215	0,00152	0,00063	-	-	-
73	Giá đỡ chậu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
74	Giường	0,00246	0,00227	0,00019	0,00215	0,00198	0,00017	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
76	Kéo đa năng	0,00246	0,00240	0,00006	0,00215	0,00209	0,00005	-	-	-
77	Két sắt	0,11016	-	0,11016	0,09857	-	0,09857	0,02368	-	0,02368
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0,00246	0,00184	0,00063	0,00215	0,00160	0,00055	-	-	-
79	Khung tập đi	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
80	Khung rèm	0,00246	0,00238	0,00008	0,00215	0,00208	0,00007	-	-	-
81	Khung vận động đa năng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
83	Lò vi sóng	0,00246	0,00208	0,00038	0,00215	0,00182	0,00033	-	-	-
84	Loa, loa di động	0,00246	0,00218	0,00028	0,00215	0,00190	0,00025	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
85	Máy bắt vít	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	0,00246	0,00141	0,00105	0,00215	0,00123	0,00092	-	-	-
87	Máy điện châm	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
88	Máy điện xung	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
89	Máy ép châm	0,00246	0,00191	0,00055	0,00215	0,00167	0,00048	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00246	0,00154	0,00092	0,00215	0,00134	0,00080	-	-	-
91	Máy hút ẩm	0,00246	0,00048	0,00198	0,00215	0,00042	0,00173	-	-	-
92	Máy hút bụi	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
93	Máy in	0,61786	0,16531	0,45255	0,60675	0,16234	0,44441	0,16677	0,04462	0,12215
94	Máy đi bộ trên không	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
95	Máy đếm tiền	0,03916	-	0,03916	0,02031	-	0,02031	0,00185	-	0,00185
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0,00246	0,00098	0,00148	0,00215	0,00086	0,00129	-	-	-
97	Máy đo huyết áp	0,00246	0,00242	0,00004	0,00215	0,00211	0,00003	-	-	-
98	Máy ghi âm	0,04664	-	0,04664	0,03405	-	0,03405	0,00235	-	0,00235
99	Máy xay sinh tố	0,00246	0,00200	0,00046	0,00215	0,00174	0,00040	-	-	-
100	Máy khoan bê tông	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,07757	-	0,07757	0,04051	-	0,04051	0,00445	-	0,00445
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00246	0,00117	0,00129	0,00215	0,00102	0,00113	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00246	0,00123	0,00123	0,00215	0,00107	0,00107	-	-	-
104	Máy mài dao	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
105	Máy mát xa chân	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
106	Máy nén khí	0,00246	0,00148	0,00098	0,00215	0,00129	0,00086	-	-	-
107	Máy nướng thịt	0,00246	0,00123	0,00123	0,00215	0,00107	0,00107	-	-	-
108	Máy phun rửa áp lực	0,00246	0,00214	0,00032	0,00215	0,00186	0,00028	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,05657	0,00226	0,05431	0,03955	0,00158	0,03797	0,00542	0,00022	0,00521
110	Máy sưởi	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	0,00246	0,00167	0,00079	0,00215	0,00146	0,00069	-	-	-
112	Máy tính bảng	0,42254	0,07042	0,35211	0,24602	0,04100	0,20501	0,07700	0,01283	0,06417
113	Máy trợ thính	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	0,00246	0,00235	0,00011	0,00215	0,00205	0,00009	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	0,00246	0,00102	0,00144	0,00215	0,00089	0,00126	-	-	-
117	Máy xới đất	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
118	Micro	0,54492	0,24801	0,29691	0,36692	0,16700	0,19993	0,12955	0,05896	0,07059
119	Nồi chiên không dầu	0,00246	0,00191	0,00055	0,00215	0,00167	0,00048	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00246	0,00224	0,00022	0,00215	0,00195	0,00020	-	-	-
121	Phích nước	0,00246	0,00196	0,00050	0,00215	0,00171	0,00043	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
122	Quạt cây	0,00246	0,00183	0,00063	0,00215	0,00159	0,00055	-	-	-
123	Quạt hộp	0,00246	0,00208	0,00038	0,00215	0,00181	0,00034	-	-	-
124	Quạt treo tường	0,00246	0,00191	0,00055	0,00215	0,00167	0,00048	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	0,00246	0,00179	0,00067	0,00215	0,00156	0,00059	-	-	-
126	Quạt hơi nước	0,00246	0,00189	0,00058	0,00215	0,00164	0,00050	-	-	-
127	Quạt hút mùi	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
128	Đèn sưởi	0,00246	0,00194	0,00052	0,00215	0,00169	0,00046	-	-	-
129	Quạt thông gió	0,00246	0,00222	0,00024	0,00215	0,00194	0,00021	-	-	-
130	Quạt trần	0,00246	0,00203	0,00043	0,00215	0,00177	0,00038	-	-	-
131	Sạc ắc quy	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
132	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
135	Tủ đầu giường	0,00246	0,00168	0,00078	0,00215	0,00146	0,00068	-	-	-
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,38909	0,14293	0,24616	0,30550	0,11223	0,19328	0,09252	0,03399	0,05853
137	Tủ đựng âm ly	0,08884	0,03020	0,05863	0,07447	0,02532	0,04915	0,01524	0,00518	0,01006
138	Tủ đông	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
139	Tủ đựng cốc chén	0,00246	0,00176	0,00070	0,00215	0,00154	0,00061	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00246	0,00231	0,00016	0,00215	0,00201	0,00014	-	-	-
141	Tủ đựng giày dép	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,00246	0,00128	0,00119	0,00215	0,00111	0,00103	-	-	-
143	Tủ sấy quần áo	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00246	0,00134	0,00112	0,00215	0,00117	0,00098	-	-	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
146	Xe đạp	0,00246	0,00220	0,00026	0,00215	0,00192	0,00023	-	-	-
147	Xe đạp điện	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00246	0,00183	0,00063	0,00215	0,00160	0,00055	-	-	-
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00246	0,00218	0,00028	0,00215	0,00190	0,00024	-	-	-
150	Xe lăn	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
151	Xe rửa	0,00246	0,00144	0,00103	0,00215	0,00125	0,00089	-	-	-
152	Xe tiêm đẩy	0,00246	0,00092	0,00154	0,00215	0,00080	0,00134	-	-	-
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00246	0,00117	0,00129	0,00215	0,00102	0,00113	-	-	-
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
155	Tủ vi chế độ Full HD	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0,00246	0,00175	0,00071	0,00215	0,00152	0,00062	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
157	Thớt gỗ nghiên	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
158	Chảo nhôm công nghiệp	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
159	Chậu nhôm	0,00246	0,00237	0,00009	0,00215	0,00207	0,00008	-	-	-
160	Rổ inox	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
161	Rá inox	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
162	Cân điện tử bàn 300kg	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
163	Cân điện tử bàn 30kg	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
166	Nồi áp suất	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
168	Bình Zumile 20l	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKane ko 9A- 26D	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
171	Máy bơm nước 750KW	0,00246	0,00123	0,00123	0,00215	0,00107	0,00107	-	-	-
172	Máy hàn	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
173	Mô hàn	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
174	Xe gom rác	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
175	Máy giặt công suất nhỏ	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
176	Đèn hồng ngoại	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
177	Dụng cụ trị liệu đa năng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
178	Dụng cụ tiêu phẫu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00050	0,00038	0,00013
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,03628	0,00415	0,03213
3	Bàn chế biến thức ăn	0,00208	0,00191	0,00016
4	Bàn cho đối tượng	0,20707	0,16666	0,04041
5	Bàn ghế đá	0,00241	0,00102	0,00139
6	Bàn ghế hội trường	0,00467	0,00115	0,00352
7	Bàn ghế làm việc	0,34875	-	0,34875
8	Bàn ghế phòng họp	0,04157	-	0,04157
9	Bàn ghế giáo viên	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	-	-	-
11	Giường gọi đầu	0,00069	0,00065	0,00004
12	Bàn phòng họp nhỏ	0,02554	-	0,02554
13	Bàn hội trường nhỏ	0,03247	0,01368	0,01879
14	Bàn là	0,00288	0,00288	-
15	Bàn làm việc	0,22484	0,04756	0,17727
16	Bàn tập đứng	-	-	-
17	Bàn tiêu phẫu	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Bảng cắm đồ dùng dạy học	0,00002	0,00002	-
19	Bệ chậu rửa tay inox	0,00003	0,00003	-
20	Bếp chiên nhúng	0,00044	0,00044	-
21	Bếp ga	0,01521	0,01494	0,00028
22	Bếp từ	0,00581	0,00366	0,00215
23	Bình bơm điện	-	-	-
24	Bình cứu hỏa	0,36042	0,07696	0,28346
25	Bình ga	0,00223	0,00207	0,00016
26	Bình khí CO2	0,00036	0,00024	0,00012
27	Bình nóng lạnh	0,03938	0,03277	0,00661
28	Bình oxy	0,00104	0,00102	0,00001
29	Bình phun thuốc	0,00054	0,00006	0,00048
30	Bình thủy điện	0,01980	0,01145	0,00835
31	Bình ủ	0,00074	0,00069	0,00004
32	Bộ Đàm	0,00179	-	0,00179
33	Bộ kích điện	0,00001	-	0,00001
34	Lưu điện	0,01201	-	0,01201
35	Bộ phát wifi	0,01327	0,00348	0,00978
36	Bệt vệ sinh	0,00731	0,00431	0,00301
37	Bồn chứa Inox	0,00001	0,00001	0,00001
38	Bồn ngâm chân	0,00210	0,00199	0,00010
39	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,01531	-	0,01531
40	Cáng y tế	0,00094	0,00094	-
41	Cáp micro	0,00422	0,00042	0,00380
42	Cáp tín hiệu	0,00011	-	0,00011
43	Cân sức khỏe	0,00069	0,00050	0,00019
44	Cân thực phẩm	0,00174	0,00153	0,00021
45	Chạn bát	0,00576	0,00115	0,00461
46	Cầu là	0,00014	0,00013	0,00000
47	Cây là hơi nước	0,00010	-	0,00010
48	Cây nước nóng lạnh	0,00378	0,00265	0,00113
49	Chân, tay giả	-	-	-

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Chậu cảnh	0,07846	0,03339	0,04507
51	Chậu rửa tay inox	0,00010	0,00007	0,00003
52	Công tơ điện	0,00332	0,00013	0,00319
53	Cột đèn sân vườn	0,02093	-	0,02093
54	Cũi	0,00437	0,00437	-
55	Cửa sắt	0,00000	-	0,00000
56	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	0,00000	0,00000	0,00000
57	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	0,00107	0,00107	-
58	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,01174	0,00631	0,00543
59	Đầu nối mạng	0,03662	0,02380	0,01282
60	Đèn bắt côn trùng	0,00439	0,00425	0,00014
61	Đôn gỗ	0,00072	-	0,00072
62	Ghế băng chờ	0,00449	0,00397	0,00052
63	Ghế bô	0,00064	0,00063	0,00001
64	Ghế cho đối tượng	0,27257	0,25241	0,02016
65	Ghế hội trường	1,01255	0,06094	0,95161
66	Ghế làm việc	0,79336	0,08408	0,70928
67	Ghế co giãn trị liệu	-	-	-
68	Giá đèn sân khấu	0,00144	-	0,00144
69	Giá để giày dép, đồ chơi	0,00338	0,00323	0,00015
70	Giá để quần áo cho bệnh nhân	0,00603	0,00590	0,00013
71	Giá để tài liệu	0,03731	0,00896	0,02836
72	Giá để thực phẩm, hàng hóa	0,00713	0,00505	0,00208
73	Giá đỡ chậu	-	-	-
74	Giường	0,23426	0,21622	0,01803
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	0,00006	0,00006	0,00001
76	Kéo đa năng	0,00011	0,00011	0,00000
77	Két sắt	0,00598	-	0,00598
78	Kệ, Giá đỡ các loại	0,00912	0,00680	0,00232
79	Khung tập đi	0,00574	0,00574	-
80	Khung rèm	0,00187	0,00181	0,00006

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Khung vận động đa năng	0,00073	0,00073	-
82	Lăn thùng phi trị liệu	-	-	-
83	Lò vi sóng	0,00107	0,00090	0,00016
84	Loa, loa di động	0,00129	0,00114	0,00015
85	Máy bắt vít	0,00010	-	0,00010
86	Máy cắt cỏ	0,00114	0,00065	0,00048
87	Máy điện châm	0,00093	0,00093	-
88	Máy điện xung	-	-	-
89	Máy ép chậm	0,00087	0,00068	0,00019
90	Máy gọt vỏ củ quả	0,00014	0,00008	0,00005
91	Máy hút ẩm	0,00074	0,00014	0,00059
92	Máy hút bụi	0,00001	-	0,00001
93	Máy in	0,09303	0,02489	0,06814
94	Máy đi bộ trên không	0,00000	0,00000	-
95	Máy đếm tiền	0,00005	-	0,00005
96	Màn chiếu công suất nhỏ	0,00157	0,00063	0,00094
97	Máy đo huyết áp	0,00435	0,00428	0,00007
98	Máy ghi âm	0,00009	-	0,00009
99	Máy xay sinh tố	0,00042	0,00035	0,00008
100	Máy khoan bê tông	0,00082	-	0,00082
101	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00353	-	0,00353
102	Máy hủy bơm kim tiêm	0,00007	0,00003	0,00004
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	0,00119	0,00059	0,00059
104	Máy mài dao	0,00000	0,00000	-
105	Máy mát xa chân	-	-	-
106	Máy nén khí	0,00000	0,00000	0,00000
107	Máy nướng thịt	0,00000	0,00000	0,00000
108	Máy phun rửa áp lực	0,00133	0,00115	0,00017
109	Máy Scan công suất nhỏ	0,00758	0,00030	0,00728
110	Máy sưởi	0,00291	0,00291	-
111	Máy tăng áp	0,00183	0,00124	0,00059
112	Máy tính bảng	0,06935	0,01156	0,05779

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
113	Máy trợ thính	0,00002	0,00002	-
114	Máy Vật lông gà Vịt	0,00001	0,00001	-
115	Máy xay cầm tay	0,00010	0,00010	0,00000
116	Máy xay công nghiệp	0,00665	0,00275	0,00390
117	Máy xới đất	0,00013	0,00013	-
118	Micro	0,02960	0,01347	0,01613
119	Nồi chiên không dầu	0,00288	0,00224	0,00064
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	0,00237	0,00216	0,00022
121	Phích nước	0,00013	0,00010	0,00003
122	Quạt cây	0,03908	0,02901	0,01007
123	Quạt hộp	0,00102	0,00086	0,00016
124	Quạt treo tường	0,09812	0,07618	0,02193
125	Quạt công nghiệp	0,01498	0,01087	0,00411
126	Quạt hơi nước	0,02224	0,01703	0,00520
127	Quạt hút mùi	0,00001	0,00001	-
128	Đèn sưởi	0,00399	0,00314	0,00085
129	Quạt thông gió	0,00010	0,00009	0,00001
130	Quạt trần	0,11196	0,09222	0,01975
131	Sạc ắc quy	0,00003	0,00003	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	-	-	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	0,00072	0,00072	-
135	Tủ đầu giường	0,02990	0,02040	0,00950
136	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,00439	0,00161	0,00278
137	Tủ đựng âm ly	0,00395	0,00134	0,00261
138	Tủ đông	0,00020	0,00020	-
139	Tủ đựng cốc chén	0,00145	0,00104	0,00041
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	0,00424	0,00397	0,00027
141	Tủ đựng giày dép	0,00291	0,00291	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	0,04943	0,02564	0,02380
143	Tủ sấy quần áo	0,00182	0,00182	-

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	0,00102	0,00055	0,00046
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	0,00009	0,00009	-
146	Xe đạp	0,00398	0,00356	0,00042
147	Xe đạp điện	0,00003	0,00003	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	0,00250	0,00186	0,00064
149	Xe đẩy dụng cụ y tế	0,00295	0,00262	0,00033
150	Xe lăn	0,00557	0,00557	-
151	Xe rửa	0,00103	0,00060	0,00043
152	Xe tiêm đẩy	0,00014	0,00005	0,00009
153	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	0,00016	0,00008	0,00009
154	Máy bơm chìm giếng khoan	0,00013	-	0,00013
155	Ti vi chế độ Full HD	0,00006	-	0,00006
156	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	0,00129	0,00092	0,00037
157	Thớt gỗ nghiêng	0,00019	0,00017	0,00002
158	Chảo nhôm công nghiệp	0,00019	0,00017	0,00002
159	Chậu nhôm	0,00275	0,00265	0,00010
160	Rổ inox	0,00064	0,00058	0,00006
161	Rá inox	0,00064	0,00058	0,00006
162	Cân điện tử bàn 300kg	0,00006	0,00006	0,00001
163	Cân điện tử bàn 30kg	0,00006	0,00006	0,00001
164	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	0,00006	0,00006	0,00001
165	Bàn bóng bàn ngoài trời	0,00019	0,00017	0,00002
166	Nồi áp suất	0,00006	0,00006	0,00001
167	Bình thái dương năng công suất nhỏ	0,00107	0,00107	-
168	Bình Zumile 20l	0,00099	0,00099	-
169	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	0,00010	0,00010	-
170	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	0,00040	0,00040	-
171	Máy bơm nước 750KW	0,00050	0,00025	0,00025
172	Máy hàn	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31	Hệ thống âm thanh	0,05924	0,01234	0,04690	0,07050	0,01469	0,05581	0,07516	0,01566	0,05950
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00137	-	0,00137	0,06114	-	0,06114	0,05512	-	0,05512
34	Hệ thống camera	0,11481	0,01794	0,09687	0,12814	0,02002	0,10812	0,13792	0,02155	0,11637
35	Hệ thống điện thoại	0,00106	-	0,00106	0,01946	-	0,01946	0,01841	-	0,01841
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống hộp trực tuyến	0,00125	-	0,00125	0,01269	-	0,01269	0,00186	-	0,00186
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00168	0,00034	0,00134	0,02021	0,00404	0,01617	0,01803	0,00361	0,01442
46	Loa (phòng hội trường)	0,00834	-	0,00834	0,10254	-	0,10254	0,09322	-	0,09322
47	Màn chiếu	0,00387	0,00268	0,00119	0,15472	0,10701	0,04770	0,14151	0,09788	0,04363
48	Máy ảnh	0,00096	0,00035	0,00062	0,02695	0,00970	0,01725	0,02251	0,00810	0,01440
49	Máy biến áp	0,00046	-	0,00046	0,01881	-	0,01881	0,01736	-	0,01736

[illegible]

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00050	-	0,00050	0,01955	-	0,01955	0,01779	-	0,01779
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,00858	-	0,00858	0,20889	-	0,20889	0,19169	-	0,19169
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00004	0,00002	0,00002	0,00099	0,00050	0,00050	0,00043	0,00022	0,00022
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00053	-	0,00053	0,00280	-	0,00280	0,00072	-	0,00072
125	Vật kiến trúc	0,04789	0,02440	0,02349	0,41568	0,21176	0,20392	0,28308	0,14421	0,13887
126	Xe máy	0,00059	0,00018	0,00041	0,03172	0,00951	0,02220	0,01802	0,00541	0,01261
127	Xe Ô tô	0,00247	0,00134	0,00113	0,08102	0,04402	0,03700	0,04604	0,02502	0,02103
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,05707	0,03652	0,02054	0,03870	0,02477	0,01393	0,03857	0,02469	0,01389

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	-	-	-	0,00581	0,00291	0,00291	0,00258	0,00129	0,00129

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00238	0,00092	0,00146	0,05256	0,02037	0,03219	0,00796	0,00309	0,00488
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
5	Bàn họp	0,00286	-	0,00286	0,00632	-	0,00632	0,17123	-	0,17123
6	Bàn hội trường	0,00345	-	0,00345	0,04355	-	0,04355	0,07303	-	0,07303
7	Bàn quây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00040	0,00007
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00020	0,00109
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0,00138	0,00138	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00139	0,00209
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00027	0,00004
16	Giá phơi khay	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00017	0,00003
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00101	0,00034
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00194	0,00130	0,00064
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00011	0,00009
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00035	0,00018
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00023	0,00013
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00183	0,00126	0,00057
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
31	Hệ thống âm thanh	0,04978	0,01037	0,03941	0,03223	0,00672	0,02552	0,03200	0,00667	0,02533

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00004	0,00001
33	Hệ thống chống sét	0,00106	-	0,00106	0,01910	-	0,01910	0,00835	-	0,00835
34	Hệ thống camera	0,09691	0,01514	0,08177	0,08079	0,01262	0,06817	0,03121	0,00488	0,02633
35	Hệ thống điện thoại	0,00019	-	0,00019	0,00161	-	0,00161	0,00067	-	0,00067
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00009	0,00022
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00007	0,00024
40	Hệ thống hộp trực tuyến	0,00745	-	0,00745	0,00579	-	0,00579	0,06509	-	0,06509
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00009	-	0,00009
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00000
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00005	0,00011
45	Hệ thống PCCC	0,00115	0,00023	0,00092	0,00904	0,00181	0,00723	0,01601	0,00320	0,01281
46	Loa (phòng hội trường)	0,00074	-	0,00074	0,00969	-	0,00969	0,00380	-	0,00380
47	Màn chiếu	0,00131	0,00090	0,00040	0,01783	0,01233	0,00550	0,00609	0,00421	0,00188
48	Máy ảnh	0,00099	0,00036	0,00064	0,02300	0,00828	0,01472	0,00164	0,00059	0,00105
49	Máy biến áp	0,00013	-	0,00013	0,00151	-	0,00151	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Máy bơm nước	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00125	0,00096
51	Máy chạy bộ	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
53	Máy chiếu	0,00181	0,00073	0,00109	0,00749	0,00300	0,00449	0,00336	0,00134	0,00202
54	Máy chiếu đa năng	0,06087	0,03517	0,02570	0,04630	0,02675	0,01955	0,05355	0,03094	0,02261
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	0,00380	0,00380	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00001
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00015	0,00006
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00004	0,00018
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00264	0,00248	0,00016
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00005	0,00003
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00035	0,00032
76	Máy Photocopy	0,14488	0,04088	0,10400	0,12901	0,03640	0,09261	0,06296	0,01776	0,04520
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
81	Máy scan, fax...	0,00018	0,00004	0,00015	0,01688	0,00338	0,01350	0,00127	0,00025	0,00102
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,02353	0,02353	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00528	0,00482	0,00046

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,00313	0,00313	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00539	0,00539	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,00289	0,00289	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00020	0,00023
94	Máy tính xách tay	0,05158	0,03192	0,01967	0,06667	0,04125	0,02542	0,04596	0,02844	0,01752
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
96	Máy vi tính để bàn	0,78103	0,37090	0,41013	0,78504	0,37280	0,41224	0,26176	0,12431	0,13746
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00031	0,00003
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00028	0,00045
102	Nhà	0,55822	0,38619	0,17203	0,75456	0,52203	0,23254	0,32599	0,22553	0,10046
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,00086	0,00023	0,00063

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
106	Phần mềm	0,00171	0,00013	0,00158	0,02488	0,00191	0,02296	0,01289	0,00099	0,01190
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00226	0,00035
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00051	0,00011
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	0,00129	0,00107	0,00021
112	Trạm biến áp	0,00030	-	0,00030	0,00719	-	0,00719	0,00080	-	0,00080
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	0,00105	0,00061	0,00044
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,00376	-	0,00376	0,02226	-	0,02226	0,03514	-	0,03514
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	0,00190	0,00161	0,00029
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00033	0,00016	0,00016	0,00657	0,00328	0,00328	0,00067	0,00033	0,00033
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	0,00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00540	0,00540	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00015	-	0,00015
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00015	0,00002
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00011	0,00013
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00839	0,00786	0,00052

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
124	Tượng Bác Hồ	0,00265	-	0,00265	0,00069	-	0,00069	0,02430	-	0,02430
125	Vật kiến trúc	0,05698	0,02903	0,02795	0,57496	0,29291	0,28206	1,48608	0,75706	0,72902
126	Xe máy	0,01238	0,00371	0,00867	0,00410	0,00123	0,00287	0,06233	0,01870	0,04363
127	Xe Ô tô	0,01094	0,00594	0,00499	0,06143	0,03338	0,02805	0,03442	0,01870	0,01572
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,05600	0,03584	0,02016	0,02948	0,01887	0,01061	0,13045	0,08349	0,04696
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	0,00192	0,00013	0,00178
130	Máy quay phim	0,00089	0,00045	0,00045	0,00639	0,00320	0,00320	0,00380	0,00190	0,00190

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00563	0,00218	0,00345	0,00629	0,00244	0,00385	0,00076	0,00029	0,00046
2	Bàn bi-a	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn bóng bàn	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
5	Bàn họp	0,01515	-	0,01515	0,01407	-	0,01407	0,00766	-	0,00766
6	Bàn hội trường	0,01481	-	0,01481	0,01466	-	0,01466	0,00306	-	0,00306
7	Bàn quây	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
8	Bể mút trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00010	0,00010	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00267	0,00226	0,00041	0,00057	0,00048	0,00009	0,00016	0,00014	0,00002
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00190	0,00029	0,00161	0,00522	0,00080	0,00442	0,00008	0,00001	0,00007
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00010	0,00010	-	0,00045	0,00045	-	0,00002	0,00002	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00022	0,00022	-	0,00444	0,00444	-	0,00000	0,00000	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00037	0,00015	0,00022	0,00461	0,00185	0,00277	0,00006	0,00003	0,00004
15	Cây lọc nước	0,00148	0,00127	0,00021	0,00230	0,00198	0,00032	0,00002	0,00001	0,00000
16	Giá phơi khay	0,00454	0,00387	0,00067	0,00366	0,00312	0,00054	0,00004	0,00003	0,00001
17	Chảo xào inox	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00038	0,00010	0,00029	0,00031	0,00008	0,00023	0,00001	0,00000	0,00001
19	Đàn organ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00167	0,00125	0,00042	0,00136	0,00102	0,00034	0,00002	0,00002	0,00001
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00331	0,00222	0,00109	0,00273	0,00183	0,00090	0,00007	0,00005	0,00002
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00101	0,00055	0,00046	0,00093	0,00051	0,00042	0,00002	0,00001	0,00001
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00061	0,00040	0,00021	0,00057	0,00037	0,00019	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00114	0,00074	0,00041	0,00090	0,00058	0,00032	0,00002	0,00002	0,00001
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00003	0,00003	-	0,00126	0,00126	-	0,00001	0,00001	-
26	Giá sách	0,00010	0,00010	-	0,00626	0,00626	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00036	0,00024	0,00011	0,01019	0,00700	0,00318	0,00002	0,00001	0,00001
28	Giường kéo dẫn cột sống	0,00012	0,00012	-	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường tập thủy lực	0,00004	0,00004	-	0,00127	0,00127	-	0,00002	0,00002	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
31	Hệ thống âm thanh	0,04193	0,00874	0,03319	0,01050	0,00219	0,00831	0,00119	0,00025	0,00094
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00025	0,00018	0,00007	0,00019	0,00014	0,00005	0,00000	0,00000	0,00000
33	Hệ thống chống sét	0,00822	-	0,00822	0,00940	-	0,00940	0,00053	-	0,00053
34	Hệ thống camera	0,08093	0,01265	0,06829	0,01902	0,00297	0,01605	0,00188	0,00029	0,00159
35	Hệ thống điện thoại	0,00222	-	0,00222	0,00174	-	0,00174	0,00010	-	0,00010
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00062	-	0,00062	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000
37	Hệ thống đường điện	0,00043	0,00013	0,00031	0,00034	0,00010	0,00024	0,00001	0,00000	0,00001
38	Hệ thống lọc nước	0,00102	0,00083	0,00019	0,00087	0,00071	0,00016	0,00001	0,00001	0,00000
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00044	0,00010	0,00034	0,00034	0,00008	0,00026	0,00000	0,00000	0,00000
40	Hệ thống họp trực tuyến	0,00758	-	0,00758	0,01712	-	0,01712	0,00313	-	0,00313
41	Hệ thống hút mùi	0,00039	-	0,00039	0,00031	-	0,00031	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00006	0,00002	0,00004	0,00007	0,00002	0,00005	0,00001	0,00000	0,00001
45	Hệ thống PCCC	0,00360	0,00072	0,00288	0,00324	0,00065	0,00259	0,00042	0,00008	0,00033
46	Loa (phòng hội trường)	0,01180	-	0,01180	0,01041	-	0,01041	0,00041	-	0,00041
47	Màn chiếu	0,01873	0,01296	0,00578	0,01582	0,01094	0,00488	0,00123	0,00085	0,00038
48	Máy ảnh	0,00436	0,00157	0,00279	0,00365	0,00131	0,00233	0,00041	0,00015	0,00026
49	Máy biến áp	0,00222	-	0,00222	0,00174	-	0,00174	0,00008	-	0,00008
50	Máy bơm nước	0,00542	0,00306	0,00235	0,00143	0,00081	0,00062	0,00009	0,00005	0,00004
51	Máy chạy bộ	0,00052	0,00052	-	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy châm cứu điện	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
53	Máy chiếu	0,00861	0,00345	0,00517	0,01879	0,00752	0,01128	0,00139	0,00056	0,00084
54	Máy chiếu đa năng	0,04451	0,02572	0,01879	0,01853	0,01071	0,00783	0,00251	0,00145	0,00106
55	Máy cưa	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	0,00038	0,00038	-	0,00593	0,00593	-	0,00000	0,00000	-
57	Máy điện tìm trị liệu	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Máy đục đẽo	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00012	0,00012	-	0,00160	0,00160	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy giác hút chân không	0,00037	0,00009	0,00028	0,00030	0,00008	0,00023	0,00000	0,00000	0,00000
63	Máy giặt công nghiệp	0,00411	0,00411	-	0,00090	0,00090	-	0,00007	0,00007	-
64	Máy giặt, sấy	0,00067	0,00067	-	0,00055	0,00055	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00007	0,00005	0,00002	0,00010	0,00007	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
66	Máy hấp ướ	0,00062	0,00012	0,00050	0,00023	0,00005	0,00019	0,00002	0,00000	0,00002
67	Máy hút dịch điện	0,00155	0,00124	0,00031	0,00046	0,00037	0,00009	0,00002	0,00002	0,00000
68	Máy in nhiệt y tế	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0,00006	0,00004	0,00003	0,00015	0,00009	0,00006	0,00000	0,00000	0,00000
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00035	0,00033	0,00002	0,00044	0,00041	0,00003	0,00000	0,00000	0,00000
72	Máy mài	0,00004	0,00002	0,00002	0,00002	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
73	Máy may	0,00015	0,00009	0,00005	0,00005	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000
74	Máy monitor y tế	0,00017	0,00017	-	0,00286	0,00286	-	0,00001	0,00001	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00120	0,00062	0,00058	0,00061	0,00032	0,00030	0,00002	0,00001	0,00001
76	Máy Photocopy	0,12299	0,03470	0,08829	0,07264	0,02049	0,05214	0,00240	0,00068	0,00172
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00038	0,00006	0,00032	0,00034	0,00006	0,00029	0,00000	0,00000	0,00000
78	Máy sắc thuốc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
79	Máy sấy	0,00184	0,00184	-	0,00032	0,00032	-	0,00003	0,00003	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
81	Máy scan, fax...	0,00397	0,00079	0,00318	0,00434	0,00087	0,00347	0,00012	0,00002	0,00009
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00191	0,00191	-	0,01703	0,01703	-	0,00001	0,00001	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
84	Máy tạo oxy	0,00025	0,00025	-	0,00024	0,00024	-	0,00001	0,00001	-
85	Máy tập đạp xe	0,00072	0,00066	0,00006	0,00083	0,00076	0,00007	0,00001	0,00001	0,00000
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00057	0,00057	-	0,00530	0,00530	-	0,00018	0,00018	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00048	0,00048	-	0,00063	0,00063	-	0,00001	0,00001	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00028	0,00009	0,00018	0,00023	0,00008	0,00015	0,00000	0,00000	0,00000
89	Máy tập toàn thân	0,00028	0,00009	0,00018	0,00023	0,00008	0,00015	0,00000	0,00000	0,00000
90	Máy tập vai đơn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
91	Máy tập xoay eo	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00052	0,00052	-	0,00254	0,00254	-	0,00021	0,00021	-
93	Máy thở oxy	0,00234	0,00109	0,00125	0,00028	0,00013	0,00015	0,00004	0,00002	0,00002
94	Máy tính xách tay	0,04568	0,02826	0,01741	0,02802	0,01734	0,01068	0,00137	0,00085	0,00052
95	Máy trộn bột	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
96	Máy vi tính để bàn	0,68931	0,32734	0,36197	0,17291	0,08211	0,09080	0,01511	0,00718	0,00794
97	Máy viên thịt cá	0,00010	0,00010	-	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
98	Máy xay thịt	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0,00026	0,00024	0,00003	0,00058	0,00053	0,00006	0,00002	0,00002	0,00000
100	Mút xóp trị liệu	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00058	0,00022	0,00036	0,00052	0,00020	0,00032	0,00007	0,00003	0,00004
102	Nhà	0,47209	0,32660	0,14548	0,11218	0,07761	0,03457	0,01128	0,00781	0,00348
103	Nồi hấp tiết trùng	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00735	0,00195	0,00540	0,00234	0,00062	0,00172	0,00010	0,00003	0,00007
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00206	0,00206	-	0,01826	0,01826	-	0,00002	0,00002	-
106	Phần mềm	0,01010	0,00078	0,00932	0,00892	0,00069	0,00823	0,00043	0,00003	0,00040
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00058	0,00050	0,00008	0,00341	0,00296	0,00045	0,00001	0,00001	0,00000
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00101	0,00083	0,00018	0,00079	0,00065	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00086	0,00071	0,00014	0,00097	0,00081	0,00016	0,00002	0,00002	0,00000
112	Trạm biến áp	0,00246	-	0,00246	0,00183	-	0,00183	0,00009	-	0,00009
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00620	0,00362	0,00258	0,00180	0,00105	0,00075	0,00009	0,00005	0,00004
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,02699	-	0,02699	0,02250	-	0,02250	0,00130	-	0,00130
115	Tủ cơm gas, điện	0,00079	0,00067	0,00012	0,00134	0,00113	0,00020	0,00015	0,00013	0,00002
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00079	0,00040	0,00040	0,00043	0,00022	0,00022	0,00058	0,00029	0,00029

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00101	0,00100	0,00001	0,00090	0,00089	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00068	0,00068	-	0,01383	0,01383	-	0,00000	0,00000	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00007	-	0,00007	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,00219	0,00199	0,00020	0,00174	0,00158	0,00016	0,00002	0,00002	0,00000
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00129	0,00060	0,00069	0,00024	0,00011	0,00013	0,00002	0,00001	0,00001
123	Tủ thuốc y tế	0,00073	0,00068	0,00005	0,00213	0,00200	0,00013	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00189	-	0,00189	0,00307	-	0,00307	0,00110	-	0,00110
125	Vật kiến trúc	0,18017	0,09178	0,08838	0,25437	0,12959	0,12479	0,06044	0,03079	0,02965
126	Xe máy	0,00891	0,00267	0,00624	0,02998	0,00899	0,02099	0,00287	0,00086	0,00201
127	Xe Ô tô	0,02577	0,01400	0,01177	0,05190	0,02820	0,02370	0,00967	0,00526	0,00442
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,04486	0,02871	0,01615	0,02160	0,01383	0,00778	0,00584	0,00374	0,00210
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00088	0,00006	0,00082	0,00075	0,00005	0,00069	0,00010	0,00001	0,00009
130	Máy quay phim	0,00396	0,00198	0,00198	0,00258	0,00129	0,00129	0,00314	0,00157	0,00157

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00149	0,00058	0,00091	0,00267	0,00103	0,00163	0,08318	0,03223	0,05095

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
5	Bàn họp	0,00141	-	0,00141	0,00329	-	0,00329	0,08457	-	0,08457
6	Bàn hội trường	0,00683	-	0,00683	0,00755	-	0,00755	0,05612	-	0,05612
7	Bàn quầy	-	-	-	-	-	-	0,00023	-	0,00023
8	Bể mát trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00272	0,00272	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00000	0,02985	0,02528	0,00457
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	-	-	-	0,00007	0,00001	0,00006	0,00541	0,00082	0,00458
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-	-	-	-	0,00592	0,00592	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00569	0,00228	0,00342
15	Cây lọc nước	-	-	-	0,00006	0,00005	0,00001	0,00136	0,00117	0,00019
16	Giá phơi khay	-	-	-	0,00021	0,00018	0,00003	0,00023	0,00019	0,00003
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	0,00176	0,00044	0,00132	0,00142	0,00036	0,00107
19	Đàn organ	-	-	-	-	-	-	0,00285	0,00266	0,00019
20	Điều hòa 9000 BTU	-	-	-	0,00006	0,00005	0,00002	0,01615	0,01209	0,00406

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
21	Điều hòa 12000 BTU	-	-	-	0,00030	0,00020	0,00010	0,00654	0,00438	0,00216
22	Điều hòa 18000 BTU	-	-	-	0,00009	0,00005	0,00004	0,00301	0,00165	0,00136
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	0,00008	0,00005	0,00003	0,00006	0,00004	0,00002
24	Điều hòa cây 50000 BTU	-	-	-	0,00006	0,00004	0,00002	0,00541	0,00349	0,00192
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00196	0,00135	0,00061
28	Giường kéo dân cột sống	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
29	Giường tập thủy lực	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00209	0,00209	-
30	Giường xoay quay tập đứng	-	-	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-
31	Hệ thống âm thanh	0,01008	0,00210	0,00798	0,00941	0,00196	0,00745	0,10033	0,02090	0,07943
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00000	0,00047	0,00034	0,00012
33	Hệ thống chống sét	0,00045	-	0,00045	0,00277	-	0,00277	0,04525	-	0,04525
34	Hệ thống camera	0,00741	0,00116	0,00625	0,00919	0,00144	0,00775	0,15149	0,02367	0,12782
35	Hệ thống điện thoại	0,00019	-	0,00019	0,00194	-	0,00194	0,09103	-	0,09103
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	0,00003	-	0,00003	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001	0,00227	0,00066	0,00161
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	0,00005	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
39	Hệ thống đường nước nội bộ	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001	0,00086	0,00020	0,00066

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0,00549	-	0,00549	0,00557	-	0,00557	0,19453	-	0,19453
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	0,00002	-	0,00002	0,00136	-	0,00136
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00138	0,00138	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00120	0,00040
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00001	0,00151	0,00049	0,00102
45	Hệ thống PCCC	0,00447	0,00089	0,00358	0,00402	0,00080	0,00322	0,01651	0,00330	0,01321
46	Loa (phòng hội trường)	0,00160	-	0,00160	0,00585	-	0,00585	0,24501	-	0,24501
47	Màn chiếu	0,00239	0,00165	0,00074	0,00808	0,00559	0,00249	0,25836	0,17870	0,07966
48	Máy ảnh	0,00131	0,00047	0,00084	0,00199	0,00072	0,00128	0,09743	0,03508	0,06236
49	Máy biến áp	0,00012	-	0,00012	0,00070	-	0,00070	0,01419	-	0,01419
50	Máy bơm nước	-	-	-	0,00007	0,00004	0,00003	0,00996	0,00563	0,00432
51	Máy chạy bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00232	0,00232	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-	0,00055	0,00055	-	0,00207	0,00207	-
53	Máy chiếu	0,00153	0,00061	0,00092	0,00865	0,00346	0,00519	0,36192	0,14477	0,21715
54	Máy chiếu đa năng	0,00613	0,00354	0,00259	0,00809	0,00467	0,00342	0,12648	0,07308	0,05340
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00037	-	0,00037
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00091	0,00091	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
59	Máy đục đũa	-	-	-	0,00398	-	0,00398	0,00006	-	0,00006
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00037	0,00037	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00098	0,00098	-
62	Máy giác hút chân không	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001	0,00071	0,00018	0,00054
63	Máy giặt công nghiệp	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00677	0,00677	-
64	Máy giặt, sấy	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00291	0,00291	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	0,00040	0,00028	0,00012	0,00190	0,00133	0,00057
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	0,00204	0,00041	0,00163
67	Máy hút dịch điện	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00000	0,00121	0,00097	0,00024
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00029	0,00020
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	-	-	-	0,00011	0,00010	0,00001	0,00067	0,00063	0,00004
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00023	0,00015
73	Máy may	-	-	-	-	-	-	0,00279	0,00177	0,00101
74	Máy monitor y tế	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00014	0,00014	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00001	0,00169	0,00087	0,00082
76	Máy Photocopy	0,01109	0,00313	0,00796	0,01327	0,00374	0,00952	0,20834	0,05878	0,14956

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	0,00002	0,00000	0,00001	0,00031	0,00005	0,00025
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
79	Máy sấy	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00152	0,00152	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Máy scan, fax...	0,00114	0,00023	0,00092	0,00151	0,00030	0,00121	0,01471	0,00294	0,01177
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00071	-	0,00071
84	Máy tạo oxy	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00332	0,00332	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	0,00002	0,00002	0,00000	0,00176	0,00161	0,00015
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,02544	0,02544	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00041	0,00041	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00136	0,00136	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00680	0,00680	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,02259	0,02259	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00184	0,00086	0,00098
94	Máy tính xách tay	0,02199	0,01361	0,00838	0,01842	0,01140	0,00702	0,18535	0,11468	0,07066
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
96	Máy vi tính để bàn	0,10228	0,04857	0,05371	0,11026	0,05236	0,05790	2,08255	0,98897	1,09358
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00155	0,00155	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	0,00001	0,00001	0,00000	0,00266	0,00240	0,00027
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00480	0,00480	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	0,00002	0,00001	0,00001	0,01195	0,00459	0,00735
102	Nhà	0,12623	0,08733	0,03890	0,11859	0,08204	0,03655	1,27277	0,88054	0,39223
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	0,00010	0,00003	0,00007	0,00403	0,00107	0,00296
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
106	Phần mềm	0,00575	0,00044	0,00530	0,00660	0,00051	0,00609	0,11073	0,00852	0,10222
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	0,00006	0,00006	0,00001	0,00143	0,00124	0,00019
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	0,00004	0,00003	0,00001	0,00522	0,00429	0,00093
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	0,00003	0,00002	0,00000	0,00529	0,00441	0,00088
112	Trạm biến áp	0,00029	-	0,00029	0,00130	-	0,00130	0,01545	-	0,01545
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	0,00007	0,00004	0,00003	0,00568	0,00331	0,00237
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,01387	-	0,01387	0,01650	-	0,01650	0,22445	-	0,22445
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	0,00003	0,00003	0,00000	0,02020	0,01712	0,00308

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00019	0,00010	0,00010	0,00036	0,00018	0,00018	0,13396	0,06698	0,06698
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	0,00005	0,00005	0,00000	0,00019	0,00019	0,00000
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00100	-	0,00100
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	0,00012	0,00011	0,00001	0,00194	0,00176	0,00018
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000	0,00086	0,00040	0,00046
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00088	0,00006
124	Tượng Bác Hồ	0,00011	-	0,00011	0,00095	-	0,00095	0,05579	-	0,05579
125	Vật kiến trúc	0,11699	0,05960	0,05739	0,11909	0,06067	0,05842	1,22317	0,62313	0,60005
126	Xe máy	0,00054	0,00016	0,00038	0,00380	0,00114	0,00266	0,12874	0,03862	0,09012
127	Xe Ô tô	0,00873	0,00474	0,00399	0,01054	0,00573	0,00481	2,06895	1,12413	0,94482
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00502	0,00321	0,00181	0,00623	0,00399	0,00224	0,06632	0,04245	0,02388
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	0,00003	0,00000	0,00003	0,00332	0,00023	0,00309
130	Máy quay phim	0,00200	0,00100	0,00100	0,00158	0,00079	0,00079	0,72987	0,36494	0,36494

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,05146	0,01994	0,03152	0,03584	0,01389	0,02195	0,11902	0,04612	0,07290
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
4	Bàn chia com, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bàn họp	0,00953	-	0,00953	0,03534	-	0,03534	0,03965	-	0,03965
6	Bàn hội trường	0,00862	-	0,00862	0,04673	-	0,04673	0,07563	-	0,07563
7	Bàn quầy	0,00007	-	0,00007	-	-	-	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00029	0,00025	0,00004	-	-	-	0,01891	0,01602	0,00289
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00074	0,00011	0,00062	-	-	-	0,01516	0,00231	0,01285
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00571	0,00571	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00319	0,00319	-
14	Bộ trộn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00452	0,00181	0,00271
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00067	0,00011
16	Giá phơi khay	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00020	0,00059

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
19	Đàn organ	0,00007	0,00007	0,00000	-	-	-	0,00078	0,00073	0,00005
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00074	0,00055	0,00019	-	-	-	0,00127	0,00095	0,00032
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00298	0,00200	0,00098	-	-	-	0,01242	0,00832	0,00410
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00055	0,00030	0,00025	-	-	-	0,00205	0,00112	0,00093
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00036	0,00019
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00052	0,00033	0,00018	-	-	-	0,00277	0,00179	0,00098
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00133	0,00091	0,00042
28	Giường kéo dân cột sống	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
29	Giường tập thủy lực	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00079	0,00079	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
31	Hệ thống âm thanh	0,21608	0,04502	0,17106	0,02506	0,00522	0,01984	0,15577	0,03245	0,12331
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00011	0,00008	0,00003	-	-	-	0,00001	0,00000	0,00000
33	Hệ thống chống sét	0,00778	-	0,00778	0,00605	-	0,00605	0,04220	-	0,04220
34	Hệ thống camera	0,42644	0,06663	0,35980	0,04990	0,00780	0,04211	0,26504	0,04141	0,22363
35	Hệ thống điện thoại	0,00857	-	0,00857	0,00083	-	0,00083	0,01606	-	0,01606
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,00007	0,00002	0,00005	-	-	-	0,00090	0,00026	0,00064

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57	Máy điện tim trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
62	Máy giác hút chân không	0,00004	0,00001	0,00003	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00037	0,00037	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
64	Máy giặt, sấy	0,00177	0,00177	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00126	0,00088	0,00038
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	0,00263	0,00053	0,00210
67	Máy hút dịch điện	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	0,00159	0,00127	0,00032
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00064	0,00043
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00015	0,00014	0,00001	-	-	-	0,00150	0,00141	0,00009
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00004	0,00003
73	Máy may	0,00029	0,00019	0,00011	-	-	-	0,00211	0,00134	0,00077
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00029	0,00015	0,00014	-	-	-	0,00194	0,00100	0,00094

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Máy Photocopy	0,60813	0,17158	0,43655	0,09801	0,02765	0,07036	0,44052	0,12429	0,31623
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00007	0,00001	0,00006	-	-	-	0,00032	0,00005	0,00027
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
79	Máy sấy	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00256	0,00256	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
81	Máy scan, fax...	0,00259	0,00052	0,00208	0,01793	0,00359	0,01434	0,02846	0,00569	0,02277
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00004	-	0,00004	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00217	0,00217	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00286	0,00027
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,02240	0,02240	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00236	0,00236	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00390	0,00390	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,01907	0,01907	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00300	0,00140	0,00160
94	Máy tính xách tay	0,25033	0,15489	0,09544	0,06394	0,03956	0,02438	0,48256	0,29858	0,18398

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
95	Máy trộn bột	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
96	Máy vi tính để bàn	3,92724	1,86498	2,06226	0,90003	0,42741	0,47262	2,58180	1,22606	1,35575
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00079	0,00079	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00168	0,00019
100	Mút xốp trị liệu	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00033	0,00013	0,00020	-	-	-	0,00571	0,00219	0,00351
102	Nhà	3,73241	2,58218	1,15023	0,47375	0,32775	0,14600	2,27427	1,57340	0,70087
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,00675	0,00179	0,00496
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00251	0,00251	-
106	Phần mềm	0,10667	0,00821	0,09846	0,03320	0,00255	0,03065	0,13076	0,01006	0,12070
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	0,00000	0,00000	0,00000
108	Tank chứa nước	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00147	0,00121	0,00026	-	-	-	0,00027	0,00022	0,00005
110	Thang trị liệu	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00026	0,00022	0,00004	-	-	-	0,00275	0,00229	0,00046
112	Trạm biến áp	0,00259	-	0,00259	0,00083	-	0,00083	0,01374	-	0,01374
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00026	0,00015	0,00011	-	-	-	0,00612	0,00357	0,00255
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,02854	-	0,02854	0,01171	-	0,01171	0,21369	-	0,21369

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Tủ cơm gas, điện	0,00029	0,00025	0,00004	-	-	-	0,01725	0,01462	0,00263
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	0,00525	0,00262	0,00262	0,07634	0,03817	0,03817
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00015	0,00015	0,00000	-	-	-	0,00132	0,00130	0,00002
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00070	-	0,00070
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Tủ lạnh	0,00066	0,00060	0,00006	-	-	-	0,00130	0,00118	0,00012
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00150	0,00070	0,00080
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	0,00000
124	Tượng Bác Hồ	0,00434	-	0,00434	0,01176	-	0,01176	0,00937	-	0,00937
125	Vật kiến trúc	1,05169	0,53577	0,51593	0,56634	0,28851	0,27783	1,92185	0,97905	0,94279
126	Xe máy	0,00588	0,00176	0,00412	0,05625	0,01687	0,03937	0,08202	0,02461	0,05741
127	Xe Ô tô	0,05195	0,02823	0,02372	0,19034	0,10342	0,08692	1,52182	0,82686	0,69497
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,20758	0,13285	0,07473	0,04682	0,02997	0,01686	0,17704	0,11331	0,06373
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00055	0,00004	0,00051	-	-	-	0,00095	0,00007	0,00088
130	Máy quay phim	-	-	-	0,05969	0,02984	0,02984	0,42636	0,21318	0,21318

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,06202	0,02403	0,03799	0,14763	0,05721	0,09042	-	-	-
2	Bàn bi-a	0,00263	0,00263	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0,00612	0,00612	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	0,00140	0,00140	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,11440	-	0,11440	0,02406	-	0,02406	-	-	-
6	Bàn hội trường	0,04771	-	0,04771	0,07950	-	0,07950	-	-	-
7	Bàn quầy	0,00061	-	0,00061	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00884	0,00748	0,00135	-	-	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,10135	0,01544	0,08591	-	-	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00464	0,00464	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00368	0,00368	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trọn âm thanh	0,00344	0,00138	0,00207	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	0,21062	0,18093	0,02969	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	0,07475	0,06377	0,01098	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00430	0,00107	0,00322	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
19	Đàn organ	0,00349	0,00326	0,00023	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0,10105	0,07564	0,02542	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0,07227	0,04841	0,02386	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0,06798	0,03720	0,03078	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00350	0,00230	0,00120	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,11532	0,07436	0,04096	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	0,04708	0,04708	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,01260	0,00866	0,00394	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dân cột sống	0,00172	0,00172	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0,00184	0,00184	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,11431	0,02381	0,09049	0,05698	0,01187	0,04511	0,29852	0,06219	0,23633
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00722	0,00529	0,00193	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,01090	-	0,01090	0,05134	-	0,05134	-	-	-
34	Hệ thống camera	0,11820	0,01847	0,09973	0,11059	0,01728	0,09331	0,59705	0,09329	0,50376
35	Hệ thống điện thoại	0,15439	-	0,15439	0,01571	-	0,01571	-	-	-
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00696	-	0,00696	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,01594	0,00464	0,01130	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Hệ thống lọc nước	0,01122	0,00910	0,00212	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,01553	0,00353	0,01200	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0,16225	-	0,16225	0,20005	-	0,20005	-	-	-
41	Hệ thống hút mùi	0,00670	-	0,00670	-	-	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00283	0,00212	0,00071	-	-	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00258	0,00084	0,00174	-	-	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,00430	0,00086	0,00344	0,00887	0,00177	0,00710	-	-	-
46	Loa (phòng hội trường)	0,05721	-	0,05721	0,06415	-	0,06415	-	-	-
47	Màn chiếu	0,27378	0,18937	0,08442	0,37379	0,25854	0,11525	-	-	-
48	Máy ảnh	0,02249	0,00810	0,01439	0,05695	0,02050	0,03645	-	-	-
49	Máy biến áp	0,00082	-	0,00082	0,00879	-	0,00879	-	-	-
50	Máy bơm nước	0,11082	0,06271	0,04811	-	-	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	0,00775	0,00775	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,13256	0,05302	0,07954	0,14143	0,05657	0,08486	-	-	-
54	Máy chiếu đa năng	0,20540	0,11867	0,08672	0,36761	0,21240	0,15521	0,29852	0,17248	0,12604
55	Máy cưa	0,00243	-	0,00243	-	-	-	-	-	-
56	Máy đập xe tựa lưng	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57	Máy điện tim trị liệu	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00199	0,00199	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00230	0,00230	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00586	0,00147	0,00440	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,01002	0,01002	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0,16519	0,16519	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00067	0,00047	0,00020	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướ	0,00072	0,00014	0,00057	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0,00754	0,00603	0,00151	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0,00043	0,00026	0,00017	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00328	0,00308	0,00020	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	0,00018	0,00011	0,00007	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	0,00092	0,00059	0,00033	-	-	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,02183	0,01126	0,01057	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Máy Photocopy	0,18076	0,05100	0,12976	0,19165	0,05407	0,13758	0,89557	0,25268	0,64289
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00482	0,00080	0,00402	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00876	0,00175	0,00701	0,01844	0,00369	0,01475	-	-	-
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00168	-	0,00168	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00736	0,00736	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	0,00424	0,00387	0,00037	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00428	0,00428	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00136	0,00136	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00284	0,00095	0,00189	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0,00284	0,00095	0,00189	-	-	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,01165	0,01165	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	0,00013	0,00006	0,00007	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,36596	0,22644	0,13952	0,31347	0,19396	0,11951	0,29852	0,18471	0,11381

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
95	Máy trộn bột	0,00171	0,00171	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	1,96792	0,93453	1,03339	1,23597	0,58694	0,64903	4,77638	2,26822	2,50815
97	Máy viên thịt cá	0,00534	0,00534	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0,00761	0,00685	0,00076	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0,00203	0,00203	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,03299	0,01269	0,02030	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	1,76219	1,21913	0,54306	1,30414	0,90224	0,40190	3,28376	2,27179	1,01197
103	Nồi hấp tiết trùng	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,35935	0,09527	0,26408	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00590	0,00590	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,12214	0,00940	0,11275	0,10417	0,00801	0,09615	-	-	-
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00394	0,00341	0,00053	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,03405	0,02798	0,00606	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	0,00505	0,00505	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,13265	0,11064	0,02202	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00102	-	0,00102	0,00879	-	0,00879	-	-	-
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,03496	0,02040	0,01457	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,02134	-	0,02134	0,11845	-	0,11845	-	-	-

TT	Danh mục	9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Tủ cơm gas, điện	0,01972	0,01672	0,00301	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,01150	0,00575	0,00575	0,04346	0,02173	0,02173	-	-	-
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,32600	0,32186	0,00414	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,05530	-	0,05530	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,12525	0,11387	0,01139	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00146	0,00068	0,00078	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0,00597	0,00560	0,00037	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,10405	-	0,10405	0,06569	-	0,06569	-	-	-
125	Vật kiến trúc	1,72590	0,87923	0,84667	0,97594	0,49718	0,47876	-	-	-
126	Xe máy	0,27068	0,08121	0,18948	0,32081	0,09624	0,22457	-	-	-
127	Xe Ô tô	0,30570	0,16610	0,13960	0,90741	0,49302	0,41438	-	-	-
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,09316	0,05962	0,03354	0,18620	0,11917	0,06703	0,29852	0,19106	0,10747
129	Xe vận chuyển rác thải	0,01844	0,00128	0,01716	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0,07173	0,03587	0,03587	0,23904	0,11952	0,11952	-	-	-

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
19	Đàn organ	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00002	0,00002	0,00001	-	-	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00013	0,00009	0,00004	-	-	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Giường kéo dân cột sống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,01080	0,00225	0,00855	0,00481	0,00100	0,00381	0,00834	0,00174	0,00660
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,00359	-	0,00359	0,00049	-	0,00049	0,00391	-	0,00391
34	Hệ thống camera	0,01001	0,00156	0,00845	0,00447	0,00070	0,00377	0,00978	0,00153	0,00825
35	Hệ thống điện thoại	0,00118	-	0,00118	0,00231	-	0,00231	0,00117	-	0,00117
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-

[illegible]

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
57	Máy điện tim trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đục đứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy may	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Máy Photocopy	0,01497	0,00422	0,01075	0,01190	0,00336	0,00854	0,01716	0,00484	0,01232
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00224	0,00045	0,00179	0,00083	0,00017	0,00067	0,00281	0,00056	0,00225
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,02252	0,01393	0,00858	0,03964	0,02453	0,01511	0,01544	0,00955	0,00589

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
95	Máy trộn bột	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,13074	0,06209	0,06866	0,07089	0,03367	0,03723	0,13182	0,06260	0,06922
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00001	0,00000	0,00001	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0,12500	0,08647	0,03852	0,08877	0,06141	0,02736	0,09333	0,06457	0,02876
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,00850	0,00065	0,00785	0,00792	0,00061	0,00731	0,00691	0,00053	0,00638
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00020	0,00016	0,00004	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00116	-	0,00116	0,00029	-	0,00029	0,00170	-	0,00170
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,02347	-	0,02347	0,00582	-	0,00582	0,01874	-	0,01874

TT	Danh mục	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Tủ cơm gas, điện	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00284	0,00142	0,00142	0,00296	0,00148	0,00148	0,00521	0,00261	0,00261
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00054	-	0,00054	0,00144	-	0,00144	0,00157	-	0,00157
125	Vật kiến trúc	0,12602	0,06420	0,06182	0,07534	0,03838	0,03696	0,14755	0,07517	0,07238
126	Xe máy	0,00312	0,00094	0,00218	0,00382	0,00115	0,00268	0,00693	0,00208	0,00485
127	Xe Ô tô	0,05167	0,02808	0,02360	0,04911	0,02668	0,02243	0,08449	0,04591	0,03858
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00569	0,00364	0,00205	0,00258	0,00165	0,00093	0,00898	0,00574	0,00323
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00007	0,00001	0,00007	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0,01698	0,00849	0,00849	0,01680	0,00840	0,00840	0,02867	0,01434	0,01434

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
76	Máy Photocopy	0,02935	0,00828	0,02107	0,01182	0,00333	0,00848	0,07292	0,02057	0,05234
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy sấy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,00530	0,00106	0,00424	0,00157	0,00031	0,00126	0,01450	0,00290	0,01160
82	Máy siêu âm trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,02220	0,01374	0,00846	0,01876	0,01161	0,00715	0,04972	0,03077	0,01896

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
95	Máy trộn bột	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,24278	0,11529	0,12749	0,10764	0,05112	0,05652	0,61446	0,29180	0,32266
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	0,13552	0,09376	0,04176	0,11768	0,08141	0,03627	0,17489	0,12099	0,05390
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,01396	0,00107	0,01289	0,00746	0,00057	0,00689	0,02229	0,00171	0,02058
107	Quạt hơi nước công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	0,00367	-	0,00367	0,00110	-	0,00110	0,00354	-	0,00354
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,04669	-	0,04669	0,02099	-	0,02099	0,05384	-	0,05384

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
115	Tủ cơm gas, điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,02189	0,01094	0,01094	0,00062	0,00031	0,00031	0,02969	0,01485	0,01485
117	Tủ đựng đồ cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,00303	-	0,00303	0,00063	-	0,00063	0,16408	-	0,16408
125	Vật kiến trúc	0,24998	0,12735	0,12263	0,12024	0,06125	0,05899	0,78998	0,40244	0,38754
126	Xe máy	0,01302	0,00390	0,00911	0,00331	0,00099	0,00231	0,82105	0,24631	0,57473
127	Xe Ô tô	0,33756	0,18341	0,15415	0,01585	0,00861	0,00724	0,98304	0,53412	0,44892
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,01460	0,00934	0,00526	0,00609	0,00390	0,00219	0,41809	0,26758	0,15051
129	Xe vận chuyển rác thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	0,12067	0,06034	0,06034	0,00373	0,00186	0,00186	0,18351	0,09176	0,09176

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,02889	0,01120	0,01770	0,00493	0,00191	0,00302	0,04791	0,01856	0,02934
2	Bàn bi-a	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
3	Bàn bóng bàn	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
4	Bàn chia com, thức ăn	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
5	Bàn họp	0,03771	-	0,03771	0,00284	-	0,00284	0,07127	-	0,07127
6	Bàn hội trường	0,04430	-	0,04430	0,01060	-	0,01060	0,11030	-	0,11030
7	Bàn quây	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00367	-	0,00367
8	Bể mát trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
9	Bếp chiên tách dầu	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00311	0,00056
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00004	0,00001	0,00004	-	-	-	0,00367	0,00056	0,00311
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
14	Bộ trọn âm thanh	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00147	0,00220
15	Cây lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00315	0,00052
16	Giá phơi khay	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00313	0,00054
17	Chảo xào inox	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Cục đầu nổ máy phát	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00092	0,00275
19	Đàn organ	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00342	0,00024
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00007	0,00006	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00275	0,00092
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00016	0,00011	0,00005	-	-	-	0,00367	0,00246	0,00121
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00004	0,00002	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00201	0,00166
23	Điều hòa 24000 BTU	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00241	0,00126
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00237	0,00130
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
26	Giá sách	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00252	0,00115
28	Giường kéo dẫn cột sống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
29	Giường tập thủy lực	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
31	Hệ thống âm thanh	0,03271	0,00681	0,02589	0,02070	0,00431	0,01638	0,08563	0,01784	0,06779
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00269	0,00098
33	Hệ thống chống sét	0,01154	-	0,01154	0,00213	-	0,00213	0,06628	-	0,06628
34	Hệ thống camera	0,03342	0,00522	0,02820	0,02703	0,00422	0,02281	0,11526	0,01801	0,09725
35	Hệ thống điện thoại	0,00397	-	0,00397	0,00067	-	0,00067	0,03220	-	0,03220
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Hệ thống đường điện	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00107	0,00260
38	Hệ thống lọc nước	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00298	0,00069
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00083	0,00283
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0,05928	-	0,05928	0,02356	-	0,02356	0,02748	-	0,02748
41	Hệ thống hút mùi	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00275	0,00092
44	Hệ thống loa truyền thanh	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00119	0,00248
45	Hệ thống PCCC	0,01703	0,00341	0,01362	0,00568	0,00114	0,00454	0,06115	0,01223	0,04892
46	Loa (phòng hội trường)	0,03856	-	0,03856	0,00582	-	0,00582	0,21039	-	0,21039
47	Màn chiếu	0,01835	0,01269	0,00566	0,00694	0,00480	0,00214	0,17811	0,12319	0,05492
48	Máy ảnh	0,01602	0,00577	0,01026	0,00198	0,00071	0,00127	0,07172	0,02582	0,04590
49	Máy biến áp	0,00119	-	0,00119	0,00050	-	0,00050	0,02407	-	0,02407
50	Máy bơm nước	0,00012	0,00007	0,00005	-	-	-	0,00367	0,00208	0,00159
51	Máy chạy bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
52	Máy châm cứu điện	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
53	Máy chiếu	0,03477	0,01391	0,02086	0,02506	0,01003	0,01504	0,08453	0,03381	0,05072
54	Máy chiếu đa năng	0,07644	0,04417	0,03227	0,02591	0,01497	0,01094	0,07574	0,04376	0,03198
55	Máy cưa	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
56	Máy đập xe tựa lưng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
57	Máy điện tìm trỉ liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy điện xung trỉ liệu	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
59	Máy đục đẽng	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
60	Máy đun nước nóng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trỉ liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
62	Máy giác hút chân không	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00092	0,00275
63	Máy giặt công nghiệp	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
64	Máy giặt, sấy	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
65	Máy hàn công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00257	0,00110
66	Máy hấp ướ	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00073	0,00293
67	Máy hút dịch điện	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00293	0,00073
68	Máy in nhiệt y tế	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
69	Máy khoan bàn	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00220	0,00147
70	Máy li tâm máu điện tử	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00345	0,00022
72	Máy mài	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00220	0,00147
73	Máy may	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00233	0,00133

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
74	Máy monitor y tế	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00189	0,00178
76	Máy Photocopy	0,04357	0,01229	0,03128	0,04124	0,01164	0,02960	0,20857	0,05885	0,14972
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00000	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00061	0,00306
78	Máy sắc thuốc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Máy sấy	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
80	Máy sấy công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
81	Máy scan, fax...	0,00635	0,00127	0,00508	0,00281	0,00056	0,00225	0,02515	0,00503	0,02012
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00367	-	0,00367
84	Máy tạo oxy	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
85	Máy tập đạp xe	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00335	0,00032
86	Máy tập đi bộ lắc tay	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
87	Máy tập đi bộ trên không	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
88	Máy tập lưng eo đôi	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00122	0,00245
89	Máy tập toàn thân	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00122	0,00245
90	Máy tập vai đơn	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
91	Máy tập xoay eo	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
92	Máy thái rau củ quả	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Máy thở oxy	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00171	0,00196
94	Máy tính xách tay	0,07120	0,04406	0,02715	0,03152	0,01950	0,01202	0,17122	0,10594	0,06528
95	Máy trộn bột	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
96	Máy vi tính để bàn	0,42812	0,20331	0,22481	0,23788	0,11296	0,12491	1,00944	0,47937	0,53007
97	Máy viên thịt cá	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
98	Máy xay thịt	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00330	0,00037
100	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00003	0,00001	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00141	0,00226
102	Nhà	0,52882	0,36585	0,16297	0,24963	0,17270	0,07693	1,35573	0,93793	0,41780
103	Nồi hấp tiết trùng	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
104	Nồi, chảo điện, gas	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00097	0,00270
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
106	Phần mềm	0,02747	0,00211	0,02535	0,00636	0,00049	0,00587	0,08522	0,00656	0,07866
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00318	0,00049
108	Tank chứa nước	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00009	0,00007	0,00002	-	-	-	0,00367	0,00301	0,00065
110	Thang trị liệu	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00306	0,00061

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Trạm biến áp	0,00293	-	0,00293	0,00119	-	0,00119	0,05902	-	0,05902
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00002	0,00001	0,00001	-	-	-	0,00367	0,00214	0,00153
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,05572	-	0,05572	0,01893	-	0,01893	0,23642	-	0,23642
115	Tủ cơm gas, điện	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00311	0,00056
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00942	0,00471	0,00471	0,00098	0,00049	0,00049	0,04654	0,02327	0,02327
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00362	0,00005
118	Tủ góc trang trí thư viện	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
119	Tủ gỗ phòng khách	-	-	-	-	-	-	0,00367	-	0,00367
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
121	Tủ lạnh	0,00004	0,00003	0,00000	-	-	-	0,00367	0,00333	0,00033
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00171	0,00196
123	Tủ thuốc y tế	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00344	0,00023
124	Tượng Bác Hồ	0,01675	-	0,01675	0,00232	-	0,00232	0,01598	-	0,01598
125	Vật kiến trúc	0,83303	0,42437	0,40866	0,33328	0,16978	0,16350	1,74888	0,89094	0,85794
126	Xe máy	0,06267	0,01880	0,04387	0,01763	0,00529	0,01234	0,04094	0,01228	0,02866
127	Xe Ô tô	0,19076	0,10364	0,08711	0,07238	0,03933	0,03305	0,22619	0,12290	0,10330
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,06469	0,04140	0,02329	0,03010	0,01927	0,01084	0,06200	0,03968	0,02232
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00003	0,00000	0,00003	-	-	-	0,00367	0,00026	0,00341
130	Máy quay phim	0,04227	0,02114	0,02114	0,00158	0,00079	0,00079	0,04722	0,02361	0,02361

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,04306	0,01668	0,02637	0,02586	0,01002	0,01584	0,03278	0,01270	0,02008
2	Bàn bi-a	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
3	Bàn bóng bàn	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
5	Bàn họp	0,06222	-	0,06222	0,03616	-	0,03616	0,06011	-	0,06011
6	Bàn hội trường	0,10147	-	0,10147	0,05186	-	0,05186	0,08634	-	0,08634
7	Bàn quây	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
8	Bể mát trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00482	0,00409	0,00074	0,00120	0,00102	0,00018	0,00169	0,00143	0,00026
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00482	0,00073	0,00409	0,00120	0,00018	0,00102	0,00169	0,00026	0,00143
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
14	Bộ trọn âm thanh	0,00482	0,00193	0,00289	0,00120	0,00048	0,00072	0,00169	0,00067	0,00101
15	Cây lọc nước	0,00482	0,00414	0,00068	0,00120	0,00103	0,00017	0,00169	0,00145	0,00024
16	Giá phơi khay	0,00482	0,00411	0,00071	0,00120	0,00103	0,00018	0,00169	0,00144	0,00025
17	Chảo xào inox	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00482	0,00121	0,00362	0,00120	0,00030	0,00090	0,00169	0,00042	0,00126
19	Đàn organ	0,00482	0,00450	0,00032	0,00120	0,00112	0,00008	0,00169	0,00157	0,00011
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00482	0,00361	0,00121	0,00120	0,00090	0,00030	0,00169	0,00126	0,00042
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00482	0,00323	0,00159	0,00120	0,00081	0,00040	0,00169	0,00113	0,00056
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00482	0,00264	0,00218	0,00120	0,00066	0,00054	0,00169	0,00092	0,00076
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00482	0,00317	0,00165	0,00120	0,00079	0,00041	0,00169	0,00111	0,00058
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00482	0,00311	0,00171	0,00120	0,00078	0,00043	0,00169	0,00109	0,00060
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
26	Giá sách	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00482	0,00332	0,00151	0,00120	0,00083	0,00038	0,00169	0,00116	0,00053
28	Giường kéo dẫn cột sống	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
29	Giường tập thủy lực	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
31	Hệ thống âm thanh	0,08653	0,01803	0,06850	0,03125	0,00651	0,02474	0,05172	0,01078	0,04095
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00482	0,00354	0,00129	0,00120	0,00088	0,00032	0,00169	0,00124	0,00045
33	Hệ thống chống sét	0,06590	-	0,06590	0,03301	-	0,03301	0,05071	-	0,05071
34	Hệ thống camera	0,12178	0,01903	0,10275	0,04816	0,00752	0,04063	0,08149	0,01273	0,06876
35	Hệ thống điện thoại	0,03713	-	0,03713	0,01216	-	0,01216	0,01919	-	0,01919
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Hệ thống đường điện	0,00482	0,00140	0,00342	0,00120	0,00035	0,00085	0,00169	0,00049	0,00120
38	Hệ thống lọc nước	0,00482	0,00391	0,00091	0,00120	0,00098	0,00023	0,00169	0,00137	0,00032
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00482	0,00110	0,00373	0,00120	0,00027	0,00093	0,00169	0,00038	0,00130
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0,01164	-	0,01164	0,05154	-	0,05154	0,05445	-	0,05445
41	Hệ thống hút mùi	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00482	0,00362	0,00121	0,00120	0,00090	0,00030	0,00169	0,00126	0,00042
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00482	0,00157	0,00326	0,00120	0,00039	0,00081	0,00169	0,00055	0,00114
45	Hệ thống PCCC	0,05846	0,01169	0,04677	0,01543	0,00309	0,01234	0,02367	0,00473	0,01894
46	Loa (phòng hội trường)	0,26221	-	0,26221	0,07488	-	0,07488	0,12064	-	0,12064
47	Màn chiếu	0,17640	0,12201	0,05439	0,07939	0,05491	0,02448	0,13543	0,09367	0,04176
48	Máy ảnh	0,07035	0,02533	0,04503	0,02327	0,00838	0,01489	0,03836	0,01381	0,02455
49	Máy biến áp	0,02507	-	0,02507	0,01014	-	0,01014	0,01649	-	0,01649
50	Máy bơm nước	0,00482	0,00273	0,00209	0,00120	0,00068	0,00052	0,00169	0,00095	0,00073
51	Máy chạy bộ	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
52	Máy châm cứu điện	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
53	Máy chiếu	0,07560	0,03024	0,04536	0,04271	0,01708	0,02562	0,06480	0,02592	0,03888
54	Máy chiếu đa năng	0,06925	0,04001	0,02924	0,10167	0,05874	0,04293	0,09995	0,05775	0,04220
55	Máy cửa	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
56	Máy đập xe tựa lưng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
57	Máy điện tìm trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy điện xung trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
59	Máy đục đũa	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
60	Máy đun nước nóng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
62	Máy giác hút chân không	0,00482	0,00121	0,00362	0,00120	0,00030	0,00090	0,00169	0,00042	0,00126
63	Máy giặt công nghiệp	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
64	Máy giặt, sấy	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00482	0,00338	0,00145	0,00120	0,00084	0,00036	0,00169	0,00118	0,00051
66	Máy hấp ướ	0,00482	0,00096	0,00386	0,00120	0,00024	0,00096	0,00169	0,00034	0,00135
67	Máy hút dịch điện	0,00482	0,00386	0,00096	0,00120	0,00096	0,00024	0,00169	0,00135	0,00034
68	Máy in nhiệt y tế	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
69	Máy khoan bàn	0,00482	0,00289	0,00193	0,00120	0,00072	0,00048	0,00169	0,00101	0,00067
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00482	0,00453	0,00029	0,00120	0,00113	0,00007	0,00169	0,00159	0,00010
72	Máy mài	0,00482	0,00289	0,00193	0,00120	0,00072	0,00048	0,00169	0,00101	0,00067
73	Máy may	0,00482	0,00307	0,00175	0,00120	0,00077	0,00044	0,00169	0,00107	0,00061

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
74	Máy monitor y tế	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00482	0,00249	0,00234	0,00120	0,00062	0,00058	0,00169	0,00087	0,00082
76	Máy Photocopy	0,21013	0,05929	0,15084	0,07451	0,02102	0,05349	0,13854	0,03909	0,09945
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00482	0,00080	0,00402	0,00120	0,00020	0,00100	0,00169	0,00028	0,00141
78	Máy sắc thuốc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Máy sấy	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
81	Máy scan, fax...	0,02529	0,00506	0,02024	0,01392	0,00278	0,01114	0,02779	0,00556	0,02223
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
84	Máy tạo oxy	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
85	Máy tập đạp xe	0,00482	0,00440	0,00042	0,00120	0,00110	0,00010	0,00169	0,00154	0,00015
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00482	0,00161	0,00322	0,00120	0,00040	0,00080	0,00169	0,00056	0,00112
89	Máy tập toàn thân	0,00482	0,00161	0,00322	0,00120	0,00040	0,00080	0,00169	0,00056	0,00112
90	Máy tập vai đơn	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
91	Máy tập xoay eo	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Máy thở oxy	0,00482	0,00225	0,00257	0,00120	0,00056	0,00064	0,00169	0,00079	0,00090
94	Máy tính xách tay	0,16837	0,10418	0,06419	0,04966	0,03073	0,01893	0,09761	0,06040	0,03722
95	Máy trộn bột	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
96	Máy vi tính để bàn	1,21143	0,57529	0,63614	0,55735	0,26468	0,29267	1,04880	0,49806	0,55074
97	Máy viên thịt cá	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
98	Máy xay thịt	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0,00482	0,00434	0,00048	0,00120	0,00108	0,00012	0,00169	0,00152	0,00017
100	Mút xốp trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00482	0,00185	0,00297	0,00120	0,00046	0,00074	0,00169	0,00065	0,00104
102	Nhà	1,42376	0,98499	0,43876	0,40199	0,27811	0,12388	0,53324	0,36891	0,16433
103	Nồi hấp tiết trùng	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00482	0,00128	0,00354	0,00120	0,00032	0,00088	0,00169	0,00045	0,00124
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
106	Phần mềm	0,09839	0,00757	0,09082	0,04149	0,00319	0,03830	0,06627	0,00510	0,06117
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00482	0,00418	0,00064	0,00120	0,00104	0,00016	0,00169	0,00146	0,00022
108	Tank chứa nước	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00482	0,00396	0,00086	0,00120	0,00099	0,00021	0,00169	0,00139	0,00030
110	Thang trị liệu	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00482	0,00402	0,00080	0,00120	0,00100	0,00020	0,00169	0,00141	0,00028

TT	Danh mục	16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Trạm biến áp	0,05706	-	0,05706	0,01425	-	0,01425	0,02211	-	0,02211
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00482	0,00281	0,00201	0,00120	0,00070	0,00050	0,00169	0,00098	0,00070
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,23242	-	0,23242	0,10202	-	0,10202	0,16788	-	0,16788
115	Tủ cơm gas, điện	0,00482	0,00409	0,00073	0,00120	0,00102	0,00018	0,00169	0,00143	0,00026
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,03910	0,01955	0,01955	0,00601	0,00301	0,00301	0,00823	0,00412	0,00412
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00482	0,00476	0,00006	0,00120	0,00119	0,00002	0,00169	0,00167	0,00002
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00482	-	0,00482	0,00120	-	0,00120	0,00169	-	0,00169
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
121	Tủ lạnh	0,00482	0,00438	0,00044	0,00120	0,00109	0,00011	0,00169	0,00153	0,00015
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00482	0,00225	0,00257	0,00120	0,00056	0,00064	0,00169	0,00079	0,00090
123	Tủ thuốc y tế	0,00482	0,00452	0,00030	0,00120	0,00113	0,00008	0,00169	0,00158	0,00011
124	Tượng Bác Hồ	0,01786	-	0,01786	0,02005	-	0,02005	0,01861	-	0,01861
125	Vật kiến trúc	1,59421	0,81214	0,78206	0,57730	0,29410	0,28321	0,77820	0,39644	0,38176
126	Xe máy	0,02891	0,00867	0,02024	0,09228	0,02768	0,06460	0,08503	0,02551	0,05952
127	Xe Ô tô	0,12240	0,06651	0,05590	0,11287	0,06133	0,05155	0,14808	0,08046	0,06762
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,04830	0,03091	0,01739	0,05930	0,03795	0,02135	0,05653	0,03618	0,02035
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00482	0,00034	0,00449	0,00120	0,00008	0,00112	0,00169	0,00012	0,00157
130	Máy quay phim	0,01745	0,00872	0,00872	0,00935	0,00468	0,00468	0,02502	0,01251	0,01251

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH									
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,07677	0,02975	0,04702	0,08062	0,03124	0,04938	0,02185	0,00847	0,01338
2	Bàn bi-a	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
5	Bàn họp	0,10279	-	0,10279	0,08719	-	0,08719	0,02244	-	0,02244
6	Bàn hội trường	0,15903	-	0,15903	0,15142	-	0,15142	0,03886	-	0,03886
7	Bàn quây	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00246	0,00209	0,00038	0,00215	0,00182	0,00033	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,00246	0,00038	0,00209	0,00215	0,00033	0,00182	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
14	Bộ trọn âm thanh	0,00246	0,00098	0,00148	0,00215	0,00086	0,00129	-	-	-
15	Cây lọc nước	0,00246	0,00211	0,00035	0,00215	0,00184	0,00030	-	-	-
16	Giá phơi khay	0,00246	0,00210	0,00036	0,00215	0,00183	0,00032	-	-	-
17	Chảo xào inox	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00246	0,00062	0,00185	0,00215	0,00054	0,00161	-	-	-
19	Đàn organ	0,00246	0,00230	0,00016	0,00215	0,00200	0,00014	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00246	0,00184	0,00062	0,00215	0,00161	0,00054	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00246	0,00165	0,00081	0,00215	0,00144	0,00071	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00246	0,00135	0,00111	0,00215	0,00117	0,00097	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00246	0,00162	0,00084	0,00215	0,00141	0,00074	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00246	0,00159	0,00087	0,00215	0,00138	0,00076	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
26	Giá sách	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00246	0,00169	0,00077	0,00215	0,00148	0,00067	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,09191	0,01915	0,07276	0,08557	0,01783	0,06774	0,02429	0,00506	0,01923
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00246	0,00181	0,00066	0,00215	0,00157	0,00057	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	0,09325	-	0,09325	0,08200	-	0,08200	0,02359	-	0,02359
34	Hệ thống camera	0,15869	0,02480	0,13390	0,14825	0,02316	0,12508	0,03996	0,00624	0,03372
35	Hệ thống điện thoại	0,03223	-	0,03223	0,02715	-	0,02715	0,00807	-	0,00807
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
37	Hệ thống đường điện	0,00246	0,00072	0,00175	0,00215	0,00062	0,00152	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	0,00246	0,00200	0,00046	0,00215	0,00174	0,00041	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00246	0,00056	0,00190	0,00215	0,00049	0,00166	-	-	-
40	Hệ thống hợp trực tuyến	0,08619	-	0,08619	0,04855	-	0,04855	0,01077	-	0,01077
41	Hệ thống hút mùi	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00246	0,00185	0,00062	0,00215	0,00161	0,00054	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00246	0,00080	0,00166	0,00215	0,00070	0,00145	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	0,04127	0,00825	0,03302	0,04600	0,00920	0,03680	0,01489	0,00298	0,01191
46	Loa (phòng hội trường)	0,19975	-	0,19975	0,16643	-	0,16643	0,04912	-	0,04912
47	Màn chiếu	0,23261	0,16089	0,07172	0,19628	0,13576	0,06052	0,05480	0,03791	0,01690
48	Máy ảnh	0,07071	0,02546	0,04525	0,07292	0,02625	0,04667	0,01932	0,00696	0,01237
49	Máy biến áp	0,02819	-	0,02819	0,02391	-	0,02391	0,00647	-	0,00647
50	Máy bơm nước	0,00246	0,00139	0,00107	0,00215	0,00121	0,00093	-	-	-
51	Máy chạy bộ	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
53	Máy chiếu	0,10889	0,04355	0,06533	0,08705	0,03482	0,05223	0,02259	0,00904	0,01355
54	Máy chiếu đa năng	0,17242	0,09962	0,07280	0,10451	0,06038	0,04412	0,03052	0,01763	0,01289
55	Máy cửa	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
56	Máy đập xe tựa lưng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
57	Máy điện tìm trỉ liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
58	Máy điện xung trỉ liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
59	Máy đục đũa	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trỉ liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00246	0,00062	0,00185	0,00215	0,00054	0,00161	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00246	0,00172	0,00074	0,00215	0,00150	0,00064	-	-	-
66	Máy hấp ướ	0,00246	0,00049	0,00197	0,00215	0,00043	0,00172	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	0,00246	0,00197	0,00049	0,00215	0,00172	0,00043	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
69	Máy khoan bàn	0,00246	0,00148	0,00098	0,00215	0,00129	0,00086	-	-	-
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00246	0,00231	0,00015	0,00215	0,00202	0,00013	-	-	-
72	Máy mài	0,00246	0,00148	0,00098	0,00215	0,00129	0,00086	-	-	-
73	Máy may	0,00246	0,00157	0,00090	0,00215	0,00137	0,00078	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
74	Máy monitor y tế	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00246	0,00127	0,00119	0,00215	0,00111	0,00104	-	-	-
76	Máy Photocopy	0,26133	0,07373	0,18760	0,26077	0,07357	0,18719	0,06617	0,01867	0,04750
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00246	0,00041	0,00205	0,00215	0,00036	0,00179	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
79	Máy sấy	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	0,05297	0,01059	0,04238	0,05018	0,01004	0,04014	0,01053	0,00211	0,00842
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	0,00246	0,00225	0,00021	0,00215	0,00196	0,00019	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00246	0,00082	0,00164	0,00215	0,00072	0,00143	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	0,00246	0,00082	0,00164	0,00215	0,00072	0,00143	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
93	Máy thở oxy	0,00246	0,00115	0,00131	0,00215	0,00100	0,00114	-	-	-
94	Máy tính xách tay	0,17016	0,10529	0,06488	0,18141	0,11225	0,06916	0,04564	0,02824	0,01740
95	Máy trộn bột	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	2,00157	0,95051	1,05106	1,72279	0,81813	0,90467	0,38945	0,18494	0,20451
97	Máy viên thịt cá	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
99	Mùi lót thùng xe ô tô	0,00246	0,00222	0,00025	0,00215	0,00193	0,00021	-	-	-
100	Mút xốp trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00246	0,00095	0,00151	0,00215	0,00083	0,00132	-	-	-
102	Nhà	1,20979	0,83697	0,37282	1,27339	0,88096	0,39242	0,43394	0,30021	0,13373
103	Nồi hấp tiết trùng	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,00246	0,00065	0,00181	0,00215	0,00057	0,00158	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
106	Phần mềm	0,12619	0,00971	0,11649	0,10482	0,00806	0,09676	0,02919	0,00225	0,02695
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00246	0,00213	0,00033	0,00215	0,00186	0,00029	-	-	-
108	Tank chứa nước	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00246	0,00202	0,00044	0,00215	0,00176	0,00038	-	-	-
110	Thang trị liệu	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,00246	0,00205	0,00041	0,00215	0,00179	0,00036	-	-	-

TT	Danh mục	17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
112	Trạm biến áp	0,03871	-	0,03871	0,04329	-	0,04329	0,01396	-	0,01396
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00246	0,00144	0,00103	0,00215	0,00125	0,00089	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,29071	-	0,29071	0,24761	-	0,24761	0,07328	-	0,07328
115	Tủ cơm gas, điện	0,00246	0,00209	0,00038	0,00215	0,00182	0,00033	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,01463	0,00731	0,00731	0,02295	0,01148	0,01148	0,00793	0,00396	0,00396
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,00246	0,00243	0,00003	0,00215	0,00212	0,00003	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00246	-	0,00246	0,00215	-	0,00215	-	-	-
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	0,00246	0,00224	0,00022	0,00215	0,00195	0,00020	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00246	0,00115	0,00131	0,00215	0,00100	0,00114	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	0,00246	0,00231	0,00015	0,00215	0,00201	0,00013	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	0,02844	-	0,02844	0,01395	-	0,01395	0,00406	-	0,00406
125	Vật kiến trúc	1,55905	0,79423	0,76481	1,66626	0,84885	0,81741	0,55007	0,28022	0,26985
126	Xe máy	0,13329	0,03999	0,09330	0,06282	0,01885	0,04397	0,01871	0,00561	0,01309
127	Xe Ô tô	0,26367	0,14326	0,12041	0,21227	0,11534	0,09694	0,05471	0,02973	0,02499
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,09547	0,06110	0,03437	0,06360	0,04071	0,02290	0,02134	0,01366	0,00768
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00246	0,00017	0,00229	0,00215	0,00015	0,00200	-	-	-
130	Máy quay phim	0,04078	0,02039	0,02039	0,03417	0,01709	0,01709	0,00241	0,00121	0,00121

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH			
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00808	0,00313	0,00495
2	Bàn bi-a	0,00000	0,00000	-
3	Bàn bóng bàn	0,00072	0,00072	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	0,00015	0,00015	-
5	Bàn họp	0,00099	-	0,00099
6	Bàn hội trường	0,01011	-	0,01011
7	Bàn quây	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	0,00019	0,00019	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00035	0,00030	0,00005
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	0,01103	0,00168	0,00935
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	0,00000	0,00000	0,00000
15	Cây lọc nước	0,01734	0,01489	0,00244
16	Giả phôi khay	0,00532	0,00454	0,00078
17	Chảo xào inox	0,00022	0,00022	-
18	Cục đầu nổ máy phát	0,00048	0,00012	0,00036
19	Đàn organ	0,00004	0,00004	0,00000
20	Điều hòa 9000 BTU	0,00872	0,00653	0,00219
21	Điều hòa 12000 BTU	0,00542	0,00363	0,00179
22	Điều hòa 18000 BTU	0,00785	0,00430	0,00355
23	Điều hòa 24000 BTU	0,00113	0,00075	0,00039
24	Điều hòa cây 50000 BTU	0,00955	0,00616	0,00339
25	Ghế tập vật lý trị liệu	-	-	-
26	Giá sách	0,00575	0,00575	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	0,00071	0,00049	0,00022
28	Giường kéo dẫn cột sống	-	-	-

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Giường tập thủy lực	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	0,00910	0,00190	0,00720
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	0,00037	0,00027	0,00010
33	Hệ thống chống sét	0,00292	-	0,00292
34	Hệ thống camera	0,01089	0,00170	0,00919
35	Hệ thống điện thoại	0,00070	-	0,00070
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00073	-	0,00073
37	Hệ thống đường điện	0,00059	0,00017	0,00042
38	Hệ thống lọc nước	0,00123	0,00100	0,00023
39	Hệ thống đường nước nội bộ	0,00063	0,00014	0,00049
40	Hệ thống hợp trục tuyến	0,00348	-	0,00348
41	Hệ thống hút mùi	0,00044	-	0,00044
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	0,00010	0,00010	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	0,00009	0,00007	0,00002
44	Hệ thống loa truyền thanh	0,00009	0,00003	0,00006
45	Hệ thống PCCC	0,00519	0,00104	0,00415
46	Loa (phòng hội trường)	0,00708	-	0,00708
47	Màn chiếu	0,00206	0,00142	0,00064
48	Máy ảnh	0,00440	0,00158	0,00282
49	Máy biến áp	0,00025	-	0,00025
50	Máy bơm nước	0,01253	0,00709	0,00544
51	Máy chạy bộ	0,00148	0,00148	-
52	Máy châm cứu điện	-	-	-
53	Máy chiếu	0,00144	0,00058	0,00086
54	Máy chiếu đa năng	0,00762	0,00440	0,00322
55	Máy cưa	0,00026	-	0,00026
56	Máy đập xe tựa lưng	0,00006	0,00006	-
57	Máy điện tim trị liệu	0,00011	0,00011	-
58	Máy điện xung trị liệu	-	-	-
59	Máy đục đứng	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
60	Máy đun nước nóng	0,00026	0,00026	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	0,00044	0,00011	0,00033
63	Máy giặt công nghiệp	0,00170	0,00170	-
64	Máy giặt, sấy	0,01728	0,01728	-
65	Máy hàn công nghiệp	0,00022	0,00015	0,00007
66	Máy hấp ướ	0,00000	0,00000	0,00000
67	Máy hút dịch điện	0,00044	0,00035	0,00009
68	Máy in nhiệt y tế	0,00004	0,00004	-
69	Máy khoan bàn	0,00022	0,00013	0,00009
70	Máy li tâm máu điện tử	0,00004	0,00004	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	0,00114	0,00107	0,00007
72	Máy mài	0,00022	0,00013	0,00009
73	Máy may	0,00087	0,00055	0,00032
74	Máy monitor y tế	0,00006	0,00006	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	0,00162	0,00083	0,00078
76	Máy Photocopy	0,01655	0,00467	0,01188
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	0,00048	0,00008	0,00040
78	Máy sắc thuốc	0,00004	0,00004	-
79	Máy sấy	0,00020	0,00020	-
80	Máy sấy công nghiệp	0,00015	0,00015	-
81	Máy scan, fax...	0,00246	0,00049	0,00197
82	Máy siêu âm trị liệu	0,00014	0,00014	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	-	-	-
84	Máy tạo oxy	0,00052	0,00052	-
85	Máy tập đạp xe	0,00234	0,00213	0,00020
86	Máy tập đi bộ lắc tay	0,00006	0,00006	-
87	Máy tập đi bộ trên không	0,00205	0,00205	-
88	Máy tập lưng eo đôi	0,00036	0,00012	0,00024
89	Máy tập toàn thân	0,00036	0,00012	0,00024

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
90	Máy tập vai đơn	0,00006	0,00006	-
91	Máy tập xoay eo	0,00006	0,00006	-
92	Máy thái rau củ quả	0,00007	0,00007	-
93	Máy thở oxy	0,00009	0,00004	0,00005
94	Máy tính xách tay	0,02166	0,01340	0,00826
95	Máy trộn bột	-	-	-
96	Máy vi tính để bàn	0,12479	0,05926	0,06553
97	Máy viên thịt cá	0,00000	0,00000	-
98	Máy xay thịt	0,00013	0,00013	-
99	Mui lót thùng xe ô tô	0,00015	0,00013	0,00001
100	Mút xốp trị liệu	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00274	0,00105	0,00169
102	Nhà	0,18026	0,12471	0,05555
103	Nồi hấp tiết trùng	0,00000	0,00000	-
104	Nồi, chảo điện, gas	0,04362	0,01157	0,03206
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	0,00102	0,00102	-
106	Phần mềm	0,00740	0,00057	0,00683
107	Quạt hơi nước công nghiệp	0,00065	0,00056	0,00009
108	Tank chứa nước	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	0,00166	0,00136	0,00030
110	Thang trị liệu	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	0,01181	0,00985	0,00196
112	Trạm biến áp	0,00175	-	0,00175
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	0,00276	0,00161	0,00115
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	0,01309	-	0,01309
115	Tủ cơm gas, điện	0,00073	0,00062	0,00011
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00150	0,00075	0,00075
117	Tủ đựng đồ cá nhân	0,03929	0,03879	0,00050
118	Tủ góc trang trí thư viện	0,00015	0,00015	-
119	Tủ gỗ phòng khách	0,00648	-	0,00648
120	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	0,00004	0,00004	-
121	Tủ lạnh	0,01381	0,01255	0,00126

TT	Danh mục	17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	0,00015	0,00007	0,00008
123	Tủ thuốc y tế	0,00137	0,00128	0,00009
124	Tượng Bác Hồ	0,00044	-	0,00044
125	Vật kiến trúc	0,17786	0,09061	0,08725
126	Xe máy	0,00025	0,00008	0,00018
127	Xe Ô tô	0,00996	0,00541	0,00455
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00511	0,00327	0,00184
129	Xe vận chuyển rác thải	0,00088	0,00006	0,00082
130	Máy quay phim	0,00009	0,00005	0,00005

3. 5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00188	-	0,00188	0,00090	-	0,00090	0,00345	-	0,00345
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,05866	-	0,05866	0,17160	-	0,17160	0,02852	-	0,02852
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00044	-	0,00044	0,00017	-	0,00017
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00027	-	0,00027	0,00037	-	0,00037	0,00052	-	0,00052
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00199	-	0,00199	0,00155	-	0,00155	0,00264	-	0,00264
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,01426	-	0,01426	0,01531	-	0,01531	0,02433	-	0,02433
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,08002	-	0,08002	0,01855	-	0,01855	0,03610	-	0,03610
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00057	-	0,00057	0,00079	-	0,00079	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00011	-	0,00011
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00039	-	0,00039	0,00023	-	0,00023	0,00094	-	0,00094
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00039	-	0,00039	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00142	-	0,00142	0,00084	-	0,00084	0,00109	-	0,00109
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00025	-	0,00025	0,00032	-	0,00032	0,00051	-	0,00051
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người /năm	0,00537	-	0,00537	0,00145	-	0,00145	0,00322	-	0,00322
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01	Đồng/Người	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.										
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00075	-	0,00075	0,00018	-	0,00018	0,00034	-	0,00034
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00043	-	0,00043	0,00079	-	0,00079	0,00098	-	0,00098
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00043	-	0,00043	0,00079	-	0,00079	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00075	-	0,00075	0,00092	-	0,00092
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00075	-	0,00075	0,00092	-	0,00092
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00175	-	0,00175	0,00013	-	0,00013
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00177	-	0,00177	0,00013	-	0,00013
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00055	-	0,00055	0,00004	-	0,00004
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00041	-	0,00041	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00056	-	0,00056	0,00005	-	0,00005
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00177	-	0,00177	0,00012	-	0,00012
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00056	-	0,00056	0,00005	-	0,00005
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00205	-	0,00205	0,00017	-	0,00017
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00056	-	0,00056	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00111	-	0,00111	0,00060	-	0,00060	0,00014	-	0,00014
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00056	-	0,00056	0,00005	-	0,00005
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00041	-	0,00041	0,00003	-	0,00003
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00015	-	0,00015	0,00177	-	0,00177	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00053	-	0,00053	0,00124	-	0,00124	0,00013	-	0,00013
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00285	-	0,00285	0,00064	-	0,00064	0,00026	-	0,00026
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0,01361	-	0,01361	0,00000	-	0,00000
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00031	-	0,00031	0,00207	-	0,00207	0,00016	-	0,00016
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00058	-	0,00058	0,00004	-	0,00004
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00018	-	0,00018	0,00078	-	0,00078	0,00005	-	0,00005
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00016	-	0,00016	0,00128	-	0,00128	0,00001	-	0,00001
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	đồng/người	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00025	-	0,00025	0,00069	-	0,00069	0,00006	-	0,00006
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00057	-	0,00057	0,00006	-	0,00006
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00257	-	0,00257	0,00135	-	0,00135
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00032	-	0,00032	0,00513	-	0,00513	0,02037	-	0,02037
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00004	-	0,00004
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0,00149	-	0,00149	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00047	-	0,00047	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,09512	-	0,09512	0,06041	-	0,06041	0,04439	-	0,04439
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00023	-	0,00023	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00074	-	0,00074	0,00044	-	0,00044	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,00774	-	0,00774	0,00637	-	0,00637	0,00374	-	0,00374
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,01882	-	0,01882	0,03955	-	0,03955	0,00507	-	0,00507
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00040	-	0,00040	0,00019	-	0,00019	0,00022	-	0,00022
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00008	-	0,00008
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00012	-	0,00012	0,00025	-	0,00025	0,00003	-	0,00003
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00040	-	0,00040	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00015	-	0,00015	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam	Đồng/Người /năm	0,00188	-	0,00188	0,00407	-	0,00407	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019	0,00002	-	0,00002
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019	0,00003	-	0,00003
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019	0,00003	-	0,00003
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá	Đồng/Người	0,00018	-	0,00018	0,00038	-	0,00038	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	1,000,000đ/người/2 lần/ năm.										
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019	0,00003	-	0,00003
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00041	-	0,00041	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00041	-	0,00041	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00032	-	0,00032	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00032	-	0,00032	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00094	-	0,00094	0,00048	-	0,00048	0,00045	-	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00095	-	0,00095	0,00049	-	0,00049	0,00046	-	0,00046
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00095	-	0,00095	0,00049	-	0,00049	0,00046	-	0,00046
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00113	-	0,00113	0,00057	-	0,00057	0,00056	-	0,00056
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00025	-	0,00025	0,00018	-	0,00018
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050	0,00046	-	0,00046
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00068	-	0,00068	0,00038	-	0,00038	0,00033	-	0,00033
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00164	-	0,00164	0,00031	-	0,00031	0,00015	-	0,00015
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00603	-	0,00603	0,00165	-	0,00165	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00112	-	0,00112	0,00059	-	0,00059	0,00054	-	0,00054
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00031	-	0,00031	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00076	-	0,00076	0,00019	-	0,00019	0,00017	-	0,00017
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00166	-	0,00166	0,00014	-	0,00014	0,00010	-	0,00010
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00060	-	0,00060	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00031	-	0,00031	0,00017	-	0,00017	0,00015	-	0,00015
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00128	-	0,00128	0,00080	-	0,00080	0,00059	-	0,00059
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00105	-	0,00105	0,00329	-	0,00329	0,00026	-	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00352	-	0,00352	0,00031	-	0,00031	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00018	-	0,00018	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,02839	-	0,02839	0,00201	-	0,00201	0,00187	-	0,00187
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
5	Khoán công tác phí	đồng/người/tháng	0,00025	-	0,00025	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,00237	-	0,00237	0,00052	-	0,00052	0,00043	-	0,00043
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00454	-	0,00454	0,00171	-	0,00171	0,00189	-	0,00189
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00013	-	0,00013	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00014	-	0,00014	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người /năm	0,00032	-	0,00032	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00011	-	0,00011	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00011	-	0,00011	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
25	Tổ chức Tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00028	-	0,00028	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00029	-	0,00029	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00029	-	0,00029	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00012	-	0,00012	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00029	-	0,00029	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00038	-	0,00038
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00027	-	0,00027	0,00021	-	0,00021	0,01805	-	0,01805
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00102	-	0,00102
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác	đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đơn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00010	-	0,00010	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00038	-	0,00038	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00032	-	0,00032	0,00020	-	0,00020	0,00024	-	0,00024
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00017	-	0,00017	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00044	-	0,00044	0,00046	-	0,00046	0,00048	-	0,00048
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,02106	-	0,02106	0,02222	-	0,02222	0,01166	-	0,01166
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00042	-	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00068	-	0,00068
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,00410	-	0,00410	0,00416	-	0,00416	0,00410	-	0,00410

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00408	-	0,00408	0,03925	-	0,03925	0,00791	-	0,00791
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00020	-	0,00020	0,00009	-	0,00009	0,00019	-	0,00019
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00013	-	0,00013	0,00007	-	0,00007	0,00011	-	0,00011
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,00005	-	0,00005
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00018	-	0,00018	0,00014	-	0,00014	0,00056	-	0,00056
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00009	-	0,00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền	Đồng/Người /năm	0,00034	-	0,00034	0,00248	-	0,00248	0,00072	-	0,00072

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018	0,00004	-	0,00004
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018	0,00004	-	0,00004
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018	0,00004	-	0,00004
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037	0,00008	-	0,00008
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018	0,00004	-	0,00004
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00009	-	0,00009	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00009	-	0,00009	0,00012	-	0,00012
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00005	-	0,00005	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00025	-	0,00025	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00005	-	0,00005	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00041	-	0,00041	0,00034	-	0,00034	0,00197	-	0,00197
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00635	-	0,00635	0,00077	-	0,00077	0,13660	-	0,13660
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00004	-	0,00004	0,00034	-	0,00034
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001	0,00024	-	0,00024
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007	0,00084	-	0,00084
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00079	-	0,00079	0,00024	-	0,00024	0,00799	-	0,00799
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và	đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ mua thẻ bảo hiểm y tế/bảo hiểm thân thể cho đối tượng			5.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00056	-	0,00056
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00011	-	0,00011
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00059	-	0,00059	0,00021	-	0,00021	0,00002	-	0,00002
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00476	-	0,00476	0,00159	-	0,00159	0,00021	-	0,00021
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00045	-	0,00045	0,00022	-	0,00022	0,00081	-	0,00081

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,01456	-	0,01456	0,00056	-	0,00056	0,00112	-	0,00112
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,04331	-	0,04331	0,00414	-	0,00414	0,26836	-	0,26836
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00211	-	0,00211	0,00005	-	0,00005	0,00047	-	0,00047
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,01228	-	0,01228	0,00035	-	0,00035	0,00190	-	0,00190
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,09336	-	0,09336	0,00212	-	0,00212	0,01937	-	0,01937

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	0,00571	-	0,00571	0,06456	-	0,06456
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00454	-	0,00454	0,00015	-	0,00015	0,00103	-	0,00103
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00052	-	0,00052	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00413	-	0,00413	0,00014	-	0,00014	0,00021	-	0,00021
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ôn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00645	-	0,00645	0,00020	-	0,00020	0,00106	-	0,00106
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00228	-	0,00228	0,00007	-	0,00007	0,00039	-	0,00039
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền	Đồng/Người /năm	-	-	-	0,00037	-	0,00037	0,00398	-	0,00398

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00005	-	0,00005	0,00060	-	0,00060
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00423	-	0,00423	0,00016	-	0,00016	0,00106	-	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00423	-	0,00423	0,00017	-	0,00017	0,00106	-	0,00106
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00365	-	0,00365	0,00002	-	0,00002	0,00081	-	0,00081
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đáng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00365	-	0,00365	0,00002	-	0,00002	0,00081	-	0,00081
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001	0,00253	-	0,00253
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001	0,00256	-	0,00256
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00080	-	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00001	-	0,00001	0,00059	-	0,00059
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00020	-	0,00020	0,00001	-	0,00001	0,00080	-	0,00080
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00256	-	0,00256
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00020	-	0,00020	0,00001	-	0,00001	0,00080	-	0,00080
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00049	-	0,00049	0,00007	-	0,00007	0,00305	-	0,00305
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001	0,00080	-	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00020	-	0,00020	0,00002	-	0,00002	0,00123	-	0,00123
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001	0,00080	-	0,00080
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000	0,00059	-	0,00059
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00262	-	0,00262

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00198	-	0,00198
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	0,00009	-	0,00009	0,00319	-	0,00319
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0,00220	-	0,00220	0,11178	-	0,11178
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00333	-	0,00333
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00015	-	0,00015	0,00001	-	0,00001	0,00099	-	0,00099
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00178	-	0,00178
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0,00017	-	0,00017	0,00750	-	0,00750
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và	đồng/người	0,00209	-	0,00209	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/ng ười	0,00019	-	0,00019	0,00002	-	0,00002	0,00141	-	0,00141
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001	0,00094	-	0,00094
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00322	-	0,00322
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/ lần	0,00388	-	0,00388	0,00013	-	0,00013	0,00100	-	0,00100
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/ lần	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00222	-	0,00222

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ ngày	0,00050	-	0,00050	0,00061	-	0,00061	0,35782	-	0,35782
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,01394	-	0,01394	0,00161	-	0,00161	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ ngày	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,05112	-	0,05112
5	Khoán công tác phí	đồng/người/ tháng	0,00047	-	0,00047	0,00038	-	0,00038	0,18402	-	0,18402
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0,00356	-	0,00356	0,00184	-	0,00184	0,99678	-	0,99678
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,02030	-	0,02030	0,00001	-	0,00001	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,10735	-	0,10735
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	-	-	-
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,06134	-	0,06134
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016	0,05623	-	0,05623
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000	-	-	-
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00030	-	0,00030	0,00025	-	0,00025	0,05623	-	0,05623
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,05623	-	0,05623
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế	Đồng/Người /năm	0,00129	-	0,00129	0,00000	-	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000	-	-	-
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00012	-	0,00012	0,00003	-	0,00003	-	-	-
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00011	-	0,00011	0,00001	-	0,00001	-	-	-
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00019	-	0,00019	0,00000	-	0,00000	-	-	-
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000	-	-	-
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	-	-	-
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00021	-	0,00021	0,10735	-	0,10735

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00013	-	0,00013	0,00020	-	0,00020	0,10735	-	0,10735
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	-	-	-
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	-	-	-
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	-	-	-
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	-	-	-
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00010	-	0,00010	-	-	-
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00024	-	0,00024	0,00120	-	0,00120	-	-	-
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	-	-	-
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00017	-	0,00017	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00012	-	0,00012	0,00062	-	0,00062	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00063	-	0,00063	0,00334	-	0,00334	-	-	-
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00009	-	0,00009	0,00038	-	0,00038	-	-	-
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	-	-	-
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00021	-	0,00021	-	-	-
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00004	-	0,00004	0,00019	-	0,00019	-	-	-
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và	đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00005	-	0,00005	0,00020	-	0,00020	-	-	-
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00005	-	0,00005	0,00020	-	0,00020	-	-	-
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu	đồng/người	0,00012	-	0,00012	0,00084	-	0,00084	-	-	-
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00170	-	0,00170	0,00823	-	0,00823	-	-	-
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	-	-	-
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,35782	-	0,35782	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	-	-	-	0,00332	-	0,00332	0,00567	-	0,00567
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,05112	-	0,05112	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,18402	-	0,18402	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,99678	-	0,99678	0,00071	-	0,00071	0,00033	-	0,00033
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	-	-	-	0,00569	-	0,00569	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,10735	-	0,10735	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,06134	-	0,06134	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,05623	-	0,05623	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,05623	-	0,05623	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,05623	-	0,05623	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế	Đồng/Người /năm	-	-	-	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,10735	-	0,10735	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,10735	-	0,10735	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	-	-	-	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	-	-	-	0,00077	-	0,00077	0,00005	-	0,00005
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	-	-	-	0,00005	-	0,00005	0,00000	-	0,00000
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và	đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	-	-	-	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00004	-	0,00004	0,00048	-	0,00048	0,00048	-	0,00048
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,07683	-	0,07683	0,11422	-	0,11422	0,02717	-	0,02717
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00028	-	0,00028	0,00006	-	0,00006
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00012	-	0,00012	0,00022	-	0,00022	0,00009	-	0,00009
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00043	-	0,00043	0,00086	-	0,00086	0,00041	-	0,00041
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,00445	-	0,00445	0,00920	-	0,00920	0,00426	-	0,00426
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00152	-	0,00152	0,02262	-	0,02262	0,01699	-	0,01699

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00027	-	0,00027	0,00046	-	0,00046	0,00018	-	0,00018
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00027	-	0,00027	0,00047	-	0,00047	0,00019	-	0,00019
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00010	-	0,00010	0,00018	-	0,00018	0,00008	-	0,00008
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế	Đồng/Người /năm	0,00013	-	0,00013	0,00207	-	0,00207	0,00149	-	0,00149

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00022	-	0,00022	0,00016	-	0,00016
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00027	-	0,00027	0,00046	-	0,00046	0,00018	-	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00027	-	0,00027	0,00046	-	0,00046	0,00018	-	0,00018
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00082	-	0,00082	0,00112	-	0,00112	0,00021	-	0,00021
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00083	-	0,00083	0,00114	-	0,00114	0,00021	-	0,00021
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00035	-	0,00035	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00026	-	0,00026	0,00005	-	0,00005
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00083	-	0,00083	0,00114	-	0,00114	0,00021	-	0,00021
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00096	-	0,00096	0,00132	-	0,00132	0,00026	-	0,00026
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00037	-	0,00037	0,00008	-	0,00008
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00026	-	0,00026	0,00005	-	0,00005
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	0,00083	-	0,00083	0,00114	-	0,00114	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00057	-	0,00057	0,00079	-	0,00079	0,00015	-	0,00015
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00095	-	0,00095	0,00131	-	0,00131	0,00025	-	0,00025
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và	đồng/người	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00105	-	0,00105	0,00150	-	0,00150	0,00039	-	0,00039
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00027	-	0,00027	0,00047	-	0,00047	0,00018	-	0,00018
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00002	-	0,00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00046	-	0,00046	0,00064	-	0,00064	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00231	-	0,00231	0,00025	-	0,00025	0,00160	-	0,00160
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,28546	-	0,28546	0,01083	-	0,01083	0,12853	-	0,12853
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00087	-	0,00087	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00074	-	0,00074	0,00004	-	0,00004	0,00026	-	0,00026
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00322	-	0,00322	0,00025	-	0,00025	0,00100	-	0,00100
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,02892	-	0,02892	0,00229	-	0,00229	0,01921	-	0,01921
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00000	-	0,00000	0,01865	-	0,01865	0,26211	-	0,26211

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00165	-	0,00165	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00011	-	0,00011	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00064	-	0,00064	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00000	-	0,00000	0,00011	-	0,00011	0,00131	-	0,00131
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00174	-	0,00174	0,00017	-	0,00017	0,00016	-	0,00016
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00070	-	0,00070	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01	Đồng/Người /năm	0,00000	-	0,00000	0,00163	-	0,00163	0,01824	-	0,01824

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009	0,00123	-	0,00123
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	-	-	-	0,00009	-	0,00009	0,00123	-	0,00123
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009	0,00123	-	0,00123
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00013	-	0,00013	0,00018	-	0,00018	0,00246	-	0,00246
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	-	-	-	0,00009	-	0,00009	0,00123	-	0,00123
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00165	-	0,00165	0,00004	-	0,00004	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00165	-	0,00165	0,00004	-	0,00004	0,00009	-	0,00009
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00146	-	0,00146	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00146	-	0,00146	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00305	-	0,00305	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00310	-	0,00310	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00096	-	0,00096	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00072	-	0,00072	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng,, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00308	-	0,00308	-	-	-	-	-	-
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00098	-	0,00098	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00362	-	0,00362	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn	Đồng/người	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	tặng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tặng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00117	-	0,00117	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00072	-	0,00072	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tặng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị:	Đồng/người	0,00311	-	0,00311	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00222	-	0,00222	-	-	-	-	-	-
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00059	-	0,00059	0,00054	-	0,00054	0,00280	-	0,00280
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00007	-	0,00007	0,01470	-	0,01470	0,03841	-	0,03841
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00360	-	0,00360	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00098	-	0,00098	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00101	-	0,00101	0,00020	-	0,00020	0,00139	-	0,00139
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00003	-	0,00003	0,00127	-	0,00127	0,00660	-	0,00660
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng	đồng/người	0,00028	-	0,00028	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00106	-	0,00106	0,00014	-	0,00014	0,00075	-	0,00075
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00102	-	0,00102	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00465	-	0,00465	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00675	-	0,00675	0,00010	-	0,00010	0,00080	-	0,00080
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00018	-	0,00018	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00181	-	0,00181	0,00066	-	0,00066	0,00241	-	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00734	-	0,00734	0,00848	-	0,00848	0,01230	-	0,01230
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,23867	-	0,23867	0,27051	-	0,27051	0,13891	-	0,13891
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00059	-	0,00059	0,00062	-	0,00062	0,00047	-	0,00047
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00140	-	0,00140	0,00154	-	0,00154	0,00182	-	0,00182
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00937	-	0,00937	0,01049	-	0,01049	0,00961	-	0,00961
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,06784	-	0,06784	0,07440	-	0,07440	0,06805	-	0,06805

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,11516	-	0,11516	0,13951	-	0,13951	0,05385	-	0,05385
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00297	-	0,00297	0,00336	-	0,00336	0,00402	-	0,00402
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00041	-	0,00041	0,00043	-	0,00043	0,00032	-	0,00032
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00038	-	0,00038	0,00044	-	0,00044	0,00099	-	0,00099
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00180	-	0,00180	0,00206	-	0,00206	0,00288	-	0,00288
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00075	-	0,00075	0,00087	-	0,00087	0,00030	-	0,00030
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người /tháng	0,00662	-	0,00662	0,00747	-	0,00747	0,00500	-	0,00500
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người /năm	0,00140	-	0,00140	0,00155	-	0,00155	0,00196	-	0,00196
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/Người /năm	0,01251	-	0,01251	0,01412	-	0,01412	0,00445	-	0,00445

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	(01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).										
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00056	-	0,00056	0,00067	-	0,00067	0,00026	-	0,00026
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00056	-	0,00056	0,00067	-	0,00067	0,00026	-	0,00026
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00056	-	0,00056	0,00067	-	0,00067	0,00026	-	0,00026
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00111	-	0,00111	0,00134	-	0,00134	0,00051	-	0,00051
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00056	-	0,00056	0,00067	-	0,00067	0,00026	-	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00219	-	0,00219	0,00253	-	0,00253	0,00382	-	0,00382
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00219	-	0,00219	0,00253	-	0,00253	0,00382	-	0,00382
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00217	-	0,00217	0,00225	-	0,00225	0,00199	-	0,00199
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00217	-	0,00217	0,00225	-	0,00225	0,00199	-	0,00199
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00165	-	0,00165	0,00180	-	0,00180	0,00104	-	0,00104
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00166	-	0,00166	0,00182	-	0,00182	0,00106	-	0,00106
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời	Đồng/người	0,00041	-	0,00041	0,00045	-	0,00045	0,00028	-	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	com, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời com, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00055	-	0,00055	0,00061	-	0,00061	0,00031	-	0,00031
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00077	-	0,00077	0,00085	-	0,00085	0,00043	-	0,00043
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00123	-	0,00123	0,00133	-	0,00133	0,00087	-	0,00087
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00077	-	0,00077	0,00085	-	0,00085	0,00043	-	0,00043
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00182	-	0,00182	0,00211	-	0,00211	0,00149	-	0,00149

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00075	-	0,00075	0,00083	-	0,00083	0,00043	-	0,00043
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00118	-	0,00118	0,00128	-	0,00128	0,00084	-	0,00084
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00075	-	0,00075	0,00083	-	0,00083	0,00043	-	0,00043
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00054	-	0,00054	0,00060	-	0,00060	0,00031	-	0,00031
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt	Đồng/người	0,00128	-	0,00128	0,00139	-	0,00139	0,00093	-	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
	Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)										
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00106	-	0,00106	0,00114	-	0,00114	0,00081	-	0,00081
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00234	-	0,00234	0,00278	-	0,00278	0,00904	-	0,00904
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,07074	-	0,07074	0,09620	-	0,09620	0,03231	-	0,03231
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00171	-	0,00171	0,00189	-	0,00189	0,00119	-	0,00119
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00078	-	0,00078	0,00089	-	0,00089	0,00050	-	0,00050
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00094	-	0,00094	0,00114	-	0,00114	0,00291	-	0,00291

TT	Danh mục	ĐVT	16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00440	-	0,00440	0,00592	-	0,00592	0,00945	-	0,00945
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00102	-	0,00102	0,00105	-	0,00105	0,00098	-	0,00098
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00112	-	0,00112	0,00130	-	0,00130	0,00209	-	0,00209
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00091	-	0,00091	0,00101	-	0,00101	0,00055	-	0,00055
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00413	-	0,00413	0,00187	-	0,00187	0,00171	-	0,00171
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00564	-	0,00564	0,00327	-	0,00327	0,00576	-	0,00576
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00052	-	0,00052	0,00048	-	0,00048	0,00021	-	0,00021
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,01542	-	0,01542

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,01532	-	0,01532	0,01550	-	0,01550	0,01757	-	0,01757
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,12103	-	0,12103	0,08144	-	0,08144	0,21794	-	0,21794

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00034	-	0,00034	0,00057	-	0,00057
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00232	-	0,00232	0,00215	-	0,00215	0,00258	-	0,00258
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,01201	-	0,01201	0,01105	-	0,01105	0,01304	-	0,01304
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,09017	-	0,09017	0,08125	-	0,08125	0,11983	-	0,11983
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,08658	-	0,08658	0,11789	-	0,11789	0,44885	-	0,44885
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00481	-	0,00481	0,00457	-	0,00457	0,00474	-	0,00474
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00047	-	0,00047	0,00038	-	0,00038	0,00074	-	0,00074
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00120	-	0,00120	0,00132	-	0,00132	0,00130	-	0,00130
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00361	-	0,00361	0,00346	-	0,00346	0,00369	-	0,00369
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00053	-	0,00053	0,00074	-	0,00074	0,00285	-	0,00285
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0,00598	-	0,00598	0,00531	-	0,00531	0,00610	-	0,00610
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0,00242	-	0,00242	0,00228	-	0,00228	0,00240	-	0,00240

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người /năm	0,00858	-	0,00858	0,01191	-	0,01191	0,04651	-	0,04651
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00042	-	0,00042	0,00057	-	0,00057	0,00216	-	0,00216
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00042	-	0,00042	0,00057	-	0,00057	0,00216	-	0,00216
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00042	-	0,00042	0,00057	-	0,00057	0,00216	-	0,00216

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00083	-	0,00083	0,00113	-	0,00113	0,00432	-	0,00432
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00042	-	0,00042	0,00057	-	0,00057	0,00216	-	0,00216
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00447	-	0,00447	0,00437	-	0,00437	0,00439	-	0,00439
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00447	-	0,00447	0,00437	-	0,00437	0,00441	-	0,00441
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00279	-	0,00279	0,00202	-	0,00202	0,00269	-	0,00269
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00279	-	0,00279	0,00202	-	0,00202	0,00265	-	0,00265

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00070	-	0,00070	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00071	-	0,00071	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00017	-	0,00017	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00025	-	0,00025	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00049	-	0,00049	-	-	-	0,00007	-	0,00007
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00091	-	0,00091	0,00050	-	0,00050	0,00036	-	0,00036
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00015	-	0,00015	0,00019	-	0,00019
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00086	-	0,00086	0,00063	-	0,00063	0,00080	-	0,00080
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00034	-	0,00034	0,00015	-	0,00015	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00024	-	0,00024	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00056	-	0,00056	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00060	-	0,00060	0,00024	-	0,00024	0,00031	-	0,00031
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00770	-	0,00770	0,00676	-	0,00676	0,00539	-	0,00539
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,03820	-	0,03820	0,03783	-	0,03783	0,04927	-	0,04927

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00079	-	0,00079	0,00021	-	0,00021	0,00028	-	0,00028
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00042	-	0,00042	0,00024	-	0,00024	0,00031	-	0,00031
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00241	-	0,00241	0,00203	-	0,00203	0,00169	-	0,00169
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00877	-	0,00877	0,00811	-	0,00811	0,00790	-	0,00790
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00150	-	0,00150	0,00116	-	0,00116	0,00159	-	0,00159
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00174	-	0,00174	0,00140	-	0,00140	0,00120	-	0,00120
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00049	-	0,00049	0,00029	-	0,00029	0,00038	-	0,00038
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00113	-	0,00113	0,00503	-	0,00503	0,00601	-	0,00601
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00668	-	0,00668	0,05212	-	0,05212	0,06462	-	0,06462
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00022	-	0,00022	0,00028	-	0,00028	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,01105	-	0,01105	0,00948	-	0,00948	0,00469	-	0,00469

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,01796	-	0,01796	0,00086	-	0,00086
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,15336	-	0,15336	0,00616	-	0,00616
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	đồng/người	0,00042	-	0,00042	0,00003	-	0,00003
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00253	-	0,00253	0,00013	-	0,00013
5	Khoản công tác phí	đồng/người/t háng	0,01279	-	0,01279	0,00073	-	0,00073
6	Làm thêm giờ	Đồng/người/năm	0,10136	-	0,10136	0,00555	-	0,00555
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,27661	-	0,27661	0,00801	-	0,00801
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00513	-	0,00513	0,00032	-	0,00032
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00052	-	0,00052	0,00003	-	0,00003
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00158	-	0,00158	0,00006	-	0,00006
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00380	-	0,00380	0,00028	-	0,00028
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00171	-	0,00171	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0,00618	-	0,00618	0,00083	-	0,00083
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0,00256	-	0,00256	0,00015	-	0,00015
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0,02748	-	0,02748	0,00059	-	0,00059
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00133	-	0,00133	0,00004	-	0,00004
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00133	-	0,00133	0,00004	-	0,00004
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00133	-	0,00133	0,00004	-	0,00004
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00266	-	0,00266	0,00008	-	0,00008
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00133	-	0,00133	0,00004	-	0,00004
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00485	-	0,00485	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00487	-	0,00487	0,00031	-	0,00031
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00217	-	0,00217	0,00023	-	0,00023
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00214	-	0,00214	0,00017	-	0,00017
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00055	-	0,00055	0,00002	-	0,00002
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00000	-	0,00000
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00063	-	0,00063	0,00001	-	0,00001
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00019	-	0,00019	0,00000	-	0,00000
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00013	-	0,00013	0,00000	-	0,00000
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00006	-	0,00006	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00023	-	0,00023	0,00000	-	0,00000
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00411	-	0,00411	0,00009	-	0,00009
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,03875	-	0,03875	0,00130	-	0,00130
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00021	-	0,00021	0,00001	-	0,00001
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00027	-	0,00027	0,00001	-	0,00001
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00132	-	0,00132	0,00004	-	0,00004
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00619	-	0,00619	0,00021	-	0,00021
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00126	-	0,00126	0,00018	-	0,00018
46	May đồng phục	đồng/bộ/người	0,00097	-	0,00097	0,00005	-	0,00005
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00033	-	0,00033	0,00003	-	0,00003
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tử thân phụ mẫu	đồng/người	0,00713	-	0,00713	0,00025	-	0,00025
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,09963	-	0,09963	0,00364	-	0,00364

TT	Danh mục	ĐVT	17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00033	-	0,00033	0,00001	-	0,00001
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00378	-	0,00378	0,00008	-	0,00008

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

4.1. LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
I	Chế độ ăn hàng ngày		
1	Gạo tẻ	Kg	9.41
2	Gạo nếp	Kg	0.76
3	Ngô	Bắp	0.28
4	Sắn	kg	-
5	Khoai các loại	Kg	0.55
6	Mỳ hạt, bánh mỳ, bột mỳ	Kg	0.74
7	Mỳ tôm, phở, cháo ăn liền	Gói	7.47
8	Mỳ sợi, Bánh phở, bún, bánh đa thái	Kg	0.61
9	Miến	Kg	0.09
10	Thịt lợn	Kg	3.90
11	Thịt bò, bê	Kg	0.24
12	Thịt đà điểu	Kg	0.03
13	Thịt trâu	Kg	0.01
14	Thịt gà	Kg	1.97
15	Thịt vịt và gia cầm khác	Kg	0.47
16	Thịt chế biến (giò, chả...)	Kg	0.84
17	Mỡ, dầu ăn	Lít	0.65
18	Tôm tươi	Kg	0.36
19	Tôm, cá khô và chế biến	Kg	0.12
20	Cá tươi	Kg	0.38
21	Thủy hải sản khác	Kg	0.09
22	Trứng gà/vịt	Quả	5.19
23	Đầu phụ/tàu hũ	Bìa	4.56
24	Lạc nhân/đậu phộng, vừng/mè	Kg	0.18
25	Đỗ hạt các loại	Kg	0.12
26	Đỗ quả tươi	Kg	0.22
27	Rau muống	Kg	1.49
28	Su hào	Kg	1.46
29	Bắp cải	Kg	1.36
30	Cà chua	Kg	0.41
31	Các loại rau khác	Kg	3.50
32	Cam	Kg	0.64
33	Chuối	Quả	4.03
34	Xoài	Kg	0.23

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
35	Hoa quả khác	Kg	1.50
36	Nấm mỡ, nước chấm (xì dầu, tương ớt, tương cà)	Lít	0.56
37	Muối	Kg	0.32
38	Bột nêm,	Kg	0.06
39	Bột canh	Kg	0.16
40	Mỳ chính, bột ngọt	Kg	0.10
41	Đường/mật	Kg	0.14
42	Bánh, kẹo	Kg	0.04
43	Sữa đặc	Hộp	0.06
44	Sữa bột	Kg	0.03
45	Kem, sữa chua các loại	Hộp	3.63
46	Sữa tươi	Hộp	3.43
47	Nước giải khát các loại	lon	0.77
48	Bột chè/trà	Gói	0.09
49	Chè/trà khô	Kg	0.00
50	Chi lương thực thực phẩm khác: ăn sáng như bánh giò, bánh bao, bánh trung.....	Suất	4.21
51	Rau gia vị (Gừng, riềng, xả, chanh, ớt, sấu, dứa...)	Kg	0.33
52	Gia vị khác (Bột chiên, Gia vị thịt kho, nước hàng, sốt chua ngọt, ,mắm tôm)	Gói/Chai	0.27
53	Hành khô, tỏi khô	Kg	0.03
54	Bánh đa nem	Thếp	0.69
55	Mộc nhĩ, nấm hương	Kg	0.02
56	Măng khô	Kg	0.01
57	Nem rế, nem thịt	Hộp	0.50
58	Thảo quả, quế hồi	Kg	0.00
59	Trứng chim cút	Quả	5.94
60	Cà rốt	Kg	0.18
61	Củ đậu	Kg	0.33
62	Dưa chuột	Kg	0.24
63	Xương sườn	Kg	0.40
64	Xương cụt	Kg	0.48
65	Tim cật	Kg	0.01
66	Dạ dày	Kg	0.01
67	Cua đồng	Kg	0.02
68	Ngao	Kg	0.20
69	Xúc xích	Chiếc	1.40

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức/ người/tháng
70	Chả mực	Kg	0.03
71	Chả cá viên	Kg	0.30
72	Ếch	Kg	0.01
73	Bầu bí các loại (Bí xanh, bầu giàn, bầu ngô...)	Kg	1.42
74	Củ quả các loại (củ cải, su su, quả mướp, quả lặc lè....)	Kg	1.28
II	Chế độ ăn thêm ngày lễ tết		
1	Bánh chưng	Chiếc	1.38
2	Giò, chả nạc	kg	0.14
3	Giò đà điều, giò bò	kg	0.08
4	Thịt đà điều	Kg	0.06
5	Thịt gà ta	Kg	0.35
6	Rau , củ , quả	Kg	0.37
7	Hoa quả ngày tết	Kg	0.50
8	Bánh mứt kẹo ...	Kg	0.32
III	Chất đốt		
1	Gas	Kg	1.28
2	Mùn cưa ép	Kg	2.64
3	Than hoa	Kg	0.12
4	Củi khô	Kg	1.49
5	Tiền điện	kWh	8.76

4.2. PHI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
I	Quần áo, giày dép			
1	Áo khoác người lớn	Chiếc	1.000	1.000
2	Áo mưa người lớn	Chiếc	1.000	1.000
3	Áo phông người lớn	Chiếc	1.000	1.000
4	Áo len người lớn	Chiếc	1.000	1.000
5	Áo nỉ người lớn	Chiếc	1.000	1.000
6	Áo lót nam, nữ	Chiếc	2.000	2.000
7	Quần lót nam, nữ	Chiếc	4.000	4.000
8	Quần đùi nam	Chiếc	1.000	
9	Quần short nam	Chiếc	1.000	
10	Quần lửng nữ	Chiếc		1.000
11	Bộ quần áo thu đông người lớn	Bộ	1.000	1.000
12	Bộ quần áo mùa hè người lớn	Bộ	1.000	1.000
13	Bộ pyjama nam nữ	Bộ	1.000	1.000
14	Giày thể thao nam nữ	Đôi	1.000	1.000
15	Dép lê nam nữ	Đôi	2.000	2.000
16	Mũ len	Chiếc	1.000	1.000
17	Tất chân	Đôi	3.000	3.000
II	Vệ sinh và các đồ dùng thiết yếu			
1	Khăn tắm	Chiếc	2.000	2.000
2	Khăn mặt	Chiếc	2.000	2.000
3	Khăn lau	Chiếc	0.444	0.444
4	Găng tay	Đôi	1.000	1.000
5	Dây buộc tóc	Chiếc	2.000	2.000
6	Lược	Chiếc	0.222	0.222
7	Bàn chải đánh răng	Chiếc	4.000	4.000
8	Kem đánh răng	Tuýp	2.000	2.000
9	Móc phơi quần áo	Chiếc	5.556	5.556
10	Móc treo quần áo	Chiếc	0.311	0.311
11	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0.311	0.311
12	Bàn hoặc cán cạo râu	Chiếc	0.167	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
13	Dao hoặc lưỡi cạo râu	Đôi	4.167	
14	Băng vệ Sinh	Gói		12.000
15	Bỉm người già	Chiếc	64.000	64.000
16	Bô	Chiếc	0.222	0.222
17	Giấy vệ sinh	cuộn	24.000	24.000
18	Bấm móng tay	Chiếc	0.444	0.444
19	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0.089	0.089
20	Dầu tông đơ	Lít	0.009	0.009
21	Kéo cắt tóc	Chiếc	0.222	0.222
22	Cốc uống nước	Chiếc	1.000	1.000
23	Cốc đánh răng	Chiếc	1.000	1.000
24	Dầu gội đầu	Lít	0.667	0.667
25	Xà bông rửa tay	bánh	2.222	2.222
26	Bột giặt	Kg	4.889	4.889
27	Nước xả vải	Lít	0.222	0.222
28	Nước tẩy quần áo	Lít	0.444	0.444
29	Cây cọ bồn cầu	Chiếc	0.667	0.667
30	Chậu giặt	Chiếc	0.311	0.311
31	Chậu tắm	Chiếc	0.311	0.311
32	Chậu rửa mặt	Chiếc	0.311	0.311
33	Chổi cước	Chiếc	0.667	0.667
34	Chổi quét mạng nhện	Chiếc	0.133	0.133
35	Chổi quét nhà	Chiếc	0.667	0.667
36	Chổi tre	Chiếc	0.667	0.667
37	Chổi lười	Chiếc	0.667	0.667
38	Chổi cọ	Chiếc	0.667	0.667
39	Hót rác	Chiếc	0.667	0.667
40	Thùng rác	Chiếc	0.222	0.222
41	Bộ lau nhà	Bộ	0.267	0.267
42	Cây lau nhà	Chiếc	0.267	0.267
43	Dây bơm nước	M	2.222	2.222
44	Nước lau sàn	Lít	5.333	5.333
45	Nước tẩy rửa bồn cầu	Lít	2.667	2.667
46	Bàn chải giặt	Chiếc	0.444	0.444

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nam	Nữ
47	Thảm lau chân	Chiếc	0.133	0.133
48	Máy sấy tóc	Chiếc	0.080	0.080
49	Ấm siêu tốc	Chiếc	0.089	0.089
50	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0.089	0.089
51	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0.044	0.044
52	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0.089	0.089
53	Dây phơi	M	2.667	2.667
54	Gáo nhựa	Chiếc	0.222	0.222
55	Giấy ướt	Gói	0.444	0.444
56	Lưới rửa bát	Chiếc	0.444	0.444
57	Nước rửa bát	Lít	2.667	2.667
58	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0.133	0.133
59	Bát ăn cơm	Chiếc	2.000	2.000
60	Bát canh	Chiếc	0.444	0.444
61	Bát chám	Chiếc	0.444	0.444
62	Thìa	Chiếc	2.000	2.000
63	Đũa	Đôi	2.000	2.000
64	Đĩa	Chiếc	0.889	0.889
65	Muôi	Chiếc	0.222	0.222
66	Muôi thủng	Chiếc	0.133	0.133
67	Mâm	Chiếc	0.133	0.133
68	Cặp lồng	Chiếc	0.089	0.089
69	Tạp dề	Chiếc	0.111	0.111
70	Găng tay cao su	Đôi	1.920	1.920
71	Găng tay ni lông	Hộp	0.640	0.640
72	Phích đựng nước	Chiếc	0.067	0.067
73	Xô	Chiếc	0.222	0.222
74	Túi đựng rác	Kg	0.222	0.222
75	Túi đựng chần ni lông	Kg	0.222	0.222
III	Điện, nước sinh hoạt			
1	Điện	Kw	40.000	40.000
2	Nước sinh hoạt	M3	0.444	0.444
3	Vệ sinh môi trường	M3	0.622	0.622

4.3. Y TẾ

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
I	Khám sức khỏe định kỳ và các khoản bảo hiểm			
	BHYT		VNĐ	1,263,600
II	Thuốc điều trị bệnh thông thường			
1	Thuốc hướng thần			
	Gardenal	100mg	Viên	26.667
4	Nhóm an thần kinh			
	Olanzapin		Viên	6.667
	Risperidon		Viên	2.222
	Rotunda	30mg	Viên	1.333
	Haloperidol		Viên	2.667
	Aminazin		Viên	80.000
	Aminazin		Ống	2.222
	Tysercin		Viên	1.333
5	Nhóm chỉnh khí sắc			
	Depakin 200 mg		Viên	4.444
	Depakin 500mg		Viên	2.222
6	Nhóm bình thần			
	Seduxen	10mg	Ống	0.444
	Seduxen	5mg	Viên	3.111
7	Thuốc hạ huyết áp			
	Felodipin	5mg	Viên	2.222
	Covesyl	5mg	Viên	3.333
8	Thuốc lợi tiểu			
	Furocemid	20mg	Ống	0.222
	Furocemid	40mg	Viên	0.889
9	Thuốc tim mạch			
	Adrenalin	1mg	Ống	0.089
	Niketamid	250mg	Ống	0.089
10	Thuốc tuần hoàn não			
	Piracetam	1g	Ống	1.333
	Piracetam	400mg	Viên	4.444

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
	Ginko		Viên	13.333
	Cerebrolysin	10ml	Ống	0.444
	Stugeron	25mg	Viên	6.667
11	Thuốc kháng sinh			
	Cefuroxime	500mg	Viên	22.222
	Amoxicilin	500mg	Viên	26.667
	Augmentin	500mg	Gói	0.444
	Augmentin	1g	Viên	3.556
	Cefalexin	500mg	Viên	8.889
	Cefortaxim	1g	Lọ	4.444
	Trimesepton	480mg	Viên	4.444
	Metronidazol	500mg	Viên	2.000
12	Tăng sức đề kháng			
	Thymomodulin	80mg	Viên	8.000
	Ceelin	120ml	Lọ	1.333
13	Thuốc răng, miệng, họng			
	Rodogil	750mg	Viên	2.222
	Xịt họng betacod		Lọ	0.667
14	Thuốc kháng sinh chống nấm			
	Griseoflavin	500mg	Viên	1.333
15	Thuốc chống viêm, chống phù nề			
	Alphachymotripcin	4200UI	Viên	20.000
15	Nhóm Nosteroid			
	Piroxicam	20mg	Viên	1.778
	Etoricoxib	60mg	Viên	1.778
	Etoricoxib	120mg	Viên	1.778
16	Thuốc chứa Corticoid			
	Dexamethazon	4mg/1ml	Ống	3.556
	Medrol	16mg	Viên	3.556
	Solumedrol (solimedrol)	40mg	Ống	0.222
	Betamethazol	0,5mg	Viên	17.778
17	Thuốc thoái hóa khớp			
	Glucosamin	500mg	Viên	6.667
	Meloxicam	7,5mg	Viên	2.667
18	Thuốc chống loét			

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
	Thuốc mỡ Piodincare		Lọ	0.222
	Xịt chống loét		Lọ	0.089
19	Thuốc tiểu đường			
	Metfomin	850mg	Viên	8.889
	Metfomin	1000mg	Viên	8.889
	Bút tiêm insulin		Chiếc	0.053
20	Thuốc tẩy giun			
	Mebendazol	500mg	Viên	2.000
21	Thuốc hạ nhiệt, giảm đau			
	Paracetamol	500mg	Viên	26.667
	Ffferagan		Viên/gói	5.333
22	Thuốc giảm ho, long đờm			
	Terpincodein		Viên	8.889
	Acetycytein	200mg	Viên	4.444
	Halixon	15mg/5ml	Lọ	0.889
23	Thuốc điều trị cảm cúm			
	Codacmin		Viên	4.444
	Rhumenol		Viên	2.222
24	Thuốc chống co thắt			
	Noospa	40mg/2ml	Ống	0.667
	Atropin	250mg	Ống	0.667
25	Thuốc kháng sinh histamin			
	Clofeniramin	4mg	Viên	6.667
	Loratadin	10mg	Viên	6.667
26	Các loại vitamin và khoáng chất			
	Supvizyn (bcomplex)		Ống	2.667
	Vitamin 3 B		Viên	10.000
	Rutin C	200mg	Viên	3.111
	Philatop		Ống	1.000
27	Thuốc cầm máu ức chế tiêu sợi huyết			
	Transamin	250mg/5ml	Ống	0.444
28	Thuốc gây tê			
	Xịt Lidocain		Lọ	0.044
29	Thuốc kháng virus			
	Acyclovir	400mg	Viên	1.333

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
	Acyclovir	800mg	Viên	1.333
	Acyclovir		Tuýp	0.444
30	Thuốc đường ruột			
	Berberin	100mg	Viên	3.333
	Loperamide	2mg	Viên	22.222
	Men tiêu hóa	1g	Gói	1.333
31	Thuốc điều trị hen phế quản			
	Pulmi cort	500mg	Ống	0.889
	Ventolin	5mg	Ống	1.333
	Xịt Ventolin		Lọ	0.089
	Singular	4mg	Gói	0.444
	Singular	10ml	Gói	0.444
32	Thuốc nhuận tràng			
	Sorbitol		Gói	0.889
	Bisacodyl	2mg	Viên	0.667
	Thuốc thụt hậu môn		Ống	0.222
33	Thuốc điều chỉnh nước điện giải			
	ORESOL	10mg	Gói	0.889
34	Dịch truyền			
	Ringerlactal	500ml	Chai	0.356
	Dây truyền		Bộ	0.356
	Natriclorid	0.90%	Chai	0.356
35	Thuốc nhỏ mắt mũi			
	Collydexa	5ml	Lọ	0.133
	Dd Nafazolin	0.05%	Lọ	0.133
	Mỡ Tetracyclin	1%	Tuýp	0.133
	Tobrex		Lọ	0.133
	Natriclorid	0.90%	Lọ	2.000
	Otrivin		Lọ	0.133
36	Thuốc dùng ngoài da			
	Acyclovir		Tuýp	0.133
	Betadin (Povidin)	10%	Lọ	0.133
	Cồn 90		ML	0.089
	DEP nước	17ml	Lọ	0.133
	Dầu gió trường sơn	2,5ml	Lọ	0.222

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
	Oxy già	3%	Lọ	0.444
	Tomax	6g	Tuýp	0.222
	Hồ nước	20g	Lọ	0.222
	Panthenol	10%	Tuýp	0.133
	Xanh metylen	1%	Lọ	0.222
	Kedefa		Tuýp	0.222
	Vaselin		Lọ	0.222
V	Vật tư Y tế			
	Băng dính y tế		Cuộn	0.133
	Băng cuộn		Cuộn	0.133
	Bông bạch tuyết		Kg	0.044
	Gạc tiệt trùng		Gói	0.444
	Bơm tiêm các loại		Chiếc	0.444
	Găng tay y tế		Hộp	0.089
	Kim khâu da		Hộp	0.022
	Kim lấy thuốc		Hộp	0.022
	Kim luồn		Cái	0.222
	Túi dán hậu môn		Cái	0.222
	Que thử tiểu đường		Cái	0.222
	Sonde Foley		Cái	0.222
	Thông tiểu nam		Chiếc	0.089
	Dây dẫn oxy		Cái	0.089
	Dây thở khí dung		Cái	0.089
	Túi đựng nước tiểu		Cái	0.133
	Dầu Parafin tiệt trùng	5ml	Lọ	0.044
	Dây hút đờm, dãi		Cái	0.133
	que thử thai		Cái	0.133
	Băng chun 3 móc		Cuộn	0.222
	Kim bướm		Cái	0.311
	Đề lưỡi		Hộp	0.044
	Sonde dạ dày		Cái	0.089
	Nhiệt kế Thủy ngân		Chiếc	0.044
	Dây garo		Chiếc	0.044
	Thùng đựng rác nguy hiểm		Cái	0.009
	Que tắm bông inox		Cái	0.089

TT	Danh mục	Hàm lượng	Đơn vị tính	Định mức/ người/năm
	Mask khí dung (người lớn, trẻ em)		Cái	0.089
	Pank, kéo,nĩa		Cái	0.044
	Ống cắm pank		Cái	0.022
	Khay inox		Cái	0.022
	Khẩu trang y tế		Hộp	0.222
	Nhiệt kế hồng ngoại		Cái	0.044
	Que thử ma túy		Que	0.089
	Que thử HIV		Que	0.089
	Kim châm cứu		Gói	0.022
	Kìm kẹp kim		Cái	0.022
	Lọ đựng thuốc		Cái	0.022
	Khay hạt đậu		Cái	0.022
	Hộp đựng bông cotton		Cái	0.022
	Bóng gai		Cái	0.022
	Urgo		Hộp	0.044